ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

NĂM 2024

THUYẾT MINH
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN

1. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng quy định chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy định quản lý về kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; biện pháp thi công phổ biến và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí định mức; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác sửa chữa và bảo dưỡng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.
- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ **Chi phí vật liệu:** Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm chi phí hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng chi phí phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % tính trên chi phí vật liệu chính.

Giá một số loại vật liệu xây dựng thông dụng được chọn để tính trong đơn giá theo công bố số 07/CBGVLXD-SXD ngày 10/7/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn. Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường. Mức giá vật liệu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu giá vật liệu thực tế tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) chênh lệch so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá thì được bù trừ chênh lệch theo nguyên tắc sau: Các đơn vị căn cứ vào giá vật liệu thực tế (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) tại từng khu vực; ở từng thời điểm do cơ quan quản lý giá xây dựng công bố và số lượng vật liệu đã sử dụng theo định mức để tính toán chi phí vật liệu thực tế, sau đó so sánh với chi phí vật liệu trong đơn giá để xác định mức chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

+ **Chi phí nhân công:** Là chi phí lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp

bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 20/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh đơn giá nhân công xây dựng theo vùng tương ứng.

+ **Chi phí máy thi công:** Là chi phí sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa và bảo dưỡng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 15/01/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc công bố giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III gồm: thành phố Lạng Sơn. Trường hợp công trình xây dựng tại Vùng IV gồm: các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thì điều chỉnh giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo vùng tương ứng.

2. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng bao gồm 4 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình;

Chương II : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình;

Chương III : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị;

Chương IV : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị.

3. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

a. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đối với trường hợp có khối lượng sửa chữa xây dựng có quy mô nhỏ và bảo dưỡng công trình xây dựng theo quy định.

b. Khi lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở đơn giá này được điều chỉnh các thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (bao gồm: chi phí nhiên liệu, năng lượng và chi phí nhân công điều khiển máy) theo công bố của các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức có chức năng cung cấp tại thời điểm lập dự toán.

c. Đối với một số loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng chưa được quy định trong tập đơn giá này như: đào, đắp đất, đá, cát; sản xuất, lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước,... thì áp dụng đơn giá xây dựng công trình và điều chỉnh hệ số sau:

+ Hệ số điều chỉnh vật liệu: k = 1,02

+ Hệ số điều chỉnh nhân công: k = 1,15

+ Hệ số điều chỉnh máy thi công: k = 1,05

d. Đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình chưa quy định chi phí gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, khung dàn, sàn đạo, giằng chống đỡ, gia cố,... và vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định.

e. Đơn giá cấp phối $1m^3$ vữa xây, vữa bê tông các loại và cấp phối vật liệu 1 tấn bê tông nhựa... sử dụng cho công tác sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng áp dụng đơn giá cấp phối vật liệu quy định trong đơn giá xây dựng công trình.

f. Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong từng chương của đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng còn có thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác sửa chữa và bảo dưỡng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

CHƯƠNG I
CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Quy định chung

- Khi phá, tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Những vật liệu khi phá, tháo dỡ, làm sạch phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

- Trường hợp phá dỡ có yêu cầu thu hồi vật liệu thì chi phí về nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Đơn giá khi phá dỡ $1m^3$ các kết cấu bê tông cốt thép đã được tính trong các bảng đơn giá, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì chi phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

+ Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8kg;

+ Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23KW là 0,25ca;

+ Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được điều chỉnh với hệ số 0,85.

2. Nội dung công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.

- Phá, tháo dỡ các bộ phận, kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại bộ phận, kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và an toàn cho các bộ phận kết cấu khác của công trình.

- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.

- Thu dọn nơi làm việc sau khi tháo dỡ.

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.11000 PHÁ DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ móng các loại					
SA.11111	- Móng bê tông gạch vỡ	m^3		536.558		536.558
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m^3		950.009		950.009
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m^3		1.363.460		1.363.460
SA.11121	- Móng gạch	m^3		464.552		464.552
SA.11131	- Móng đá	m^3		836.194		836.194

SA.11200 PHÁ DỠ NỀN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11211	- Gạch đất nung	m^2		16.259		16.259
SA.11212	- Gạch lá nem	m^2		18.582		18.582
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m^2		20.905		20.905
SA.11214	- Gạch đất nung vỉa nghiêng	m^2		32.519		32.519
SA.11215	- Nền láng vữa xi măng	m^2		9.291		9.291

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền					
SA.11221	- Bê tông gạch vỡ	m^3		445.970		445.970
SA.11231	- Nền bê tông không cốt thép	m^3		950.009		950.009
SA.11232	- Nền bê tông có cốt thép	m^3		1.363.460		1.363.460

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
SA.11241	- Bê tông than xỉ	m^3		422.742		422.742
SA.11251	- Bê tông tảng rời	m^3		478.489		478.489

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

SA.11310 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép					
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		852.453		852.453
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^3		1.103.311		1.103.311

SA.11320 PHÁ DỠ TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép					
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		864.067		864.067
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^3		1.135.830		1.135.830

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCH CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường xây gạch					
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^3		267.117		267.117
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^3		294.991		294.991
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m^3		311.250		311.250

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG ĐÁ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường xây đá các loại					
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^3		311.250		311.250
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m^3		387.901		387.901

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ DẦM, GIẰNG, CỘT, TRỤ, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái					
SA.11411	- Xà, dầm, giằng bê tông cốt thép	m^3		1.737.424		1.737.424
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép	m^3		1.470.307		1.470.307
SA.11422	- Cột, trụ gạch đá	m^3		406.483		406.483
SA.11431	- Sàn mái bê tông cốt thép	m^3		1.783.880		1.783.880

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy					
SA.11511	- Xây gạch	m		9.291		9.291
SA.11512	- Xây ngói bò	m		4.646		4.646

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng					
SA.11521	- Gạch vỉa nghiêng trên mái	m^2		69.683		69.683
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m^2		44.132		44.132
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m^2		51.101		51.101
SA.11524	- Gạch lá nem	m^2		34.841		34.841

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá lớp vữa trát					
SA.11611	- Tường, cột, trụ	m^2		27.873		27.873
SA.11612	- Xà, dầm, trần	m^2		44.132		44.132

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ hàng rào					
SA.11711	- Tre, gỗ	m^2		4.646		4.646
SA.11712	- Dây thép gai	m^2		9.291		9.291

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ					
	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt					
SA.11811	- Tường cột, trụ	m^2		14.979		14.979
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m^2		17.476		17.476
	Cạo bỏ lớp sơn trên bề mặt					
SA.11821	- Bê tông	m^2		27.462		27.462
SA.11822	- Gỗ	m^2		24.965		24.965
SA.11823	- Kính	m^2		37.448		37.448
SA.11824	- Kim loại	m^2		49.930		49.930

SA.11900 CẠO RỈ KẾT CẤU THÉP, ĐỤC NHÁM MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cạo rỉ các kết cấu thép, đục nhám mặt bê tông					
SA.11911	Cạo rỉ các kết cấu thép	m^2		62.413		62.413
SA.11921	Đục nhám mặt bê tông	m^2		37.448		37.448

SA.12100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
	Phá dỡ bằng búa căn					
SA.12111	- Có cốt thép	m^3	23.520	160.270	302.172	485.962
SA.12112	- Không cốt thép	m^3		134.720	174.191	308.911
	Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay					
SA.12121	- Có cốt thép	m^3	23.520	538.880	140.705	703.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.12122	- Không cốt thép	m^3		501.716	26.317	528.033

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ khuôn cửa gỗ					
SA.21111	Khuôn cửa đơn	m		25.400		25.400
SA.21112	Khuôn cửa kép	m		38.100		38.100

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI

SA.21210 THÁO DỠ BẬC THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1 bậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21211	Tháo dỡ bậc thang gỗ	bậc		15.240		15.240

SA.21220 THÁO DỠ YẾM THANG GỖ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21221	Tháo dỡ yếm thang gỗ	m^2		20.320		20.320

SA.21230 THÁO DỠ LAN CAN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21231	Tháo dỡ lan can gỗ	m		25.400		25.400

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ vách ngăn					
SA.21241	- Khung mắt cáo	m^2		7.620		7.620
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m^2		10.160		10.160
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m^2		27.940		27.940

SA.21250 THÁO DỠ TƯỜNG GỖ, VÁN SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ tường gỗ, ván sàn					
SA.21251	- Tường gỗ	m^2		10.160		10.160
SA.21252	- Ván sàn	m^2		15.240		15.240

SA.21260 THÁO DỠ MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái ngói					
SA.21261	- Chiều cao ≤ 4m	m^2		17.780		17.780
SA.21262	- Chiều cao ≤ 16m	m^2		25.400		25.400
	Tháo dỡ mái Fibrôxi măng					
SA.21263	- Chiều cao ≤ 4m	m^2		15.240		15.240
SA.21264	- Chiều cao ≤ 16m	m^2		17.780		17.780

SA.21270 THÁO DỠ TRẦN, GẠCH ỐP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21271	Tháo dỡ trần	m^2		15.240		15.240
	Tháo dỡ gạch ốp					
SA.21272	- Gạch ốp tường	m^2		27.940		27.940
SA.21273	- Gạch ốp chân tường	m^2		33.020		33.020

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh					
SA.21311	- Bồn tắm	bộ		127.000		127.000
SA.21312	- Chậu rửa	bộ		27.940		27.940
SA.21313	- Bệ xí	bộ		38.100		38.100
SA.21314	- Chậu tiểu	bộ		38.100		38.100

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21315	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh khác (như: gương soi, vòi rửa, vòi sen, hộp đựng giấy vệ sinh,…)	bộ		7.620		7.620

SA.21400 THÁO DỠ CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
SA.21411	- ≤ 20kg	cấu kiện		22.860		22.860
SA.21412	- ≤ 50kg	cấu kiện		33.020		33.020
SA.21413	- ≤ 100kg	cấu kiện		53.340		53.340
SA.21414	- ≤ 150kg	cấu kiện		68.580		68.580
SA.21415	- ≤ 250kg	cấu kiện		96.520		96.520
SA.21416	- ≤ 350kg	cấu kiện		182.880		182.880

SA.21500 THÁO DỠ CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy Trọng lượng cấu kiện					
SA.21511	- ≤ 2T	cấu kiện		30.480	65.903	96.383
SA.21512	- ≤ 5T	cấu kiện		45.720	65.903	111.623

SA.21600 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị lắp dựng dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu cần tháo dỡ. Di chuyển, hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ các kết cấu thép					
SA.21611	- Cột thép	tấn	303.923	2.343.654	1.885.670	4.533.247
SA.21612	- Xà, dầm, giằng	tấn	360.413	2.619.378	2.738.782	5.718.573
SA.21613	- Vì kèo, xà gồ	tấn	473.393	3.170.826	3.232.677	6.876.896
SA.21614	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	440.843	3.997.998	2.870.707	7.309.548

SA.21700 THÁO DỠ TẤM LỢP, TẤM CHE TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ tấm lợp, tấm che tường					
SA.21711	- Tấm lợp tôn	100m^2		889.000	945.186	1.834.186
SA.21712	- Tấm lợp Fibrô xi măng	100m^2		1.143.000	1.155.228	2.298.228
SA.21721	- Tấm che tường	100m^2		1.397.000	1.365.269	2.762.269

SA.21800 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu					
	Tháo dỡ gạch					
SA.21811	- Trong ống khói	tấn		1.047.751		1.047.751
SA.21821	- Trong lò nung clinke	tấn		799.600		799.600
SA.21831	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		496.303		496.303
SA.21841	- Thân xiclon	tấn		992.606		992.606
SA.21851	- Trong phễu, trong ống thép	tấn		1.378.620		1.378.620
SA.21861	- Trong côn, cút	tấn		1.599.199		1.599.199

SA.30000 CÔNG TÁC ĐỤC, KHOAN TẠO LỖ, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.31100÷SA.31500 CÔNG TÁC ĐỤC ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị, đục, hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường ≤ 11cm					
SA.31111	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		21.840		21.840
SA.31112	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		27.300		27.300
SA.31113	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		32.760		32.760
	Chiều dày tường ≤ 22cm					
SA.31121	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		32.760		32.760
SA.31122	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		38.220		38.220
SA.31123	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		43.680		43.680

SA.31200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường ≤ 11cm					
SA.31211	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		122.850		122.850
SA.31212	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		158.340		158.340
SA.31213	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		253.890		253.890
	Chiều dày tường ≤ 22cm					
SA.31221	- Tiết diện lỗ ≤ 0,04m^2	lỗ		278.460		278.460
SA.31222	- Tiết diện lỗ ≤ 0,09m^2	lỗ		363.090		363.090
SA.31223	- Tiết diện lỗ ≤ 0,15m^2	lỗ		584.220		584.220

SA.31300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.31311	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^2		436.800		436.800
SA.31312	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^2		835.380		835.380
SA.31313	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m^2		1.056.510		1.056.510
	Tường xây gạch					
SA.31321	- Chiều dày tường ≤ 11cm	m^2		87.360		87.360
SA.31322	- Chiều dày tường ≤ 22cm	m^2		131.040		131.040
SA.31323	- Chiều dày tường ≤ 33cm	m^2		212.940		212.940

SA.31400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông					
SA.31411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤3,5cm	m^3	9.864	365.820	11.899	387.583
SA.31412	- Đục cột, dầm, tường	m^3	17.294	682.500	22.200	721.994
SA.31413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m^3	30.104	1.228.500	39.959	1.298.563

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tường, sàn bê tông tạo rãnh để cài sàn bê tông, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn					
	Tường, sàn bê tông					
SA.31511	- Sâu ≤ 3cm	m	4.484	95.550	4.229	104.263
SA.31512	- Sâu > 3cm	m	5.765	133.770	5.920	145.455

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.31600-SA.31700 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN, MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

SA.31600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CĂN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa căn Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31611	- Đục theo phương thẳng đứng	m^2		27.300	12.472	39.772
SA.31612	- Đục theo hướng nằm ngang	m^2		43.680	24.945	68.625
SA.31613	- Đục ngửa từ dưới lên	m^2		49.140	37.417	86.557

SA.31700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng máy khoan bê tông Chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.31711	- Đục theo phương thẳng đứng	m^2	3.843	81.900	3.035	88.778
SA.31712	- Đục theo phương nằm ngang	m^2	4.484	101.010	3.794	109.288
SA.31713	- Đục ngửa từ dưới lên	m^2	5.124	122.850	4.553	132.527

SA.31800 KHOAN TẠO LỖ BÊ TÔNG BẰNG MÁY KHOAN

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan Lỗ khoan Φ ≤ 12mm					
SA.31811	- Chiều sâu khoan ≤ 5cm	lỗ	1.733	3.822	531	6.086
SA.31812	- Chiều sâu khoan ≤ 10cm	lỗ	3.465	4.368	683	8.516
SA.31813	- Chiều sâu khoan ≤ 15cm	lỗ	5.198	4.914	804	10.916
	Lỗ khoan Φ ≤ 16mm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.31821	- Chiều sâu khoan ≤ 10cm	lỗ	3.843	4.914	911	9.668
SA.31822	- Chiều sâu khoan ≤ 15cm	lỗ	5.765	5.733	1.442	12.940
SA.31823	- Chiều sâu khoan ≤ 20cm	lỗ	7.686	6.279	1.821	15.786

SA.31900 KHOAN XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, LỖ KHOAN ĐƯỜNG KÍNH Φ > 70MM

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mồi bằng máy khoan bê tông 0,62kW đường kính Φ24mm, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5kW (góc khoan nghiêng bất kỳ), tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan xuyên qua bê tông cốt thép, lỗ khoan đường kính Φ >70mm					
SA.31911	- Chiều sâu khoan ≤ 30cm	lỗ	66.300	49.140	4.525	119.965
SA.31912	- Chiều sâu khoan ≤ 35cm	lỗ	66.300	51.870	5.525	123.695
SA.31913	- Chiều sâu khoan ≤ 40cm	lỗ	66.300	54.600	6.540	127.440
SA.31914	- Chiều sâu khoan > 40cm	lỗ	66.300	57.330	7.486	131.116

SA.32100 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.32111	- Chiều dày tường ≤ 20cm	m	1.387	171.990	412	173.789
SA.32112	- Chiều dày tường ≤ 30cm	m	53.020	256.620	6.759	316.399
SA.32113	- Chiều dày tường ≤ 45cm	m	54.060	387.660	9.997	451.717
SA.32114	- Chiều dày tường > 45cm	m	55.692	578.760	15.219	649.671

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.32200 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.32211	- Chiều dày sàn ≤ 10cm	m	704	84.630	247	85.581
SA.32212	- Chiều dày sàn ≤ 15cm	m	1.163	128.310	371	129.844
SA.32213	- Chiều dày sàn ≤ 20cm	m	1.734	169.260	553	171.547

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy cắt bê tông 1,5kW.

SA.33000 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SA.33100 CẮT THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt thép tấm					
SA.33111	- Chiều dày thép 6-10mm	m	4.078	6.279	822	11.179
SA.33112	- Chiều dày thép 11-17mm	m	7.543	9.555	1.028	18.126
SA.33113	- Chiều dày thép 18-22mm	m	12.437	10.374	1.645	24.456

SA.33200 CẮT SẮT U

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt U					
SA.33211	- Chiều cao sắt U 120 - 140mm	mạch	1.427	11.739	1.028	14.194
SA.33212	- Chiều cao sắt U 160 - 220mm	mạch	2.181	14.196	1.234	17.611
SA.33213	- Chiều cao sắt U 240 - 400mm	mạch	2.987	27.300	1.234	31.521

SA.33300 CẮT SẮT I

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt I					
SA.33311	- Chiều cao sắt I 140 - 150mm	mạch	14.068	21.840	822	36.730
SA.33312	- Chiều cao sắt I 155 - 165mm	mạch	18.349	27.300	925	46.574
SA.33313	- Chiều cao sắt I 190 - 195mm	mạch	21.407	38.220	1.028	60.655

SA.33400 CẮT SẮT L

Đơn vị tính: đồng/1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sắt L Quy cách sắt L					
SA.33411	- L75 - L90mm	mạch	3.058	51.870	206	55.134
SA.33412	- L100 - L120mm	mạch	7.136	57.330	308	64.774

SA.34000 KHOAN, DOA LỖ SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, khoan, doa lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m. Nếu khoan, doa lỗ cần sử dụng giàn giáo, sàn công tác, thiết bị phục vụ biện pháp thi công thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của các công tác này được tính riêng.

SA.34100 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN Φ14-27MM

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ sắt, thép dày 5-22mm, lỗ khoan Φ 14-27mm					
SA.34111	- Đứng cần	10 lỗ		40.007	20.159	60.166
SA.34112	- Ngang cần	10 lỗ		85.941	32.143	118.084

SA.34200 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Doa lỗ sắt thép					
SA.34211	- 2÷4 lớp thép	10 lỗ		53.343	603.229	656.572
SA.34212	- 5÷7 lớp thép	10 lỗ		85.941	743.983	829.924

SA.40000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.41000 ĐỤC TẨY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn trong phạm vi 30m.

SA.41100 ĐỤC TẨY BỀ MẶT TƯỜNG, CỘT, DẦM, TRẦN, SÀN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục tẩy bề mặt tường, cột, dầm, trần, sàn bê tông					
SA.41111	- Tường	m^2		114.660		114.660
SA.41112	- Cột	m^2		120.120		120.120
SA.41113	- Dầm, trần	m^2		125.580		125.580
SA.41114	- Sàn	m^2		111.930		111.930

SA.41200 TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tẩy rỉ kết cấu thép, thép trong bê tông					
SA.41211	- Cột thép, vai cột	m^2	24.692	68.250	990	93.932
SA.41212	- Xà, dầm, giằng, vì kèo	m^2	30.299	122.850	1.815	154.964
SA.41213	- Cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m^2	28.040	95.550	1.402	124.992

Ghi chú: *Công tác trên đã bao gồm lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.*

SA.50000 CÁC CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ KẾT CẤU KHÁC

SA.51000 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển, tập kết phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống					
SA.51011	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 25mm	m^2	36.131	464.820		500.951
SA.51012	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 50mm	m^2	39.826	469.900		509.726
SA.51013	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 75mm	m^2	43.689	515.620		559.309
SA.51014	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤ 100mm	m^2	46.595	566.420		613.015

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	535.930	597.870		1.133.800
SB.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	563.721	597.870		1.161.591
SB.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	590.245	597.870		1.188.115
SB.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	616.613	597.870		1.214.483
SB.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	640.222	597.870		1.238.092
SB.11116	- Vữa XM mác 150	m^3	663.689	597.870		1.261.559
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	576.030		1.110.299
SB.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	576.030		1.137.961
SB.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	576.030		1.164.362
SB.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	576.030		1.190.607
SB.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	576.030		1.214.106
SB.11126	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	576.030		1.237.464

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng đá hộc Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	677.040		1.211.309
SB.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	677.040		1.238.971
SB.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	677.040		1.265.372

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	677.040		1.291.617
SB.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	677.040		1.315.116
SB.11216	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	677.040		1.338.474
	Chiều dày >60cm					
SB.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	783.510		1.317.779
SB.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	783.510		1.345.441
SB.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	783.510		1.371.842
SB.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	783.510		1.398.087
SB.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	783.510		1.421.586
SB.11226	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	783.510		1.444.944

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	737.100		1.271.369
SB.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	737.100		1.299.031
SB.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	737.100		1.325.432
SB.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	737.100		1.351.677
SB.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	737.100		1.375.176
SB.11316	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	737.100		1.398.534
	Chiều dày >60cm					
SB.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	704.340		1.238.609
SB.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	704.340		1.266.271
SB.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	704.340		1.292.672
SB.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	704.340		1.318.917
SB.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	704.340		1.342.416
SB.11326	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	704.340		1.365.774

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây mố cầu bằng đá hộc					
SB.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	534.549	775.320		1.309.869
SB.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	562.211	775.320		1.337.531

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	588.612	775.320		1.363.932
SB.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	614.857	775.320		1.390.177
SB.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	638.356	775.320		1.413.676
SB.11416	- Vữa XM mác 150	m^3	661.714	775.320		1.437.034
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	1.247.610		1.781.879
SB.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	1.247.610		1.809.541
SB.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	1.247.610		1.835.942
SB.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	1.247.610		1.862.187
SB.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	1.247.610		1.885.686
SB.11426	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	1.247.610		1.909.044
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	745.290		1.279.559
SB.11432	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	745.290		1.307.221
SB.11433	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	745.290		1.333.622
SB.11434	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	745.290		1.359.867
SB.11435	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	745.290		1.383.366
SB.11436	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	745.290		1.406.724

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	652.470		1.186.739
SB.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	652.470		1.214.401
SB.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	652.470		1.240.802
SB.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	652.470		1.267.047
SB.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	652.470		1.290.546
SB.11516	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	652.470		1.313.904
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	687.960		1.222.229
SB.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	687.960		1.249.891
SB.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	687.960		1.276.292
SB.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	687.960		1.302.537
SB.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	687.960		1.326.036
SB.11526	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	687.960		1.349.394
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531	- Vữa XM mác 25	m^3	537.069	758.940		1.296.009

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11532	- Vữa XM mác 50	m^3	564.731	758.940		1.323.671
SB.11533	- Vữa XM mác 75	m^3	591.132	758.940		1.350.072
SB.11534	- Vữa XM mác 100	m^3	617.377	758.940		1.376.317
SB.11535	- Vữa XM mác 125	m^3	640.876	758.940		1.399.816
SB.11536	- Vữa XM mác 150	m^3	664.234	758.940		1.423.174

SB.11600 - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc					
	Xếp đá khan không chít mạch					
SB.11610	- Mặt bằng	m^3	179.480	376.740		556.220
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m^3	179.480	439.530		619.010
SB.11630	- Mái dốc cong	m^3	182.840	559.650		742.490
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641	- Vữa XM mác 25	m^3	235.937	485.940		721.877
SB.11642	- Vữa XM mác 50	m^3	240.332	485.940		726.272
SB.11643	- Vữa XM mác 75	m^3	244.527	485.940		730.467
SB.11644	- Vữa XM mác 100	m^3	248.697	485.940		734.637
SB.11645	- Vữa XM mác 125	m^3	252.430	485.940		738.370
SB.11646	- Vữa XM mác 150	m^3	256.141	485.940		742.081
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651	- Vữa XM mác 25	m^3	235.937	548.730		784.667
SB.11652	- Vữa XM mác 50	m^3	240.332	548.730		789.062
SB.11653	- Vữa XM mác 75	m^3	244.527	548.730		793.257
SB.11654	- Vữa XM mác 100	m^3	248.697	548.730		797.427
SB.11655	- Vữa XM mác 125	m^3	252.430	548.730		801.160
SB.11656	- Vữa XM mác 150	m^3	256.141	548.730		804.871
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661	- Vữa XM mác 25	m^3	239.297	567.840		807.137
SB.11662	- Vữa XM mác 50	m^3	243.692	567.840		811.532
SB.11663	- Vữa XM mác 75	m^3	247.887	567.840		815.727
SB.11664	- Vữa XM mác 100	m^3	252.057	567.840		819.897
SB.11665	- Vữa XM mác 125	m^3	255.790	567.840		823.630
SB.11666	- Vữa XM mác 150	m^3	259.501	567.840		827.341

SB.11700 - XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
SB.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	534.269	870.870		1.405.139
SB.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	561.931	870.870		1.432.801
SB.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	588.332	870.870		1.459.202
SB.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	614.577	870.870		1.485.447
SB.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	638.076	870.870		1.508.946
SB.11716	- Vữa XM mác 150	m^3	661.434	870.870		1.532.304
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	537.069	1.165.710		1.702.779
SB.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	564.731	1.165.710		1.730.441
SB.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	591.132	1.165.710		1.756.842
SB.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	617.377	1.165.710		1.783.087
SB.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	640.876	1.165.710		1.806.586
SB.11726	- Vữa XM mác 150	m^3	664.234	1.165.710		1.829.944

SB.12000 - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12111	- Vữa XM mác 25	m^3	262.732	723.450		986.182
SB.12112	- Vữa XM mác 50	m^3	273.266	723.450		996.716
SB.12113	- Vữa XM mác 75	m^3	283.321	723.450		1.006.771
SB.12114	- Vữa XM mác 100	m^3	293.316	723.450		1.016.766
SB.12115	- Vữa XM mác 125	m^3	302.266	723.450		1.025.716
SB.12116	- Vữa XM mác 150	m^3	311.161	723.450		1.034.611

SB.12200 - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	262.732	816.270		1.079.002

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	273.266	816.270		1.089.536
SB.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	283.321	816.270		1.099.591
SB.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	293.316	816.270		1.109.586
SB.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	302.266	816.270		1.118.536
SB.12216	- Vữa XM mác 150	m^3	311.161	816.270		1.127.431
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	282.869	720.720		1.003.589
SB.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	295.408	720.720		1.016.128
SB.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	307.375	720.720		1.028.095
SB.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	319.271	720.720		1.039.991
SB.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	329.922	720.720		1.050.642
SB.12226	- Vữa XM mác 150	m^3	340.510	720.720		1.061.230

SB.12300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	333.515	1.253.070		1.586.585
SB.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	349.996	1.253.070		1.603.066
SB.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	365.725	1.253.070		1.618.795
SB.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	381.362	1.253.070		1.634.432
SB.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	395.363	1.253.070		1.648.433
SB.12316	- Vữa XM mác 150	m^3	409.279	1.253.070		1.662.349

SB.13000 - XÂY ĐÁ CHẺ

SB.13100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	912.558	873.600		1.786.158
SB.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	932.335	873.600		1.805.935
SB.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	951.210	873.600		1.824.810
SB.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	969.974	873.600		1.843.574
SB.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	986.775	873.600		1.860.375
SB.13116	- Vữa XM mác 150	m^3	1.003.475	873.600		1.877.075

SB.13200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	912.558	971.880		1.884.438
SB.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	932.335	971.880		1.904.215
SB.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	951.210	971.880		1.923.090
SB.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	969.974	971.880		1.941.854
SB.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	986.775	971.880		1.958.655
SB.13216	- Vữa XM mác 150	m^3	1.003.475	971.880		1.975.355
	Chiều dày >30cm					
SB.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	912.558	873.600		1.786.158
SB.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	932.335	873.600		1.805.935
SB.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	951.210	873.600		1.824.810
SB.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	969.974	873.600		1.843.574
SB.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	986.775	873.600		1.860.375
SB.13226	- Vữa XM mác 150	m^3	1.003.475	873.600		1.877.075

SB.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	889.361	1.258.530		2.147.891
SB.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	909.784	1.258.530		2.168.314
SB.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	929.276	1.258.530		2.187.806
SB.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	948.653	1.258.530		2.207.183
SB.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	966.003	1.258.530		2.224.533
SB.13316	- Vữa XM mác 150	m^3	983.249	1.258.530		2.241.779

SB.13400 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
SB.13411	- Vữa XM mác 25	m^3	645.673	444.990		1.090.663
SB.13412	- Vữa XM mác 50	m^3	664.157	444.990		1.109.147
SB.13413	- Vữa XM mác 75	m^3	681.799	444.990		1.126.789

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.13414	- Vữa XM mác 100	m^3	699.337	444.990		1.144.327
SB.13415	- Vữa XM mác 125	m^3	715.039	444.990		1.160.029
SB.13416	- Vữa XM mác 150	m^3	730.648	444.990		1.175.638

SB.13500 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13511	- Vữa XM mác 25	m^3	659.895	477.750		1.137.645
SB.13512	- Vữa XM mác 50	m^3	679.026	477.750		1.156.776
SB.13513	- Vữa XM mác 75	m^3	697.285	477.750		1.175.035
SB.13514	- Vữa XM mác 100	m^3	715.435	477.750		1.193.185
SB.13515	- Vữa XM mác 125	m^3	731.687	477.750		1.209.437
SB.13516	- Vữa XM mác 150	m^3	747.842	477.750		1.225.592
	Chiều dày >30cm					
SB.13521	- Vữa XM mác 25	m^3	645.673	455.910		1.101.583
SB.13522	- Vữa XM mác 50	m^3	664.157	455.910		1.120.067
SB.13523	- Vữa XM mác 75	m^3	681.799	455.910		1.137.709
SB.13524	- Vữa XM mác 100	m^3	699.337	455.910		1.155.247
SB.13525	- Vữa XM mác 125	m^3	715.039	455.910		1.170.949
SB.13526	- Vữa XM mác 150	m^3	730.648	455.910		1.186.558

SB.13600 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
SB.13611	- Vữa XM mác 25	m^3	740.755	466.830		1.207.585
SB.13612	- Vữa XM mác 50	m^3	759.886	466.830		1.226.716
SB.13613	- Vữa XM mác 75	m^3	778.145	466.830		1.244.975
SB.13614	- Vữa XM mác 100	m^3	796.295	466.830		1.263.125
SB.13615	- Vữa XM mác 125	m^3	812.547	466.830		1.279.377
SB.13616	- Vữa XM mác 150	m^3	828.702	466.830		1.295.532

SB.13700 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13711	- Vữa XM mác 25	m^3	753.558	483.210		1.236.768
SB.13712	- Vữa XM mác 50	m^3	773.335	483.210		1.256.545
SB.13713	- Vữa XM mác 75	m^3	792.210	483.210		1.275.420
SB.13714	- Vữa XM mác 100	m^3	810.974	483.210		1.294.184
SB.13715	- Vữa XM mác 125	m^3	827.775	483.210		1.310.985
SB.13716	- Vữa XM mác 150	m^3	844.475	483.210		1.327.685
	Chiều dày >30cm					
SB.13721	- Vữa XM mác 25	m^3	740.755	472.290		1.213.045
SB.13722	- Vữa XM mác 50	m^3	759.886	472.290		1.232.176
SB.13723	- Vữa XM mác 75	m^3	778.145	472.290		1.250.435
SB.13724	- Vữa XM mác 100	m^3	796.295	472.290		1.268.585
SB.13725	- Vữa XM mác 125	m^3	812.547	472.290		1.284.837
SB.13726	- Vữa XM mác 150	m^3	828.702	472.290		1.300.992

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC); GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, trộn vữa xây, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Ghi chú :

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.21000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.21110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211111	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.342.961	404.040		1.747.001

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.211121	- Chiều dày 10cm *Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)*	m^3	1.370.652	395.850		1.766.502
SB.211112	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.344.028	404.040		1.748.068
SB.211122	- Chiều dày 10cm	m^3	1.372.034	395.850		1.767.884

SB.21120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 10cm					
SB.211211	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m^3	1.342.961	379.470		1.722.431
SB.211212	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m^3	1.344.028	379.470		1.723.498

SB.21130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Type equati	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211311	- Chiều dày 10cm	m^3	1.340.464	360.360		1.700.824
SB.211321	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.346.643	387.660		1.734.303
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211312	- Chiều dày 10cm	m^3	1.341.356	360.360		1.701.716
SB.211322	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.347.710	387.660		1.735.370

SB.21140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211411	- Chiều dày 10cm	m^3	1.323.141	338.520		1.661.661
SB.211421	- Chiều dày 15cm	m^3	1.342.853	333.060		1.675.913
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211412	- Chiều dày 10cm	m^3	1.323.911	338.520		1.662.431
SB.211422	- Chiều dày 15cm	m^3	1.343.920	333.060		1.676.980

SB.21150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211511	- Chiều dày 10cm	m^3	1.320.067	327.600		1.647.667
SB.211521	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.348.391	319.410		1.667.801
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211512	- Chiều dày 10cm	m^3	1.320.749	327.600		1.648.349
SB.211522	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.349.458	319.410		1.668.868

SB.21160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211611	- Chiều dày 10cm	m^3	1.309.629	297.570		1.607.199

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.211621	- Chiều dày 25cm *Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)*	m^3	1.346.578	292.110		1.638.688
SB.211612	- Chiều dày 10cm	m^3	1.310.171	297.570		1.607.741
SB.211622	- Chiều dày 25cm	m^3	1.347.645	292.110		1.639.755

SB.21170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211711	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.314.515	338.520		1.653.035
SB.211721	- Chiều dày 20cm	m^3	1.365.023	330.330		1.695.353
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211712	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.315.145	338.520		1.653.665
SB.211722	- Chiều dày 20cm	m^3	1.366.405	330.330		1.696.735

SB.21180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211811	- Chiều dày 10cm	m^3	1.325.588	316.680		1.642.268
SB.211821	- Chiều dày 20cm	m^3	1.357.607	311.220		1.668.827
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211812	- Chiều dày 10cm	m^3	1.326.218	316.680		1.642.898
SB.211822	- Chiều dày 20cm	m^3	1.358.674	311.220		1.669.894

SB.21190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.211911	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.303.514	294.840		1.598.354
SB.211921	- Chiều dày 20cm	m^3	1.321.989	292.110		1.614.099
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.211912	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.304.144	294.840		1.598.984
SB.211922	- Chiều dày 20cm	m^3	1.322.881	292.110		1.614.991

SB.21210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212111	- Chiều dày 15cm	m^3	1.301.066	283.920		1.584.986
SB.212121	- Chiều dày 20cm	m^3	1.323.196	283.920		1.607.116
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212112	- Chiều dày 15cm	m^3	1.301.679	283.920		1.585.599
SB.212122	- Chiều dày 20cm	m^3	1.323.966	283.920		1.607.886

SB.21220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212211	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.325.624	270.270		1.595.894
SB.212221	- Chiều dày 20cm	m^3	1.307.228	270.270		1.577.498
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212212	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.326.254	270.270		1.596.524
SB.212222	- Chiều dày 20cm	m^3	1.307.910	270.270		1.578.180

SB.21230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm bằng vữa xây bê tông nhẹ Chiều dày 20cm					
SB.212311	- Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)	m^3	1.325.630	262.080		1.587.710
SB.212312	- Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	m^3	1.326.260	262.080		1.588.340

SB.21240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25X20x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212411	- Chiều dày 20cm	m^3	1.328.038	270.270		1.598.308
SB.212421	- Chiều dày 25cm	m^3	1.340.332	248.430		1.588.762
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212412	- Chiều dày 20cm	m^3	1.328.580	270.270		1.598.850
SB.212422	- Chiều dày 25cm	m^3	1.340.962	248.430		1.589.392

SB.21250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212511	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.292.422	305.760		1.598.182
SB.212521	- Chiều dày 30cm	m^3	1.370.581	303.030		1.673.611
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212512	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.292.895	305.760		1.598.655
SB.212522	- Chiều dày 30cm	m^3	1.371.963	303.030		1.674.993

SB.21260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212611	- Chiều dày 10cm	m^3	1.303.486	286.650		1.590.136
SB.212621	- Chiều dày 30cm	m^3	1.342.907	275.730		1.618.637
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212612	- Chiều dày 10cm	m^3	1.303.959	286.650		1.590.609
SB.212622	- Chiều dày 30cm	m^3	1.343.974	275.730		1.619.704

SB.21270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212711	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.311.479	267.540		1.579.019

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.212721	- Chiều dày 30cm *Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)*	m^3	1.340.420	264.810		1.605.230
SB.212712	- Chiều dày 12,5cm	m^3	1.311.969	267.540		1.579.509
SB.212722	- Chiều dày 30cm	m^3	1.341.312	264.810		1.606.122

SB.21280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212811	- Chiều dày 15cm	m^3	1.302.258	251.160		1.553.418
SB.212821	- Chiều dày 30cm	m^3	1.334.223	251.160		1.585.383
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212812	- Chiều dày 15cm	m^3	1.302.800	251.160		1.553.960
SB.212822	- Chiều dày 30cm	m^3	1.334.993	251.160		1.586.153

SB.21290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.212911	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.303.478	242.970		1.546.448
SB.212921	- Chiều dày 30cm	m^3	1.332.985	242.970		1.575.955
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.212912	- Chiều dày 17,5cm	m^3	1.303.951	242.970		1.546.921
SB.212922	- Chiều dày 30cm	m^3	1.333.667	242.970		1.576.637

SB.21310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.213111	- Chiều dày 20cm	m^3	1.303.486	232.050		1.535.536
SB.213121	- Chiều dày 30cm	m^3	1.325.616	232.050		1.557.666
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213112	- Chiều dày 20cm	m^3	1.303.959	232.050		1.536.009
SB.213122	- Chiều dày 30cm	m^3	1.326.246	232.050		1.558.296

SB.21320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm bằng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)*					
SB.213211	- Chiều dày 25cm	m^3	1.281.384	204.750		1.486.134
SB.213221	- Chiều dày 30cm	m^3	1.291.220	204.750		1.495.970
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.213212	- Chiều dày 25cm	m^3	1.281.857	204.750		1.486.607
SB.213222	- Chiều dày 30cm	m^3	1.291.762	204.750		1.496.512

SB.22000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.22110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.221111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.175.917	417.690		1.593.607
SB.221112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.192.907	417.690		1.610.597
SB.221113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.207.650	417.690		1.625.340
SB.221114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.222.443	417.690		1.640.133
	Chiều dày 10cm					
SB.221121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.150.736	412.230		1.562.966
SB.221122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.172.468	412.230		1.584.698

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.191.325	412.230		1.603.555
SB.221124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.210.246	412.230		1.622.476

SB.22120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.177.247	395.850		1.573.097
SB.221212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.194.138	395.850		1.589.988
SB.221213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.208.796	395.850		1.604.646
SB.221214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.223.503	395.850		1.619.353

SB.22130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.187.384	379.470		1.566.854
SB.221312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.201.608	379.470		1.581.078
SB.221313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.213.951	379.470		1.593.421
SB.221314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.226.336	379.470		1.605.806
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.174.076	376.740		1.550.816
SB.221322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.066	376.740		1.567.806
SB.221323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.205.809	376.740		1.582.549
SB.221324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.220.602	376.740		1.597.342

SB.22140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.199.973	360.360		1.560.333
SB.221412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.212.024	360.360		1.572.384
SB.221413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.222.481	360.360		1.582.841
SB.221414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.232.974	360.360		1.593.334
	Chiều dày 15cm					
SB.221421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.341	357.630		1.538.971

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.198.331	357.630		1.555.961
SB.221423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.213.074	357.630		1.570.704
SB.221424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.227.867	357.630		1.585.497

SB.22150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.221511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.946	346.710		1.562.656
SB.221512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.226.812	346.710		1.573.522
SB.221513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.241	346.710		1.582.951
SB.221514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.245.701	346.710		1.592.411
	Chiều dày 17,5cm					
SB.221521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.183.196	343.980		1.527.176
SB.221522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.200.186	343.980		1.544.166
SB.221523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.214.929	343.980		1.558.909
SB.221524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.229.722	343.980		1.573.702

SB.22160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.221611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.608	319.410		1.541.018
SB.221612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.230.004	319.410		1.549.414
SB.221613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.237.290	319.410		1.556.700
SB.221614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.244.601	319.410		1.564.011
	Chiều dày 25cm					
SB.221621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.174.017	305.760		1.479.777
SB.221622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.007	305.760		1.496.767
SB.221623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.205.750	305.760		1.511.510
SB.221624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.220.543	305.760		1.526.303

SB.22170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.210.822	360.360		1.571.182
SB.221712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.700	360.360		1.581.060
SB.221713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.229.271	360.360		1.589.631
SB.221714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.237.872	360.360		1.598.232
	Chiều dày 20cm					
SB.221721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.150.642	354.900		1.505.542
SB.221722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.172.374	354.900		1.527.274
SB.221723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.191.231	354.900		1.546.131
SB.221724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.210.152	354.900		1.565.052

SB.22180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.257	333.060		1.562.317
SB.221812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.135	333.060		1.572.195
SB.221813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.247.706	333.060		1.580.766
SB.221814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.307	333.060		1.589.367
	Chiều dày 20cm					
SB.221821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.177.173	330.330		1.507.503
SB.221822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.194.064	330.330		1.524.394
SB.221823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.208.722	330.330		1.539.052
SB.221824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.223.429	330.330		1.553.759

SB.22190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.221911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.210.864	305.760		1.516.624
SB.221912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.742	305.760		1.526.502
SB.221913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.229.313	305.760		1.535.073
SB.221914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.237.914	305.760		1.543.674
	Chiều dày 20cm					
SB.221921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.196.528	305.760		1.502.288

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.210.752	305.760		1.516.512
SB.221923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.223.095	305.760		1.528.855
SB.221924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.235.480	305.760		1.541.240

SB.22210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.920	294.840		1.516.760
SB.222112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.231.798	294.840		1.526.638
SB.222113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.240.369	294.840		1.535.209
SB.222114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.248.970	294.840		1.543.810
	Chiều dày 20cm					
SB.222121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.212.092	292.110		1.504.202
SB.222122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.224.340	292.110		1.516.450
SB.222123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.234.969	292.110		1.527.079
SB.222124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.245.634	292.110		1.537.744

SB.22220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
SB.222211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.210.882	281.190		1.492.072
SB.222212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.760	281.190		1.501.950
SB.222213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.229.331	281.190		1.510.521
SB.222214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.237.932	281.190		1.519.122
	Chiều dày 20cm					
SB.222221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.991	281.190		1.497.181
SB.222222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.226.857	281.190		1.508.047
SB.222223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.286	281.190		1.517.476
SB.222224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.245.746	281.190		1.526.936

SB.22230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.222311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.297	273.000		1.502.297

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.175	273.000		1.512.175
SB.222313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.247.746	273.000		1.520.746
SB.222314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.347	273.000		1.529.347

SB.22240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.222411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.608	259.350		1.480.958
SB.222412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.230.004	259.350		1.489.354
SB.222413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.237.290	259.350		1.496.640
SB.222414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.244.601	259.350		1.503.951
	Chiều dày 25cm					
SB.222421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.273	262.080		1.491.353
SB.222422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.151	262.080		1.501.231
SB.222423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.247.722	262.080		1.509.802
SB.222424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.256.323	262.080		1.518.403

SB.22250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.222511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.707	324.870		1.555.577
SB.222512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.017	324.870		1.562.887
SB.222513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.360	324.870		1.569.230
SB.222514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.724	324.870		1.575.594
	Chiều dày 30cm					
SB.222521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.139.628	311.220		1.450.848
SB.222522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.161.360	311.220		1.472.580
SB.222523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.180.217	311.220		1.491.437
SB.222524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.199.138	311.220		1.510.358

SB.22260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.222611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.236	292.110		1.523.346

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.222612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.645	292.110		1.530.755
SB.222613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.245.074	292.110		1.537.184
SB.222614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.524	292.110		1.543.634
	Chiều dày 30cm					
SB.222621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.170.345	286.650		1.456.995
SB.222622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.187.335	286.650		1.473.985
SB.222623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.202.078	286.650		1.488.728
SB.222624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.216.871	286.650		1.503.521

SB.22270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
SB.222711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.724	275.730		1.501.454
SB.222712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.133	275.730		1.508.863
SB.222713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.239.562	275.730		1.515.292
SB.222714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.246.012	275.730		1.521.742
	Chiều dày 30cm					
SB.222721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.205.753	278.460		1.484.213
SB.222722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.219.977	278.460		1.498.437
SB.222723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.232.320	278.460		1.510.780
SB.222724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.244.705	278.460		1.523.165

SB.22280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.218	264.810		1.496.028
SB.222812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.627	264.810		1.503.437
SB.222813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.245.056	264.810		1.509.866
SB.222814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.506	264.810		1.516.316
	Chiều dày 30cm					
SB.222821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.098	264.810		1.486.908
SB.222822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.234.149	264.810		1.498.959
SB.222823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.606	264.810		1.509.416
SB.222824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.255.099	264.810		1.519.909

SB.22290 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm					
SB.222911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.236.751	256.620		1.493.371
SB.222912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.160	256.620		1.500.780
SB.222913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.250.589	256.620		1.507.209
SB.222914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.257.039	256.620		1.513.659
	Chiều dày 30cm					
SB.222921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.976	256.620		1.472.596
SB.222922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.226.842	256.620		1.483.462
SB.222923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.271	256.620		1.492.891
SB.222924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.245.731	256.620		1.502.351

SB.22310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm					
SB.223111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.236	245.700		1.476.936
SB.223112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.645	245.700		1.484.345
SB.223113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.245.074	245.700		1.490.774
SB.223114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.524	245.700		1.497.224
	Chiều dày 30cm					
SB.223121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.011	245.700		1.489.711
SB.223122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.253.889	245.700		1.499.589
SB.223123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.262.460	245.700		1.508.160
SB.223124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.271.061	245.700		1.516.761

SB.22320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm					
SB.223211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.089	215.670		1.413.759
SB.223212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.205.498	215.670		1.421.168
SB.223213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.211.927	215.670		1.427.597
SB.223214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.218.377	215.670		1.434.047
	Chiều dày 30cm					
SB.223221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.203.199	218.400		1.421.599
SB.223222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.211.595	218.400		1.429.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.223223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.218.881	218.400		1.437.281
SB.223224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.226.192	218.400		1.444.592

SB.23000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

SB.23110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231111	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.372.132	425.880		1.798.012
SB.231121	- Chiều dày 17cm	m^3	1.417.373	420.420		1.837.793
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231112	- Chiều dày 7,5cm	m^3	1.372.885	425.880		1.798.765
SB.231122	- Chiều dày 17cm	m^3	1.418.808	420.420		1.839.228

SB.23120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231211	- Chiều dày 10cm	m^3	1.368.601	393.120		1.761.721
SB.231221	- Chiều dày 20cm	m^3	1.382.817	387.660		1.770.477
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231212	- Chiều dày 10cm	m^3	1.369.283	393.120		1.762.403
SB.231222	- Chiều dày 20cm	m^3	1.383.955	387.660		1.771.615

SB.23130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231311	- Chiều dày 10cm	m^3	1.372.739	434.070		1.806.809
SB.231321	- Chiều dày 15cm	m^3	1.394.067	431.340		1.825.407
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231312	- Chiều dày 10cm	m^3	1.373.614	434.070		1.807.684
SB.231322	- Chiều dày 15cm	m^3	1.395.257	431.340		1.826.597

SB.23140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231411	- Chiều dày 15cm	m^3	1.364.534	379.470		1.744.004
SB.231421	- Chiều dày 20cm	m^3	1.375.198	376.740		1.751.938
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231412	- Chiều dày 15cm	m^3	1.365.269	379.470		1.744.739
SB.231422	- Chiều dày 20cm	m^3	1.376.090	376.740		1.752.830

SB.23150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231511	- Chiều dày 10,5cm	m^3	1.357.907	382.200		1.740.107
SB.231521	- Chiều dày 20cm	m^3	1.382.376	379.470		1.761.846
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231512	- Chiều dày 10,5cm	m^3	1.358.589	382.200		1.740.789
SB.231522	- Chiều dày 20cm	m^3	1.383.461	379.470		1.762.931

SB.23160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
SB.231611	- Chiều dày 20cm	m^3	1.363.732	319.410		1.683.142
SB.231621	- Chiều dày 22cm	m^3	1.346.321	316.680		1.663.001
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
SB.231612	- Chiều dày 20cm	m^3	1.364.380	319.410		1.683.790
SB.231622	- Chiều dày 22cm	m^3	1.347.003	316.680		1.663.683

SB.24000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.241111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.239.545	428.610		1.668.155
SB.241112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.249.264	428.610		1.677.874
SB.241113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.402	428.610		1.686.012
SB.241114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.265.705	428.610		1.694.315
SB.241115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.273.460	428.610		1.702.070
	Chiều dày 17cm					
SB.241121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.313	431.340		1.612.653
SB.241122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.201.911	431.340		1.633.251
SB.241123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.219.157	431.340		1.650.497
SB.241124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.236.752	431.340		1.668.092
SB.241125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.253.188	431.340		1.684.528

SB.24120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.241211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.249.130	401.310		1.650.440
SB.241212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.938	401.310		1.660.248
SB.241213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.151	401.310		1.668.461
SB.241214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.275.530	401.310		1.676.840
SB.241215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.283.356	401.310		1.684.666
	Chiều dày 20cm					
SB.241221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.206.730	401.310		1.608.040
SB.241222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.223.047	401.310		1.624.357
SB.241223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.236.710	401.310		1.638.020
SB.241224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.250.649	401.310		1.651.959
SB.241225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.263.670	401.310		1.664.980

SB.24130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.241311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.603	439.530		1.665.133
SB.241312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.443	439.530		1.677.973
SB.241313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.249.194	439.530		1.688.724
SB.241314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.260.162	439.530		1.699.692
SB.241315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.270.408	439.530		1.709.938
	Chiều dày 15cm					
SB.241321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.429	436.800		1.635.229
SB.241322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.215.549	436.800		1.652.349
SB.241323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.229.884	436.800		1.666.684
SB.241324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.244.508	436.800		1.681.308
SB.241325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.258.169	436.800		1.694.969

SB.24140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.241411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.242.056	393.120		1.635.176
SB.241412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.756	393.120		1.645.876
SB.241413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.715	393.120		1.654.835
SB.241414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.856	393.120		1.663.976
SB.241415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.279.394	393.120		1.672.514
	Chiều dày 20cm					
SB.241421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.231.336	390.390		1.621.726
SB.241422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.244.176	390.390		1.634.566
SB.241423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.927	390.390		1.645.317
SB.241424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.265.895	390.390		1.656.285
SB.241425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.276.141	390.390		1.666.531

SB.24150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm					
	Chiều dày 10,5cm					
SB.241511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.242.606	395.850		1.638.456
SB.241512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.325	395.850		1.648.175
SB.241513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.463	395.850		1.656.313
SB.241514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.268.766	395.850		1.664.616
SB.241515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.276.521	395.850		1.672.371
	Chiều dày 20cm					
SB.241521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.201.324	395.850		1.597.174
SB.241522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.927	395.850		1.612.777
SB.241523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.229.993	395.850		1.625.843
SB.241524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.243.323	395.850		1.639.173
SB.241525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.255.774	395.850		1.651.624

SB.24160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.241611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.257.666	327.600		1.585.266
SB.241612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.760	327.600		1.594.360
SB.241613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.376	327.600		1.601.976
SB.241614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.145	327.600		1.609.745
SB.241615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.289.402	327.600		1.617.002
	Chiều dày 22cm					
SB.241621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.898	327.600		1.566.498
SB.241622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.248.617	327.600		1.576.217
SB.241623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.755	327.600		1.584.355
SB.241624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.265.058	327.600		1.592.658
SB.241625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.272.813	327.600		1.600.413

SB.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải

trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	797.796	420.420		1.218.216
SB.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	824.546	420.420		1.244.966
SB.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	846.944	420.420		1.267.364
SB.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	869.795	420.420		1.290.215
SB.31115	- Vữa XM mác 125	m^3	891.140	420.420		1.311.560
	Chiều dày >33cm					
SB.31121	- Vữa XM mác 25	m^3	790.234	376.740		1.166.974
SB.31122	- Vữa XM mác 50	m^3	817.875	376.740		1.194.615
SB.31123	- Vữa XM mác 75	m^3	841.020	376.740		1.217.760
SB.31124	- Vữa XM mác 100	m^3	864.633	376.740		1.241.373
SB.31125	- Vữa XM mác 125	m^3	886.689	376.740		1.263.429

SB.31200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤11cm					
SB.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	871.429	551.460		1.422.889
SB.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	891.937	551.460		1.443.397
SB.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	909.108	551.460		1.460.568
SB.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	926.627	551.460		1.478.087
SB.31215	- Vữa XM mác 125	m^3	942.992	551.460		1.494.452
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221	- Vữa XM mác 25	m^3	797.796	480.480		1.278.276
SB.31222	- Vữa XM mác 50	m^3	824.546	480.480		1.305.026
SB.31223	- Vữa XM mác 75	m^3	846.944	480.480		1.327.424

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31224	- Vữa XM mác 100	m^3	869.795	480.480		1.350.275
SB.31225	- Vữa XM mác 125	m^3	891.140	480.480		1.371.620
	Chiều dày >33cm					
SB.31231	- Vữa XM mác 25	m^3	790.234	417.690		1.207.924
SB.31232	- Vữa XM mác 50	m^3	817.875	417.690		1.235.565
SB.31233	- Vữa XM mác 75	m^3	841.020	417.690		1.258.710
SB.31234	- Vữa XM mác 100	m^3	864.633	417.690		1.282.323
SB.31235	- Vữa XM mác 125	m^3	886.689	417.690		1.304.379

SB.31300 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311	- Vữa XM mác 25	m^3	790.234	868.140		1.658.374
SB.31312	- Vữa XM mác 50	m^3	817.875	868.140		1.686.015
SB.31313	- Vữa XM mác 75	m^3	841.020	868.140		1.709.160
SB.31314	- Vữa XM mác 100	m^3	864.633	868.140		1.732.773
SB.31315	- Vữa XM mác 125	m^3	886.689	868.140		1.754.829

SB.31400 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31411	- Vữa XM mác 25	m^3	797.796	805.350		1.603.146
SB.31412	- Vữa XM mác 50	m^3	824.546	805.350		1.629.896
SB.31413	- Vữa XM mác 75	m^3	846.944	805.350		1.652.294
SB.31414	- Vữa XM mác 100	m^3	869.795	805.350		1.675.145
SB.31415	- Vữa XM mác 125	m^3	891.140	805.350		1.696.490
	Chiều dày >33cm					
SB.31421	- Vữa XM mác 25	m^3	790.234	753.480		1.543.714
SB.31422	- Vữa XM mác 50	m^3	817.875	753.480		1.571.355
SB.31423	- Vữa XM mác 75	m^3	841.020	753.480		1.594.500
SB.31424	- Vữa XM mác 100	m^3	864.633	753.480		1.618.113
SB.31425	- Vữa XM mác 125	m^3	886.689	753.480		1.640.169

SB.31500 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511	- Vữa XM mác 25	m^3	792.708	1.334.970		2.127.678
SB.31512	- Vữa XM mác 50	m^3	818.566	1.334.970		2.153.536
SB.31513	- Vữa XM mác 75	m^3	840.217	1.334.970		2.175.187
SB.31514	- Vữa XM mác 100	m^3	862.306	1.334.970		2.197.276
SB.31515	- Vữa XM mác 125	m^3	882.940	1.334.970		2.217.910
	Xây cống thành vòm cong					
SB.31521	- Vữa XM mác 25	m^3	809.296	1.228.500		2.037.796
SB.31522	- Vữa XM mác 50	m^3	836.046	1.228.500		2.064.546
SB.31523	- Vữa XM mác 75	m^3	858.444	1.228.500		2.086.944
SB.31524	- Vữa XM mác 100	m^3	881.295	1.228.500		2.109.795
SB.31525	- Vữa XM mác 125	m^3	902.640	1.228.500		2.131.140

SB.31600 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611	- Vữa XM mác 25	m^3	819.158	1.034.670		1.853.828
SB.31612	- Vữa XM mác 50	m^3	845.016	1.034.670		1.879.686
SB.31613	- Vữa XM mác 75	m^3	866.667	1.034.670		1.901.337
SB.31614	- Vữa XM mác 100	m^3	888.756	1.034.670		1.923.426
SB.31615	- Vữa XM mác 125	m^3	909.390	1.034.670		1.944.060

SB.32000 - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM

SB.32110 - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321111	- Vữa XM mác 25	m^3	653.334	472.290		1.125.624

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.321112	- Vữa XM mác 50	m^3	680.975	472.290		1.153.265
SB.321113	- Vữa XM mác 75	m^3	704.120	472.290		1.176.410
SB.321114	- Vữa XM mác 100	m^3	727.733	472.290		1.200.023
SB.321115	- Vữa XM mác 125	m^3	749.789	472.290		1.222.079
	Chiều dày >30cm					
SB.321121	- Vữa XM mác 25	m^3	640.422	420.420		1.060.842
SB.321122	- Vữa XM mác 50	m^3	668.955	420.420		1.089.375
SB.321123	- Vữa XM mác 75	m^3	692.846	420.420		1.113.266
SB.321124	- Vữa XM mác 100	m^3	717.221	420.420		1.137.641
SB.321125	- Vữa XM mác 125	m^3	739.989	420.420		1.160.409

SB.32120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.321211	- Vữa XM mác 25	m^3	640.493	647.010		1.287.503
SB.321212	- Vữa XM mác 50	m^3	663.676	647.010		1.310.686
SB.321213	- Vữa XM mác 75	m^3	683.088	647.010		1.330.098
SB.321214	- Vữa XM mác 100	m^3	702.892	647.010		1.349.902
SB.321215	- Vữa XM mác 125	m^3	721.391	647.010		1.368.401
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221	- Vữa XM mác 25	m^3	653.334	537.810		1.191.144
SB.321222	- Vữa XM mác 50	m^3	680.975	537.810		1.218.785
SB.321223	- Vữa XM mác 75	m^3	704.120	537.810		1.241.930
SB.321224	- Vữa XM mác 100	m^3	727.733	537.810		1.265.543
SB.321225	- Vữa XM mác 125	m^3	749.789	537.810		1.287.599
	Chiều dày >30cm					
SB.321231	- Vữa XM mác 25	m^3	641.622	483.210		1.124.832
SB.321232	- Vữa XM mác 50	m^3	670.155	483.210		1.153.365
SB.321233	- Vữa XM mác 75	m^3	694.046	483.210		1.177.256
SB.321234	- Vữa XM mác 100	m^3	718.421	483.210		1.201.631
SB.321235	- Vữa XM mác 125	m^3	741.189	483.210		1.224.399

SB.32130 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM

SB.32140 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	641.622	1.037.400		1.679.022
SB.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	670.155	1.037.400		1.707.555
SB.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	694.046	1.037.400		1.731.446
SB.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	718.421	1.037.400		1.755.821
SB.32135	- Vữa XM mác 125	m^3	741.189	1.037.400		1.778.589
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	659.334	1.138.410		1.797.744
SB.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	686.975	1.138.410		1.825.385
SB.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	710.120	1.138.410		1.848.530
SB.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	733.733	1.138.410		1.872.143
SB.32145	- Vữa XM mác 125	m^3	755.789	1.138.410		1.894.199

SB.32210 - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322111	- Vữa XM mác 25	m^3	602.582	491.400		1.093.982
SB.322112	- Vữa XM mác 50	m^3	631.115	491.400		1.122.515
SB.322113	- Vữa XM mác 75	m^3	655.006	491.400		1.146.406
SB.322114	- Vữa XM mác 100	m^3	679.381	491.400		1.170.781
SB.322115	- Vữa XM mác 125	m^3	702.149	491.400		1.193.549
	Chiều dày >30cm					
SB.322121	- Vữa XM mác 25	m^3	599.391	436.800		1.036.191
SB.322122	- Vữa XM mác 50	m^3	628.815	436.800		1.065.615
SB.322123	- Vữa XM mác 75	m^3	653.453	436.800		1.090.253
SB.322124	- Vữa XM mác 100	m^3	678.589	436.800		1.115.389
SB.322125	- Vữa XM mác 125	m^3	702.068	436.800		1.138.868

SB.32220 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.322211	- Vữa XM mác 25	m^3	596.433	715.260		1.311.693
SB.322212	- Vữa XM mác 50	m^3	619.616	715.260		1.334.876
SB.322213	- Vữa XM mác 75	m^3	639.028	715.260		1.354.288
SB.322214	- Vữa XM mác 100	m^3	658.832	715.260		1.374.092
SB.322215	- Vữa XM mác 125	m^3	677.331	715.260		1.392.591
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221	- Vữa XM mác 25	m^3	602.582	576.030		1.178.612
SB.322222	- Vữa XM mác 50	m^3	631.115	576.030		1.207.145
SB.322223	- Vữa XM mác 75	m^3	655.006	576.030		1.231.036
SB.322224	- Vữa XM mác 100	m^3	679.381	576.030		1.255.411
SB.322225	- Vữa XM mác 125	m^3	702.149	576.030		1.278.179
	Chiều dày >30cm					
SB.322231	- Vữa XM mác 25	m^3	599.851	565.110		1.164.961
SB.322232	- Vữa XM mác 50	m^3	629.275	565.110		1.194.385
SB.322233	- Vữa XM mác 75	m^3	653.913	565.110		1.219.023
SB.322234	- Vữa XM mác 100	m^3	679.049	565.110		1.244.159
SB.322235	- Vữa XM mác 125	m^3	702.528	565.110		1.267.638

SB.32230 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM

SB.32240 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	599.851	1.152.060		1.751.911
SB.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	629.275	1.152.060		1.781.335
SB.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	653.913	1.152.060		1.805.973
SB.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	679.049	1.152.060		1.831.109
SB.32235	- Vữa XM mác 125	m^3	702.528	1.152.060		1.854.588
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	607.671	1.209.390		1.817.061
SB.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	637.095	1.209.390		1.846.485

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	661.733	1.209.390		1.871.123
SB.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	686.869	1.209.390		1.896.259
SB.32245	- Vữa XM mác 125	m^3	710.348	1.209.390		1.919.738

SB.32310 - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323111	- Vữa XM mác 25	m^3	605.407	663.390		1.268.797
SB.323112	- Vữa XM mác 50	m^3	636.615	663.390		1.300.005
SB.323113	- Vữa XM mác 75	m^3	662.746	663.390		1.326.136
SB.323114	- Vữa XM mác 100	m^3	689.405	663.390		1.352.795
SB.323115	- Vữa XM mác 125	m^3	714.308	663.390		1.377.698
	Chiều dày >30cm					
SB.323121	- Vữa XM mác 25	m^3	599.695	589.680		1.189.375
SB.323122	- Vữa XM mác 50	m^3	631.795	589.680		1.221.475
SB.323123	- Vữa XM mác 75	m^3	658.672	589.680		1.248.352
SB.323124	- Vữa XM mác 100	m^3	686.093	589.680		1.275.773
SB.323125	- Vữa XM mác 125	m^3	711.707	589.680		1.301.387

SB.32320 - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.323211	- Vữa XM mác 25	m^3	584.524	775.320		1.359.844
SB.323212	- Vữa XM mác 50	m^3	602.357	775.320		1.377.677
SB.323213	- Vữa XM mác 75	m^3	617.289	775.320		1.392.609
SB.323214	- Vữa XM mác 100	m^3	632.523	775.320		1.407.843
SB.323215	- Vữa XM mác 125	m^3	646.753	775.320		1.422.073
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221	- Vữa XM mác 25	m^3	575.431	698.880		1.274.311
SB.323222	- Vữa XM mác 50	m^3	604.855	698.880		1.303.735
SB.323223	- Vữa XM mác 75	m^3	629.493	698.880		1.328.373
SB.323224	- Vữa XM mác 100	m^3	654.629	698.880		1.353.509
SB.323225	- Vữa XM mác 125	m^3	678.108	698.880		1.376.988

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >30cm					
SB.323231	- Vữa XM mác 25	m^3	576.247	671.580		1.247.827
SB.323232	- Vữa XM mác 50	m^3	607.455	671.580		1.279.035
SB.323233	- Vữa XM mác 75	m^3	633.586	671.580		1.305.166
SB.323234	- Vữa XM mác 100	m^3	660.245	671.580		1.331.825
SB.323235	- Vữa XM mác 125	m^3	685.148	671.580		1.356.728

SB.32330 - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM

SB.32340 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	552.751	1.294.020		1.846.771
SB.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	582.175	1.294.020		1.876.195
SB.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	606.813	1.294.020		1.900.833
SB.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	631.949	1.294.020		1.925.969
SB.32335	- Vữa XM mác 125	m^3	655.428	1.294.020		1.949.448
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	567.151	1.304.940		1.872.091
SB.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	596.575	1.304.940		1.901.515
SB.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	621.213	1.304.940		1.926.153
SB.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	646.349	1.304.940		1.951.289
SB.32345	- Vữa XM mác 125	m^3	669.828	1.304.940		1.974.768

SB.33000 - XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỖNG 6 LỖ

SB.33100 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	971.644	442.260		1.413.904
SB.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	985.019	442.260		1.427.279
SB.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	996.218	442.260		1.438.478
SB.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.007.643	442.260		1.449.903
SB.33115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.018.316	442.260		1.460.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	962.730	401.310		1.364.040
SB.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	977.888	401.310		1.379.198
SB.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	990.581	401.310		1.391.891
SB.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.003.530	401.310		1.404.840
SB.33125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.015.625	401.310		1.416.935
	Chiều dày > 30cm					
SB.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	948.729	330.330		1.279.059
SB.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	964.778	330.330		1.295.108
SB.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	978.217	330.330		1.308.547
SB.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	991.928	330.330		1.322.258
SB.33135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.004.735	330.330		1.335.065

SB.33200 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33211	- Vữa XM mác 25	m^3	877.155	562.380		1.439.535
SB.33212	- Vữa XM mác 50	m^3	892.313	562.380		1.454.693
SB.33213	- Vữa XM mác 75	m^3	905.006	562.380		1.467.386
SB.33214	- Vữa XM mác 100	m^3	917.955	562.380		1.480.335
SB.33215	- Vữa XM mác 125	m^3	930.050	562.380		1.492.430
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33221	- Vữa XM mác 25	m^3	858.884	494.130		1.353.014
SB.33222	- Vữa XM mác 50	m^3	877.609	494.130		1.371.739
SB.33223	- Vữa XM mác 75	m^3	893.287	494.130		1.387.417
SB.33224	- Vữa XM mác 100	m^3	909.283	494.130		1.403.413
SB.33225	- Vữa XM mác 125	m^3	924.225	494.130		1.418.355
	Chiều dày > 30cm					
SB.33231	- Vữa XM mác 25	m^3	841.701	431.340		1.273.041
SB.33232	- Vữa XM mác 50	m^3	865.776	431.340		1.297.116
SB.33233	- Vữa XM mác 75	m^3	885.934	431.340		1.317.274
SB.33234	- Vữa XM mác 100	m^3	906.500	431.340		1.337.840
SB.33235	- Vữa XM mác 125	m^3	925.711	431.340		1.357.051

SB.33300 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (9x9x19)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311	- Vữa XM mác 25	m^3	718.707	505.050		1.223.757
SB.33312	- Vữa XM mác 50	m^3	732.974	505.050		1.238.024
SB.33313	- Vữa XM mác 75	m^3	744.919	505.050		1.249.969
SB.33314	- Vữa XM mác 100	m^3	757.106	505.050		1.262.156
SB.33315	- Vữa XM mác 125	m^3	768.490	505.050		1.273.540
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321	- Vữa XM mác 25	m^3	698.756	450.450		1.149.206
SB.33322	- Vữa XM mác 50	m^3	715.697	450.450		1.166.147
SB.33323	- Vữa XM mác 75	m^3	729.883	450.450		1.180.333
SB.33324	- Vữa XM mác 100	m^3	744.355	450.450		1.194.805
SB.33325	- Vữa XM mác 125	m^3	757.873	450.450		1.208.323
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331	- Vữa XM mác 25	m^3	702.660	384.930		1.087.590
SB.33332	- Vữa XM mác 50	m^3	722.277	384.930		1.107.207
SB.33333	- Vữa XM mác 75	m^3	738.702	384.930		1.123.632
SB.33334	- Vữa XM mác 100	m^3	755.459	384.930		1.140.389
SB.33335	- Vữa XM mác 125	m^3	771.112	384.930		1.156.042

SB.33400 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33411	- Vữa XM mác 25	m^3	469.783	387.660		857.443
SB.33412	- Vữa XM mác 50	m^3	484.941	387.660		872.601
SB.33413	- Vữa XM mác 75	m^3	497.634	387.660		885.294
SB.33414	- Vữa XM mác 100	m^3	510.583	387.660		898.243
SB.33415	- Vữa XM mác 125	m^3	522.678	387.660		910.338
	Chiều dày >10cm					
SB.33421	- Vữa XM mác 25	m^3	458.504	330.330		788.834
SB.33422	- Vữa XM mác 50	m^3	474.553	330.330		804.883
SB.33423	- Vữa XM mác 75	m^3	487.992	330.330		818.322
SB.33424	- Vữa XM mác 100	m^3	501.703	330.330		832.033
SB.33425	- Vữa XM mác 125	m^3	514.510	330.330		844.840

SB.33500 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33511	- Vữa XM mác 25	m^3	496.067	395.850		891.917
SB.33512	- Vữa XM mác 50	m^3	510.334	395.850		906.184
SB.33513	- Vữa XM mác 75	m^3	522.279	395.850		918.129
SB.33514	- Vữa XM mác 100	m^3	534.466	395.850		930.316
SB.33515	- Vữa XM mác 125	m^3	545.850	395.850		941.700
	Chiều dày >10cm					
SB.33521	- Vữa XM mác 25	m^3	490.243	341.250		831.493
SB.33522	- Vữa XM mác 50	m^3	505.401	341.250		846.651
SB.33523	- Vữa XM mác 75	m^3	518.094	341.250		859.344
SB.33524	- Vữa XM mác 100	m^3	531.043	341.250		872.293
SB.33525	- Vữa XM mác 125	m^3	543.138	341.250		884.388

SB.33600 - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33611	- Vữa XM mác 25	m^3	579.753	414.960		994.713
SB.33612	- Vữa XM mác 50	m^3	594.911	414.960		1.009.871
SB.33613	- Vữa XM mác 75	m^3	607.604	414.960		1.022.564
SB.33614	- Vữa XM mác 100	m^3	620.553	414.960		1.035.513
SB.33615	- Vữa XM mác 125	m^3	632.648	414.960		1.047.608
	Chiều dày >10cm					
SB.33621	- Vữa XM mác 25	m^3	567.664	401.310		968.974
SB.33622	- Vữa XM mác 50	m^3	583.713	401.310		985.023
SB.33623	- Vữa XM mác 75	m^3	597.152	401.310		998.462
SB.33624	- Vữa XM mác 100	m^3	610.863	401.310		1.012.173
SB.33625	- Vữa XM mác 125	m^3	623.670	401.310		1.024.980

SB.34000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA

SB.34110 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	537.370	414.960		952.330
SB.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	547.178	414.960		962.138
SB.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	555.391	414.960		970.351
SB.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	563.770	414.960		978.730
SB.34115	- Vữa XM mác 125	m^3	571.596	414.960		986.556

SB.34120 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm					
SB.34121	- Vữa XM mác 25	m^3	545.770	444.990		990.760
SB.34122	- Vữa XM mác 50	m^3	555.578	444.990		1.000.568
SB.34123	- Vữa XM mác 75	m^3	563.791	444.990		1.008.781
SB.34124	- Vữa XM mác 100	m^3	572.170	444.990		1.017.160
SB.34125	- Vữa XM mác 125	m^3	579.996	444.990		1.024.986

SB.34130 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm					
SB.34131	- Vữa XM mác 25	m^3	471.320	494.130		965.450
SB.34132	- Vữa XM mác 50	m^3	481.128	494.130		975.258
SB.34133	- Vữa XM mác 75	m^3	489.341	494.130		983.471
SB.34134	- Vữa XM mác 100	m^3	497.720	494.130		991.850
SB.34135	- Vữa XM mác 125	m^3	505.546	494.130		999.676

SB.34140 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm					
SB.34141	- Vữa XM mác 25	m^3	536.258	434.070		970.328
SB.34142	- Vữa XM mác 50	m^3	546.958	434.070		981.028
SB.34143	- Vữa XM mác 75	m^3	555.917	434.070		989.987
SB.34144	- Vữa XM mác 100	m^3	565.058	434.070		999.128
SB.34145	- Vữa XM mác 125	m^3	573.596	434.070		1.007.666

SB.34150 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34151	- Vữa XM mác 25	m^3	541.538	455.910		997.448
SB.34152	- Vữa XM mác 50	m^3	552.238	455.910		1.008.148
SB.34153	- Vữa XM mác 75	m^3	561.197	455.910		1.017.107
SB.34154	- Vữa XM mác 100	m^3	570.338	455.910		1.026.248
SB.34155	- Vữa XM mác 125	m^3	578.876	455.910		1.034.786

SB.34160 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34161	- Vữa XM mác 25	m^3	517.308	502.320		1.019.628
SB.34162	- Vữa XM mác 50	m^3	528.008	502.320		1.030.328
SB.34163	- Vữa XM mác 75	m^3	536.967	502.320		1.039.287
SB.34164	- Vữa XM mác 100	m^3	546.108	502.320		1.048.428
SB.34165	- Vữa XM mác 125	m^3	554.646	502.320		1.056.966

SB.34170 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34171	- Vữa XM mác 25	m^3	544.647	546.000		1.090.647
SB.34172	- Vữa XM mác 50	m^3	556.238	546.000		1.102.238
SB.34173	- Vữa XM mác 75	m^3	565.944	546.000		1.111.944
SB.34174	- Vữa XM mác 100	m^3	575.846	546.000		1.121.846
SB.34175	- Vữa XM mác 125	m^3	585.095	546.000		1.131.095

SB.34180 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34181	- Vữa XM mác 25	m^3	553.940	597.870		1.151.810
SB.34182	- Vữa XM mác 50	m^3	573.557	597.870		1.171.427
SB.34183	- Vữa XM mác 75	m^3	589.982	597.870		1.187.852
SB.34184	- Vữa XM mác 100	m^3	606.739	597.870		1.204.609
SB.34185	- Vữa XM mác 125	m^3	622.392	597.870		1.220.262

SB.34190 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.34191	- Vữa XM mác 25	m^3	426.708	488.670		915.378
SB.34192	- Vữa XM mác 50	m^3	437.408	488.670		926.078
SB.34193	- Vữa XM mác 75	m^3	446.367	488.670		935.037
SB.34194	- Vữa XM mác 100	m^3	455.508	488.670		944.178
SB.34195	- Vữa XM mác 125	m^3	464.046	488.670		952.716

SB.34210 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	580.808	491.400		1.072.208
SB.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	591.508	491.400		1.082.908
SB.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	600.467	491.400		1.091.867
SB.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	609.608	491.400		1.101.008
SB.34215	- Vữa XM mác 125	m^3	618.146	491.400		1.109.546

SB.34220 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.375.809	447.720		1.823.529
SB.34222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.387.400	447.720		1.835.120
SB.34223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.106	447.720		1.844.826
SB.34224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.008	447.720		1.854.728
SB.34225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.416.257	447.720		1.863.977

SB.34230 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.354.727	480.480		1.835.207
SB.34232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.210	480.480		1.847.690
SB.34233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.377.662	480.480		1.858.142
SB.34234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.388.326	480.480		1.868.806
SB.34235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.398.287	480.480		1.878.767

SB.34240 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.356.675	488.670		1.845.345
SB.34242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.158	488.670		1.857.828
SB.34243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.379.610	488.670		1.868.280
SB.34244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.274	488.670		1.878.944
SB.34245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.400.235	488.670		1.888.905

SB.34250 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm					
SB.34251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.356.867	496.860		1.853.727
SB.34252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.458	496.860		1.865.318
SB.34253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.164	496.860		1.875.024
SB.34254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.388.066	496.860		1.884.926
SB.34255	- Vữa XM mác 125	m^3	1.397.315	496.860		1.894.175

SB.34260 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.356.675	529.620		1.886.295
SB.34262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.158	529.620		1.898.778
SB.34263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.379.610	529.620		1.909.230
SB.34264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.274	529.620		1.919.894
SB.34265	- Vữa XM mác 125	m^3	1.400.235	529.620		1.929.855

SB.34270 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm					
SB.34271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.349.115	543.270		1.892.385
SB.34272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.360.706	543.270		1.903.976
SB.34273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.370.412	543.270		1.913.682
SB.34274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.380.314	543.270		1.923.584
SB.34275	- Vữa XM mác 125	m^3	1.389.563	543.270		1.932.833

SB.34280 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.180.377	444.990		1.625.367
SB.34282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.190.185	444.990		1.635.175
SB.34283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.198.398	444.990		1.643.388
SB.34284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.206.777	444.990		1.651.767
SB.34285	- Vữa XM mác 125	m^3	1.214.603	444.990		1.659.593

SB.34290 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34291	- Vữa XM mác 25	m^3	1.351.758	491.400		1.843.158
SB.34292	- Vữa XM mác 50	m^3	1.365.133	491.400		1.856.533
SB.34293	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.332	491.400		1.867.732
SB.34294	- Vữa XM mác 100	m^3	1.387.757	491.400		1.879.157
SB.34295	- Vữa XM mác 125	m^3	1.398.430	491.400		1.889.830

SB.34310 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.345.531	496.860		1.842.391
SB.34312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.358.906	496.860		1.855.766
SB.34313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.370.105	496.860		1.866.965
SB.34314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.381.530	496.860		1.878.390
SB.34315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.392.203	496.860		1.889.063

SB.34320 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm					
SB.34321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.355.555	513.240		1.868.795
SB.34322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.930	513.240		1.882.170
SB.34323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.380.129	513.240		1.893.369
SB.34324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.391.554	513.240		1.904.794
SB.34325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.402.227	513.240		1.915.467

SB.34330 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.347.939	524.160		1.872.099
SB.34332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.361.314	524.160		1.885.474
SB.34333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.372.513	524.160		1.896.673
SB.34334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.383.938	524.160		1.908.098
SB.34335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.394.611	524.160		1.918.771

SB.34340 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.342.404	554.190		1.896.594
SB.34342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.355.779	554.190		1.909.969
SB.34343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.366.978	554.190		1.921.168
SB.34344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.378.403	554.190		1.932.593
SB.34345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.389.076	554.190		1.943.266

SB.34350 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm					
SB.34351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.342.833	565.110		1.907.943
SB.34352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.356.208	565.110		1.921.318
SB.34353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.367.407	565.110		1.932.517
SB.34354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.378.832	565.110		1.943.942
SB.34355	- Vữa XM mác 125	m^3	1.389.505	565.110		1.954.615

SB.34360 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34361	- Vữa XM mác 25	m^3	615.699	573.300		1.188.999
SB.34362	- Vữa XM mác 50	m^3	630.857	573.300		1.204.157
SB.34363	- Vữa XM mác 75	m^3	643.550	573.300		1.216.850
SB.34364	- Vữa XM mác 100	m^3	656.499	573.300		1.229.799
SB.34365	- Vữa XM mác 125	m^3	668.594	573.300		1.241.894

SB.34370 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34371	- Vữa XM mác 25	m^3	750.081	652.470		1.402.551
SB.34372	- Vữa XM mác 50	m^3	774.156	652.470		1.426.626
SB.34373	- Vữa XM mác 75	m^3	794.314	652.470		1.446.784
SB.34374	- Vữa XM mác 100	m^3	814.880	652.470		1.467.350
SB.34375	- Vữa XM mác 125	m^3	834.091	652.470		1.486.561

SB.34380 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm					
SB.34381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.770	690.690		1.919.460
SB.34382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.253.736	690.690		1.944.426
SB.34383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.641	690.690		1.965.331
SB.34384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.968	690.690		1.986.658
SB.34385	- Vữa XM mác 125	m^3	1.315.890	690.690		2.006.580

SB.34390 - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm					
SB.34391	- Vữa XM mác 25	m^3	1.220.767	715.260		1.936.027
SB.34392	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.733	715.260		1.960.993
SB.34393	- Vữa XM mác 75	m^3	1.266.638	715.260		1.981.898
SB.34394	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.965	715.260		2.003.225
SB.34395	- Vữa XM mác 125	m^3	1.307.887	715.260		2.023.147

SB.35100 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	641.525	616.980		1.258.505
SB.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	665.600	616.980		1.282.580
SB.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	685.758	616.980		1.302.738
SB.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	706.324	616.980		1.323.304
SB.35115	- Vữa XM mác 125	m^3	725.535	616.980		1.342.515
	Chiều dày >33cm					
SB.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	637.278	529.620		1.166.898
SB.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	662.244	529.620		1.191.864
SB.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	683.149	529.620		1.212.769
SB.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	704.476	529.620		1.234.096
SB.35125	- Vữa XM mác 125	m^3	724.398	529.620		1.254.018

SB.36100 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111	- Vữa XM mác 25	m^2	109.088	166.530		275.618
SB.36112	- Vữa XM mác 50	m^2	109.980	166.530		276.510
SB.36113	- Vữa XM mác 75	m^2	110.726	166.530		277.256
SB.36114	- Vữa XM mác 100	m^2	111.488	166.530		278.018
SB.36115	- Vữa XM mác 125	m^2	112.200	166.530		278.730
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121	- Vữa XM mác 25	m^2	77.088	182.910		259.998
SB.36122	- Vữa XM mác 50	m^2	77.980	182.910		260.890
SB.36123	- Vữa XM mác 75	m^2	78.726	182.910		261.636
SB.36124	- Vữa XM mác 100	m^2	79.488	182.910		262.398
SB.36125	- Vữa XM mác 125	m^2	80.200	182.910		263.110

SB.37110 - XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây lại gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
SB.37111	- Xây thân xiclon	tấn	2.866.532	3.336.747	907.174	7.110.453
SB.37112	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	2.823.136	4.635.983	622.055	8.081.174
SB.37113	- Xây trong côn, cút thép	tấn	2.884.264	5.377.482	622.055	8.883.801

SB.37120 - XÂY ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE, CỬA LÒ, ĐÁY LÒ NUNG, CỬA ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây ống khói, lò nung clinke, cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					
SB.37121	- Xây ống khói	tấn	2.898.683	3.523.734	482.533	6.904.950
SB.37122	- Lò nung clinke	tấn	2.793.902	2.688.741	185.232	5.667.875
SB.37123	- Cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	2.815.322	1.669.985	34.981	4.520.288

SB.37130 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG, XÂY TƯỜNG LÒ, VÒM LÒ, ĐÁY LÒ, ĐƯỜNG ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn gạch chịu lửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung, xây tường lò, vòm lò, đáy lò, đường ống khói					
SB.37131	- Xây tường lò	tấn	2.767.770	2.782.234	42.698	5.592.702
SB.37132	- Xây vòm lò	tấn	2.667.833	3.152.984	45.666	5.866.483
SB.37133	- Xây đáy lò	tấn	2.767.770	2.595.248	28.749	5.391.767
SB.37134	- Xây đường ống khói	tấn	2.664.758	3.523.734	44.182	6.232.674

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG
SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy					
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111	- Mác 150	m^3	703.553	347.015		1.050.568
SB.41112	- Mác 200	m^3	740.954	347.015		1.087.969
SB.41113	- Mác 250	m^3	782.513	347.015		1.129.528
SB.41114	- Mác 300	m^3	819.194	347.015		1.166.209
SB.41115	- Mác 350	m^3	858.275	347.015		1.205.290
SB.41116	- Mác 400	m^3	931.611	347.015		1.278.626
SB.41117	- Mác 450	m^3	977.305	347.015		1.324.320
SB.41118	- Mác 500	m^3	1.034.072	347.015		1.381.087
SB.41119	- Mác 600	m^3	1.333.138	347.015		1.680.153
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121	- Mác 150	m^3	735.664	396.945		1.132.609
SB.41122	- Mác 200	m^3	779.144	396.945		1.176.089
SB.41123	- Mác 250	m^3	823.812	396.945		1.220.757
SB.41124	- Mác 300	m^3	865.384	396.945		1.262.329
SB.41125	- Mác 350	m^3	906.325	396.945		1.303.270
SB.41126	- Mác 400	m^3	983.476	396.945		1.380.421
SB.41127	- Mác 450	m^3	1.022.162	396.945		1.419.107
SB.41128	- Mác 500	m^3	1.271.036	396.945		1.667.981
SB.41129	- Mác 600	m^3	1.381.317	396.945		1.778.262
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131	- Mác 150	m^3	764.799	479.330		1.244.129
SB.41132	- Mác 200	m^3	810.001	479.330		1.289.331
SB.41133	- Mác 250	m^3	856.439	479.330		1.335.769
SB.41134	- Mác 300	m^3	899.657	479.330		1.378.987

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41135	- Mác 350	m^3	942.219	479.330		1.421.549
SB.41136	- Mác 400	m^3	1.022.425	479.330		1.501.755
SB.41137	- Mác 450	m^3	1.062.644	479.330		1.541.974
SB.41138	- Mác 500	m^3	1.321.374	479.330		1.800.704
SB.41139	- Mác 600	m^3	1.436.023	479.330		1.915.353
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141	- Mác 150	m^3	735.664	384.463		1.120.127
SB.41142	- Mác 200	m^3	779.144	384.463		1.163.607
SB.41143	- Mác 250	m^3	823.812	384.463		1.208.275
SB.41144	- Mác 300	m^3	865.384	384.463		1.249.847
SB.41145	- Mác 350	m^3	906.325	384.463		1.290.788
SB.41146	- Mác 400	m^3	983.476	384.463		1.367.939
SB.41147	- Mác 450	m^3	1.022.162	384.463		1.406.625
SB.41148	- Mác 500	m^3	1.271.036	384.463		1.655.499
SB.41149	- Mác 600	m^3	1.381.317	384.463		1.765.780
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151	- Mác 150	m^3	735.664	584.183		1.319.847
SB.41152	- Mác 200	m^3	779.144	584.183		1.363.327
SB.41153	- Mác 250	m^3	823.812	584.183		1.407.995
SB.41154	- Mác 300	m^3	865.384	584.183		1.449.567
SB.41155	- Mác 350	m^3	906.325	584.183		1.490.508
SB.41156	- Mác 400	m^3	983.476	584.183		1.567.659
SB.41157	- Mác 450	m^3	1.022.162	584.183		1.606.345
SB.41158	- Mác 500	m^3	1.271.036	584.183		1.855.219
SB.41159	- Mác 600	m^3	1.381.317	584.183		1.965.500

SB.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211	- Mác 150	m^3	764.799	887.250		1.652.049
SB.41212	- Mác 200	m^3	810.001	887.250		1.697.251
SB.41213	- Mác 250	m^3	856.439	887.250		1.743.689
SB.41214	- Mác 300	m^3	899.657	887.250		1.786.907
SB.41215	- Mác 350	m^3	942.219	887.250		1.829.469
SB.41216	- Mác 400	m^3	1.022.425	887.250		1.909.675
SB.41217	- Mác 450	m^3	1.062.644	887.250		1.949.894
SB.41218	- Mác 500	m^3	1.321.374	887.250		2.208.624
SB.41219	- Mác 600	m^3	1.436.023	887.250		2.323.273

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221	- Mác 150	m^3	764.799	819.000		1.583.799
SB.41222	- Mác 200	m^3	810.001	819.000		1.629.001
SB.41223	- Mác 250	m^3	856.439	819.000		1.675.439
SB.41224	- Mác 300	m^3	899.657	819.000		1.718.657
SB.41225	- Mác 350	m^3	942.219	819.000		1.761.219
SB.41226	- Mác 400	m^3	1.022.425	819.000		1.841.425
SB.41227	- Mác 450	m^3	1.062.644	819.000		1.881.644
SB.41228	- Mác 500	m^3	1.321.374	819.000		2.140.374
SB.41229	- Mác 600	m^3	1.436.023	819.000		2.255.023
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện ≤ 0,1m^2					
SB.41231	- Mác 150	m^3	764.799	1.122.030		1.886.829
SB.41232	- Mác 200	m^3	810.001	1.122.030		1.932.031
SB.41233	- Mác 250	m^3	856.439	1.122.030		1.978.469
SB.41234	- Mác 300	m^3	899.657	1.122.030		2.021.687
SB.41235	- Mác 350	m^3	942.219	1.122.030		2.064.249
SB.41236	- Mác 400	m^3	1.022.425	1.122.030		2.144.455
SB.41237	- Mác 450	m^3	1.062.644	1.122.030		2.184.674
SB.41238	- Mác 500	m^3	1.321.374	1.122.030		2.443.404
SB.41239	- Mác 600	m^3	1.436.023	1.122.030		2.558.053
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện > 0,1m^2					
SB.41241	- Mác 150	m^3	764.799	1.012.830		1.777.629
SB.41242	- Mác 200	m^3	810.001	1.012.830		1.822.831
SB.41243	- Mác 250	m^3	856.439	1.012.830		1.869.269
SB.41244	- Mác 300	m^3	899.657	1.012.830		1.912.487
SB.41245	- Mác 350	m^3	942.219	1.012.830		1.955.049
SB.41246	- Mác 400	m^3	1.022.425	1.012.830		2.035.255
SB.41247	- Mác 450	m^3	1.062.644	1.012.830		2.075.474
SB.41248	- Mác 500	m^3	1.321.374	1.012.830		2.334.204
SB.41249	- Mác 600	m^3	1.436.023	1.012.830		2.448.853

SB.41300 - BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẰNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà, dầm, giằng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giằng; đá 1x2					
SB.41311	- Mác 150	m^3	735.664	819.000		1.554.664
SB.41312	- Mác 200	m^3	779.144	819.000		1.598.144
SB.41313	- Mác 250	m^3	823.812	819.000		1.642.812
SB.41314	- Mác 300	m^3	865.384	819.000		1.684.384
SB.41315	- Mác 350	m^3	906.325	819.000		1.725.325
SB.41316	- Mác 400	m^3	983.476	819.000		1.802.476
SB.41317	- Mác 450	m^3	1.022.162	819.000		1.841.162
SB.41318	- Mác 500	m^3	1.271.036	819.000		2.090.036
SB.41319	- Mác 600	m^3	1.381.317	819.000		2.200.317
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321	- Mác 150	m^3	735.664	657.930		1.393.594
SB.41322	- Mác 200	m^3	779.144	657.930		1.437.074
SB.41323	- Mác 250	m^3	823.812	657.930		1.481.742
SB.41324	- Mác 300	m^3	865.384	657.930		1.523.314
SB.41325	- Mác 350	m^3	906.325	657.930		1.564.255
SB.41326	- Mác 400	m^3	983.476	657.930		1.641.406
SB.41327	- Mác 450	m^3	1.022.162	657.930		1.680.092
SB.41328	- Mác 500	m^3	1.271.036	657.930		1.928.966
SB.41329	- Mác 600	m^3	1.381.317	657.930		2.039.247

SB.41400 - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411	- Mác 150	m^3	735.664	1.105.650		1.841.314
SB.41412	- Mác 200	m^3	779.144	1.105.650		1.884.794
SB.41413	- Mác 250	m^3	823.812	1.105.650		1.929.462
SB.41414	- Mác 300	m^3	865.384	1.105.650		1.971.034
SB.41415	- Mác 350	m^3	906.325	1.105.650		2.011.975
SB.41416	- Mác 400	m^3	983.476	1.105.650		2.089.126
SB.41417	- Mác 450	m^3	1.022.162	1.105.650		2.127.812
SB.41418	- Mác 500	m^3	1.271.036	1.105.650		2.376.686
SB.41419	- Mác 600	m^3	1.381.317	1.105.650		2.486.967

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421	- Mác 150	m^3	735.664	1.556.100		2.291.764
SB.41422	- Mác 200	m^3	779.144	1.556.100		2.335.244
SB.41423	- Mác 250	m^3	823.812	1.556.100		2.379.912
SB.41424	- Mác 300	m^3	865.384	1.556.100		2.421.484
SB.41425	- Mác 350	m^3	906.325	1.556.100		2.462.425
SB.41426	- Mác 400	m^3	983.476	1.556.100		2.539.576
SB.41427	- Mác 450	m^3	1.022.162	1.556.100		2.578.262
SB.41428	- Mác 500	m^3	1.271.036	1.556.100		2.827.136
SB.41429	- Mác 600	m^3	1.381.317	1.556.100		2.937.417

SB.41500 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
SB.41511	- Mác 150	m^3	839.578	573.300		1.412.878
SB.41512	- Mác 200	m^3	883.274	573.300		1.456.574
SB.41513	- Mác 250	m^3	928.163	573.300		1.501.463
SB.41514	- Mác 300	m^3	969.941	573.300		1.543.241
SB.41515	- Mác 350	m^3	1.011.084	573.300		1.584.384
SB.41516	- Mác 400	m^3	1.088.617	573.300		1.661.917
SB.41517	- Mác 450	m^3	1.127.495	573.300		1.700.795
SB.41518	- Mác 500	m^3	1.377.601	573.300		1.950.901
SB.41519	- Mác 600	m^3	1.488.428	573.300		2.061.728
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
SB.41521	- Mác 150	m^3	848.478	521.430		1.369.908
SB.41522	- Mác 200	m^3	892.174	521.430		1.413.604
SB.41523	- Mác 250	m^3	937.063	521.430		1.458.493
SB.41524	- Mác 300	m^3	978.840	521.430		1.500.270
SB.41525	- Mác 350	m^3	1.019.984	521.430		1.541.414
SB.41526	- Mác 400	m^3	1.097.517	521.430		1.618.947
SB.41527	- Mác 450	m^3	1.136.394	521.430		1.657.824
SB.41528	- Mác 500	m^3	1.386.500	521.430		1.907.930
SB.41529	- Mác 600	m^3	1.497.328	521.430		2.018.758

SB.41600 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, dày ≤ 20cm, đá 1x2					
SB.41611	- Mác 150	m^3	735.664	704.340		1.440.004
SB.41612	- Mác 200	m^3	779.144	704.340		1.483.484
SB.41613	- Mác 250	m^3	823.812	704.340		1.528.152
SB.41614	- Mác 300	m^3	865.384	704.340		1.569.724
SB.41615	- Mác 350	m^3	906.325	704.340		1.610.665
SB.41616	- Mác 400	m^3	983.476	704.340		1.687.816
SB.41617	- Mác 450	m^3	1.022.162	704.340		1.726.502
SB.41618	- Mác 500	m^3	1.271.036	704.340		1.975.376
SB.41619	- Mác 600	m^3	1.381.317	704.340		2.085.657

SB.41700 - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2 Trên cạn					
SB.41711	- Mác 150	m^3	742.947	696.420	159.797	1.599.164
SB.41712	- Mác 200	m^3	786.858	696.420	159.797	1.643.075
SB.41713	- Mác 250	m^3	831.969	696.420	159.797	1.688.186
SB.41714	- Mác 300	m^3	873.952	696.420	159.797	1.730.169
SB.41715	- Mác 350	m^3	915.298	696.420	159.797	1.771.515
SB.41716	- Mác 400	m^3	993.213	696.420	159.797	1.849.430
SB.41717	- Mác 450	m^3	1.032.282	696.420	159.797	1.888.499
SB.41718	- Mác 500	m^3	1.283.620	696.420	159.797	2.139.837
SB.41719	- Mác 600	m^3	1.394.994	696.420	159.797	2.251.211
	Dưới nước					
SB.41721	- Mác 150	m^3	742.947	832.741	570.359	2.146.047
SB.41722	- Mác 200	m^3	786.858	832.741	570.359	2.189.958
SB.41723	- Mác 250	m^3	831.969	832.741	570.359	2.235.069
SB.41724	- Mác 300	m^3	873.952	832.741	570.359	2.277.052
SB.41725	- Mác 350	m^3	915.298	832.741	570.359	2.318.398
SB.41726	- Mác 400	m^3	993.213	832.741	570.359	2.396.313
SB.41727	- Mác 450	m^3	1.032.282	832.741	570.359	2.435.382

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41728	- Mác 500	m^3	1.283.620	832.741	570.359	2.686.720
SB.41729	- Mác 600	m^3	1.394.994	832.741	570.359	2.798.094
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731	- Mác 150	m^3	742.947	880.157	159.797	1.782.901
SB.41732	- Mác 200	m^3	786.858	880.157	159.797	1.826.812
SB.41733	- Mác 250	m^3	831.969	880.157	159.797	1.871.923
SB.41734	- Mác 300	m^3	873.952	880.157	159.797	1.913.906
SB.41735	- Mác 350	m^3	915.298	880.157	159.797	1.955.252
SB.41736	- Mác 400	m^3	993.213	880.157	159.797	2.033.167
SB.41737	- Mác 450	m^3	1.032.282	880.157	159.797	2.072.236
SB.41738	- Mác 500	m^3	1.283.620	880.157	159.797	2.323.574
SB.41739	- Mác 600	m^3	1.394.994	880.157	159.797	2.434.948
	Dưới nước					
SB.41741	- Mác 150	m^3	742.947	998.696	570.359	2.312.002
SB.41742	- Mác 200	m^3	786.858	998.696	570.359	2.355.913
SB.41743	- Mác 250	m^3	831.969	998.696	570.359	2.401.024
SB.41744	- Mác 300	m^3	873.952	998.696	570.359	2.443.007
SB.41745	- Mác 350	m^3	915.298	998.696	570.359	2.484.353
SB.41746	- Mác 400	m^3	993.213	998.696	570.359	2.562.268
SB.41747	- Mác 450	m^3	1.032.282	998.696	570.359	2.601.337
SB.41748	- Mác 500	m^3	1.283.620	998.696	570.359	2.852.675
SB.41749	- Mác 600	m^3	1.394.994	998.696	570.359	2.964.049

SB.41800 - PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cấu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực					
	Chiều dày 5cm					
	Phun từ dưới lên					
SB.41811	- Mác 150	m^2	45.784	87.525	63.196	196.505
SB.41812	- Mác 200	m^2	48.490	87.525	63.196	199.211
SB.41813	- Mác 250	m^2	51.270	87.525	63.196	201.991
SB.41814	- Mác 300	m^2	53.857	87.525	63.196	204.578
SB.41815	- Mác 350	m^2	56.405	87.525	63.196	207.126
SB.41816	- Mác 400	m^2	61.206	87.525	63.196	211.927
SB.41817	- Mác 450	m^2	63.614	87.525	63.196	214.335
SB.41818	- Mác 500	m^2	79.103	87.525	63.196	229.824
SB.41819	- Mác 600	m^2	85.966	87.525	63.196	236.687
	Phun ngang					
SB.41821	- Mác 150	m^2	45.784	73.408	45.140	164.332

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41822	- Mác 200	m^2	48.490	73.408	45.140	167.038
SB.41823	- Mác 250	m^2	51.270	73.408	45.140	169.818
SB.41824	- Mác 300	m^2	53.857	73.408	45.140	172.405
SB.41825	- Mác 350	m^2	56.405	73.408	45.140	174.953
SB.41826	- Mác 400	m^2	61.206	73.408	45.140	179.754
SB.41827	- Mác 450	m^2	63.614	73.408	45.140	182.162
SB.41828	- Mác 500	m^2	79.103	73.408	45.140	197.651
SB.41829	- Mác 600	m^2	85.966	73.408	45.140	204.514
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831	- Mác 150	m^2	45.784	127.053	70.656	243.493
SB.41832	- Mác 200	m^2	48.490	127.053	70.656	246.199
SB.41833	- Mác 250	m^2	51.270	127.053	70.656	248.979
SB.41834	- Mác 300	m^2	53.857	127.053	70.656	251.566
SB.41835	- Mác 350	m^2	56.405	127.053	70.656	254.114
SB.41836	- Mác 400	m^2	61.206	127.053	70.656	258.915
SB.41837	- Mác 450	m^2	63.614	127.053	70.656	261.323
SB.41838	- Mác 500	m^2	79.103	127.053	70.656	276.812
SB.41839	- Mác 600	m^2	85.966	127.053	70.656	283.675

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông.*

SB.42000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, hàn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.42110 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
SB.42111	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	505.050		2.106.042
SB.42112	- ≤ 18mm	100kg	1.616.292	365.820		1.982.112
SB.42113	- > 18mm	100kg	1.616.292	270.270		1.886.562

SB.42120 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
SB.42121	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	581.490		2.182.482
SB.42122	- ≤ 18mm	100kg	1.616.292	442.260		2.058.552
SB.42123	- > 18mm	100kg	1.616.292	333.060		1.949.352

SB.42130 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
SB.42131	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	693.457		2.294.449
SB.42132	- ≤ 18mm	100kg	1.616.292	533.428		2.149.720
SB.42133	- > 18mm	100kg	1.616.292	405.998		2.022.290

SB.42140 - CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột Đường kính cốt thép					
SB.42141	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	723.092		2.324.084
SB.42142	- ≤ 18mm	100kg	1.616.292	477.122		2.093.414
SB.42143	- > 18mm	100kg	1.616.292	391.181		2.007.473

SB.42150 - CỐT THÉP DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm, giằng Đường kính cốt thép					
SB.42151	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	788.288		2.389.280
SB.42152	- ≤ 18mm	100kg	1.616.292	480.085		2.096.377
SB.42153	- > 18mm	100kg	1.616.292	423.779		2.040.071

SB.42160 - CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng Đường kính cốt thép					
SB.42161	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	945.353		2.546.345
SB.42162	- > 10mm	100kg	1.616.292	791.252		2.407.544

SB.42170 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái Đường kính cốt thép					
SB.42171	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	680.437		2.281.429
SB.42172	- > 10mm	100kg	1.616.292	496.917		2.113.209

SB.42180 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang Đường kính cốt thép					
SB.42181	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	883.120		2.484.112
SB.42182	- > 10mm	100kg	1.616.292	687.530		2.303.822

SB.42210 - CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn Đường kính cốt thép					
SB.42211	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	542.319	39.483	2.182.794
SB.42212	- ≤ 18mm	100kg	1.621.575	367.473	100.592	2.089.640
SB.42213	- > 18mm	100kg	1.620.480	305.239	99.548	2.025.267

SB.42220 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước Đường kính cốt thép					
SB.42221	- ≤ 10mm	100kg	1.600.992	600.600	62.158	2.263.750
SB.42222	- ≤ 18mm	100kg	1.621.575	406.770	125.367	2.153.712
SB.42223	- > 18mm	100kg	1.620.480	338.520	126.424	2.085.424

SB.43000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN GỖ CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Gia công, lắp đặt ván khuôn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.43110 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43110	Ván khuôn gia cố móng dài, bệ máy	m^2	51.177	40.950		92.127

SB.43120 - VÁN KHUÔN GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43120	Ván khuôn gia cố móng cột	m^2	51.596	101.829		153.425

SB.43130 - VÁN KHUÔN GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43130	Ván khuôn gia cố nút giao giữa cột và dầm	m^2	89.688	259.350		349.038

SB.43140 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gia cố cột, mố, trụ					
SB.43141	- Tròn, elíp	m^2	64.095	173.082		237.177
SB.43142	- Vuông, chữ nhật	m^2	54.818	95.550		150.368

SB.43150 - VÁN KHUÔN GIA CỐ XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43150	Ván khuôn gia cố xà dầm, giằng	m^2	69.297	86.268		155.565

SB.43160 - VÁN KHUÔN GIA CỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43160	Ván khuôn gia cố tường	m^2	52.135	84.630		136.765

SB.43170 - VÁN KHUÔN GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gia cố sàn mái, lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan					
SB.43171	- Sàn, mái	m^2	56.988	81.900		138.888
SB.43172	- Lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	m^2	56.988	84.630		141.618

SB.43180 - VÁN KHUÔN GIA CỐ CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43180	Ván khuôn gia cố cầu thang	m^2	580.191	122.031		702.222

SB.43210 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.43210	Làm tường chắn đất bằng gỗ	m^2	91.350	267.540		358.890

SB.50000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

SB.51000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.51100 - GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51111	Gia công cột, giằng cột thép để gia cố	tấn	17.327.346	10.312.945	1.714.260	29.354.551

SB.51200 - GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51211	Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	18.493.799	12.965.269	4.132.143	35.591.211

SB.51300 - HÀN GIA CỐ BẢN MÃ TAI CỘT

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51311	Hàn gia cố bản mã tai cột	10m	336.930	948.317	1.633.081	2.918.328

SB.51400 - GIA CÔNG DẦM THÉP BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51411	Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	18.457.688	1.200.213	2.575.992	22.233.893

SB.51500 - GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51511	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m^2	38.634	91.868		130.502

SB.52100 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nền, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố kết cấu thép Loại kết cấu					
SB.52111	- Chân cột	tấn	16.949.305	9.252.622	2.970.115	29.172.042
SB.52112	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	17.404.675	11.041.892	3.774.244	32.220.811
SB.52113	- Thân cột	tấn	17.233.784	10.155.317	3.480.039	30.869.140
SB.52114	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	766.475	10.397.110	3.970.019	15.133.604
SB.52115	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	556.149	9.752.328	2.871.403	13.179.880

SB.53000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chồng nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố.

SB.53100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53111	Lắp đặt cột thép gia cố các loại	tấn	422.000	5.236.487	668.454	6.326.941

SB.60000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	68.250		74.386
SB.61112	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	68.250		75.462
SB.61113	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	68.250		76.362
SB.61114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	68.250		77.281
SB.61115	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	68.250		78.139
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	81.900		90.593
SB.61122	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	81.900		92.117
SB.61123	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	81.900		93.392
SB.61124	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	81.900		94.694
SB.61125	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	81.900		95.909
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	101.010		112.771
SB.61132	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	101.010		114.832
SB.61133	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	101.010		116.558
SB.61134	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	101.010		118.319
SB.61135	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	101.010		119.963

SB.61200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	49.140		55.276
SB.61212	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	49.140		56.352
SB.61213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	49.140		57.252
SB.61214	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	49.140		58.171
SB.61215	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	49.140		59.029
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	62.790		71.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61222	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	62.790		73.007
SB.61223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	62.790		74.282
SB.61224	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	62.790		75.584
SB.61225	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	62.790		76.799
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61231	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	68.250		80.011
SB.61232	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	68.250		82.072
SB.61233	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	68.250		83.798
SB.61234	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	68.250		85.559
SB.61235	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	68.250		87.203

SB.61300 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311	- Vữa XM mác 25	m^2	6.648	168.919		175.567
SB.61312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.813	168.919		176.732
SB.61313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.788	168.919		177.707
SB.61314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.783	168.919		178.702
SB.61315	- Vữa XM mác 125	m^2	10.713	168.919		179.632
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321	- Vữa XM mác 25	m^2	9.205	177.809		187.014
SB.61322	- Vữa XM mác 50	m^2	10.818	177.809		188.627
SB.61323	- Vữa XM mác 75	m^2	12.168	177.809		189.977
SB.61324	- Vữa XM mác 100	m^2	13.546	177.809		191.355
SB.61325	- Vữa XM mác 125	m^2	14.833	177.809		192.642
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331	- Vữa XM mác 25	m^2	13.295	195.590		208.885
SB.61332	- Vữa XM mác 50	m^2	15.625	195.590		211.215
SB.61333	- Vữa XM mác 75	m^2	17.576	195.590		213.166
SB.61334	- Vữa XM mác 100	m^2	19.567	195.590		215.157
SB.61335	- Vữa XM mác 125	m^2	21.426	195.590		217.016

SB.61400 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411	- Vữa XM mác 25	m^2	9.205	118.540		127.745
SB.61412	- Vữa XM mác 50	m^2	10.818	118.540		129.358
SB.61413	- Vữa XM mác 75	m^2	12.168	118.540		130.708
SB.61414	- Vữa XM mác 100	m^2	13.546	118.540		132.086
SB.61415	- Vữa XM mác 125	m^2	14.833	118.540		133.373
	Trát trần					
SB.61421	- Vữa XM mác 25	m^2	9.205	171.882		181.087
SB.61422	- Vữa XM mác 50	m^2	10.818	171.882		182.700
SB.61423	- Vữa XM mác 75	m^2	12.168	171.882		184.050
SB.61424	- Vữa XM mác 100	m^2	13.546	171.882		185.428
SB.61425	- Vữa XM mác 125	m^2	14.833	171.882		186.715

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số k_{vl}=1,25 và k_{nc}= 1,10.*

SB.61500 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ					
	Trát, đắp phào đơn					
SB.61511	- Vữa XM mác 25	m	5.681	68.160		73.841
SB.61512	- Vữa XM mác 50	m	6.677	68.160		74.837
SB.61513	- Vữa XM mác 75	m	7.510	68.160		75.670
SB.61514	- Vữa XM mác 100	m	8.361	68.160		76.521
SB.61515	- Vữa XM mác 125	m	9.155	68.160		77.315
	Trát, đắp phào kép					
SB.61521	- Vữa XM mác 25	m	7.243	85.941		93.184
SB.61522	- Vữa XM mác 50	m	8.512	85.941		94.453
SB.61523	- Vữa XM mác 75	m	9.575	85.941		95.516
SB.61524	- Vữa XM mác 100	m	10.659	85.941		96.600
SB.61525	- Vữa XM mác 125	m	11.672	85.941		97.613
	Trát gờ chỉ					
SB.61531	- Vữa XM mác 25	m	1.449	41.489		42.938
SB.61532	- Vữa XM mác 50	m	1.702	41.489		43.191
SB.61533	- Vữa XM mác 75	m	1.915	41.489		43.404
SB.61534	- Vữa XM mác 100	m	2.132	41.489		43.621
SB.61535	- Vữa XM mác 125	m	2.334	41.489		43.823

SB.61600 - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sênô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611	- Vữa XM mác 25	m^2	6.197	82.978		89.175
SB.61612	- Vữa XM mác 50	m^2	7.283	82.978		90.261
SB.61613	- Vữa XM mác 75	m^2	8.193	82.978		91.171
SB.61614	- Vữa XM mác 100	m^2	9.121	82.978		92.099
SB.61615	- Vữa XM mác 125	m^2	9.987	82.978		92.965

SB.61700 - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
SB.61711	- Vữa XM mác 25	m^2	21.691	103.722		125.413
SB.61712	- Vữa XM mác 50	m^2	25.492	103.722		129.214
SB.61713	- Vữa XM mác 75	m^2	28.675	103.722		132.397
SB.61714	- Vữa XM mác 100	m^2	31.922	103.722		135.644
SB.61715	- Vữa XM mác 125	m^2	34.955	103.722		138.677

SB.61800 - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811	- Vữa XM mác 25	m^2	35.426	10.372	82.302	128.100
SB.61812	- Vữa XM mác 50	m^2	37.082	10.372	82.302	129.756
SB.61813	- Vữa XM mác 75	m^2	38.663	10.372	82.302	131.337
SB.61814	- Vữa XM mác 100	m^2	40.234	10.372	82.302	132.908
SB.61815	- Vữa XM mác 125	m^2	41.641	10.372	82.302	134.315
SB.61816	- Vữa XM mác 150	m^2	43.040	10.372	82.302	135.714
	Trát vữa xi măng cát vàng Tường, cột					
SB.61821	- Vữa XM mác 25	m^2	21.379	91.868		113.247
SB.61822	- Vữa XM mác 50	m^2	23.043	91.868		114.911
SB.61823	- Vữa XM mác 75	m^2	24.632	91.868		116.500
SB.61824	- Vữa XM mác 100	m^2	26.211	91.868		118.079
SB.61825	- Vữa XM mác 125	m^2	27.624	91.868		119.492
SB.61826	- Vữa XM mác 150	m^2	29.030	91.868		120.898

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dầm, trần					
SB.61831	- Vữa XM mác 25	m^2	21.379	100.759		122.138
SB.61832	- Vữa XM mác 50	m^2	23.043	100.759		123.802
SB.61833	- Vữa XM mác 75	m^2	24.632	100.759		125.391
SB.61834	- Vữa XM mác 100	m^2	26.211	100.759		126.970
SB.61835	- Vữa XM mác 125	m^2	27.624	100.759		128.383
SB.61836	- Vữa XM mác 150	m^2	29.030	100.759		129.789
	Kết cấu khác					
SB.61841	- Vữa XM mác 25	m^2	21.379	94.832		116.211
SB.61842	- Vữa XM mác 50	m^2	23.043	94.832		117.875
SB.61843	- Vữa XM mác 75	m^2	24.632	94.832		119.464
SB.61844	- Vữa XM mác 100	m^2	26.211	94.832		121.043
SB.61845	- Vữa XM mác 125	m^2	27.624	94.832		122.456
SB.61846	- Vữa XM mác 150	m^2	29.030	94.832		123.862

Ghi chú: *Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.*

SB.62110 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA BÊ TÔNG NHẸ

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
	Trát tường ngoài					
SB.621111	- Chiều dày 0,5cm	m^2	19.709	54.600		74.309
SB.621121	- Chiều dày 0,7cm	m^2	26.279	62.790		89.069
SB.621131	- Chiều dày 1cm	m^2	36.134	76.440		112.574
	Trát tường trong					
SB.621141	- Chiều dày 0,5cm	m^2	19.709	38.220		57.929
SB.621151	- Chiều dày 0,7cm	m^2	26.279	46.410		72.689
SB.621161	- Chiều dày 1cm	m^2	36.134	54.600		90.734
	Vữa khô trộn sẵn M75(trát)					
	Trát tường ngoài					
SB.621112	- Chiều dày 0,5cm	m^2	19.851	54.600		74.451
SB.621122	- Chiều dày 0,7cm	m^2	26.468	62.790		89.258
SB.621132	- Chiều dày 1cm	m^2	36.393	76.440		112.833
	Trát tường trong					
SB.621142	- Chiều dày 0,5cm	m^2	19.851	38.220		58.071
SB.621152	- Chiều dày 0,7cm	m^2	26.468	46.410		72.878
SB.621162	- Chiều dày 1cm	m^2	36.393	54.600		90.993

SB.62120 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	68.250		74.386
SB.621212	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	68.250		75.462
SB.621213	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	68.250		76.362
SB.621214	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	68.250		77.281
SB.621215	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	68.250		78.139
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	81.900		90.593
SB.621222	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	81.900		92.117
SB.621223	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	81.900		93.392
SB.621224	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	81.900		94.694
SB.621225	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	81.900		95.909
	Chiều dày 2cm					
SB.621231	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	101.010		112.771
SB.621232	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	101.010		114.832
SB.621233	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	101.010		116.558
SB.621234	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	101.010		118.319
SB.621235	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	101.010		119.963
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241	- Vữa XM mác 25	m^2	6.136	49.140		55.276
SB.621242	- Vữa XM mác 50	m^2	7.212	49.140		56.352
SB.621243	- Vữa XM mác 75	m^2	8.112	49.140		57.252
SB.621244	- Vữa XM mác 100	m^2	9.031	49.140		58.171
SB.621245	- Vữa XM mác 125	m^2	9.889	49.140		59.029
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251	- Vữa XM mác 25	m^2	8.693	62.790		71.483
SB.621252	- Vữa XM mác 50	m^2	10.217	62.790		73.007
SB.621253	- Vữa XM mác 75	m^2	11.492	62.790		74.282
SB.621254	- Vữa XM mác 100	m^2	12.794	62.790		75.584
SB.621255	- Vữa XM mác 125	m^2	14.009	62.790		76.799
	Chiều dày 2cm					
SB.621261	- Vữa XM mác 25	m^2	11.761	68.250		80.011
SB.621262	- Vữa XM mác 50	m^2	13.822	68.250		82.072
SB.621263	- Vữa XM mác 75	m^2	15.548	68.250		83.798
SB.621264	- Vữa XM mác 100	m^2	17.309	68.250		85.559
SB.621265	- Vữa XM mác 125	m^2	18.953	68.250		87.203

SB.62200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG
SB.62300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH ÔVĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211	- Vữa XM mác 25	m^2	75.477	998.696		1.074.173
SB.62212	- Vữa XM mác 50	m^2	77.058	998.696		1.075.754
SB.62213	- Vữa XM mác 75	m^2	78.429	998.696		1.077.125
SB.62214	- Vữa XM mác 100	m^2	79.805	998.696		1.078.501
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311	- Vữa XM mác 25	m^2	64.602	370.436		435.038
SB.62312	- Vữa XM mác 50	m^2	66.183	370.436		436.619
SB.62313	- Vữa XM mác 75	m^2	67.554	370.436		437.990
SB.62314	- Vữa XM mác 100	m^2	68.930	370.436		439.366
	Dày 1,5cm					
SB.62321	- Vữa XM mác 25	m^2	70.083	388.217		458.300
SB.62322	- Vữa XM mác 50	m^2	71.664	388.217		459.881
SB.62323	- Vữa XM mác 75	m^2	73.035	388.217		461.252
SB.62324	- Vữa XM mác 100	m^2	74.411	388.217		462.628

SB.62400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411	- Vữa XM mác 25	m^2	70.083	251.897		321.980
SB.62412	- Vữa XM mác 50	m^2	71.664	251.897		323.561
SB.62413	- Vữa XM mác 75	m^2	73.035	251.897		324.932
SB.62414	- Vữa XM mác 100	m^2	74.411	251.897		326.308
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421	- Vữa XM mác 25	m^2	70.083	604.552		674.635
SB.62422	- Vữa XM mác 50	m^2	71.664	604.552		676.216
SB.62423	- Vữa XM mác 75	m^2	73.035	604.552		677.587
SB.62424	- Vữa XM mác 100	m^2	74.411	604.552		678.963

SB.62500 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511	- Vữa XM mác 25	m^2	70.470	162.992		233.462
SB.62512	- Vữa XM mác 50	m^2	72.058	162.992		235.050
SB.62513	- Vữa XM mác 75	m^2	73.437	162.992		236.429
SB.62514	- Vữa XM mác 100	m^2	74.820	162.992		237.812
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521	- Vữa XM mác 25	m^2	70.470	281.532		352.002
SB.62522	- Vữa XM mác 50	m^2	72.058	281.532		353.590
SB.62523	- Vữa XM mác 75	m^2	73.437	281.532		354.969
SB.62524	- Vữa XM mác 100	m^2	74.820	281.532		356.352
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531	- Vữa XM mác 25	m^2	77.759	385.254		463.013
SB.62532	- Vữa XM mác 50	m^2	80.327	385.254		465.581
SB.62533	- Vữa XM mác 75	m^2	82.556	385.254		467.810
SB.62534	- Vữa XM mác 100	m^2	84.792	385.254		470.046

SB.63000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu					
	Chiều dày 2cm					
SB.63111	- Vữa XM mác 25	m^2	13.229	23.708		36.937
SB.63112	- Vữa XM mác 50	m^2	15.548	23.708		39.256
SB.63113	- Vữa XM mác 75	m^2	17.489	23.708		41.197
SB.63114	- Vữa XM mác 100	m^2	19.469	23.708		43.177
SB.63115	- Vữa XM mác 125	m^2	21.319	23.708		45.027
	Chiều dày 3cm					
SB.63121	- Vữa XM mác 25	m^2	18.318	38.525		56.843
SB.63122	- Vữa XM mác 50	m^2	21.527	38.525		60.052
SB.63123	- Vữa XM mác 75	m^2	24.215	38.525		62.740
SB.63124	- Vữa XM mác 100	m^2	26.957	38.525		65.482
SB.63125	- Vữa XM mác 125	m^2	29.519	38.525		68.044

SB.63200 - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63211	- Vữa XM mác 25	m^2	13.638	32.598		46.236
SB.63212	- Vữa XM mác 50	m^2	15.956	32.598		48.554
SB.63213	- Vữa XM mác 75	m^2	17.897	32.598		50.495
SB.63214	- Vữa XM mác 100	m^2	19.878	32.598		52.476
SB.63215	- Vữa XM mác 125	m^2	21.727	32.598		54.325
	Chiều dày 3cm					
SB.63221	- Vữa XM mác 25	m^2	18.726	44.452		63.178
SB.63222	- Vữa XM mác 50	m^2	21.936	44.452		66.388
SB.63223	- Vữa XM mác 75	m^2	24.624	44.452		69.076
SB.63224	- Vữa XM mác 100	m^2	27.366	44.452		71.818
SB.63225	- Vữa XM mác 125	m^2	29.927	44.452		74.379

SB.63300 - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311	- Vữa XM mác 25	m^2	6.648	41.489		48.137
SB.63312	- Vữa XM mác 50	m^2	7.813	41.489		49.302
SB.63313	- Vữa XM mác 75	m^2	8.788	41.489		50.277
SB.63314	- Vữa XM mác 100	m^2	9.783	41.489		51.272
SB.63315	- Vữa XM mác 125	m^2	10.713	41.489		52.202
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321	- Vữa XM mác 25	m^2	13.708	50.379		64.087
SB.63322	- Vữa XM mác 50	m^2	16.038	50.379		66.417
SB.63323	- Vữa XM mác 75	m^2	17.989	50.379		68.368
SB.63324	- Vữa XM mác 100	m^2	19.980	50.379		70.359
SB.63325	- Vữa XM mác 125	m^2	21.839	50.379		72.218
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm					
SB.63331	- Vữa XM mác 25	m^2	6.648	41.489		48.137
SB.63332	- Vữa XM mác 50	m^2	7.813	41.489		49.302
SB.63333	- Vữa XM mác 75	m^2	8.788	41.489		50.277
SB.63334	- Vữa XM mác 100	m^2	9.783	41.489		51.272

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63335	- Vữa XM mác 125	m^2	10.713	41.489		52.202
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341	- Vữa XM mác 25	m^2	18.819	47.416		66.235
SB.63342	- Vữa XM mác 50	m^2	22.045	47.416		69.461
SB.63343	- Vữa XM mác 75	m^2	24.747	47.416		72.163
SB.63344	- Vữa XM mác 100	m^2	27.502	47.416		74.918
SB.63345	- Vữa XM mác 125	m^2	30.077	47.416		77.493

SB.64000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
SB.64111	- Vữa XM mác 25	m^2	114.294	162.992	5.936	283.222
SB.64112	- Vữa XM mác 50	m^2	115.591	162.992	5.936	284.519
SB.64113	- Vữa XM mác 75	m^2	116.716	162.992	5.936	285.644
SB.64114	- Vữa XM mác 100	m^2	117.846	162.992	5.936	286.774
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
SB.64121	- Vữa XM mác 25	m^2	114.304	142.248	5.936	262.488
SB.64122	- Vữa XM mác 50	m^2	115.601	142.248	5.936	263.785
SB.64123	- Vữa XM mác 75	m^2	116.727	142.248	5.936	264.911
SB.64124	- Vữa XM mác 100	m^2	117.856	142.248	5.936	266.040
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
SB.64131	- Vữa XM mác 25	m^2	162.566	133.357	5.936	301.859
SB.64132	- Vữa XM mác 50	m^2	163.863	133.357	5.936	303.156
SB.64133	- Vữa XM mác 75	m^2	164.988	133.357	5.936	304.281
SB.64134	- Vữa XM mác 100	m^2	166.117	133.357	5.936	305.410
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
SB.64141	- Vữa XM mác 25	m^2	156.883	118.540	5.936	281.359
SB.64142	- Vữa XM mác 50	m^2	158.180	118.540	5.936	282.656
SB.64143	- Vữa XM mác 75	m^2	159.305	118.540	5.936	283.781
SB.64144	- Vữa XM mác 100	m^2	160.434	118.540	5.936	284.910
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
SB.64151	- Vữa XM mác 25	m^2	156.837	115.576	5.936	278.349
SB.64152	- Vữa XM mác 50	m^2	158.134	115.576	5.936	279.646
SB.64153	- Vữa XM mác 75	m^2	159.260	115.576	5.936	280.772
SB.64154	- Vữa XM mác 100	m^2	160.389	115.576	5.936	281.901
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
SB.64161	- Vữa XM mác 25	m^2	165.883	109.649	5.936	281.468
SB.64162	- Vữa XM mác 50	m^2	167.180	109.649	5.936	282.765
SB.64163	- Vữa XM mác 75	m^2	168.306	109.649	5.936	283.891
SB.64164	- Vữa XM mác 100	m^2	169.435	109.649	5.936	285.020
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
SB.64171	- Vữa XM mác 25	m^2	166.005	106.686	5.936	278.627
SB.64172	- Vữa XM mác 50	m^2	167.302	106.686	5.936	279.924

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64173	- Vữa XM mác 75	m^2	168.427	106.686	5.936	281.049
SB.64174	- Vữa XM mác 100	m^2	169.556	106.686	5.936	282.178
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
SB.64181	- Vữa XM mác 25	m^2	169.079	97.795	5.936	272.810
SB.64182	- Vữa XM mác 50	m^2	170.376	97.795	5.936	274.107
SB.64183	- Vữa XM mác 75	m^2	171.502	97.795	5.936	275.233
SB.64184	- Vữa XM mác 100	m^2	172.631	97.795	5.936	276.362

SB.64200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
SB.64210	- ≤0,036m^2	m^2	82.072	154.101	3.109	239.282
SB.64220	- ≤0,048m^2	m^2	82.072	136.321	3.109	221.502
SB.64230	- ≤0,06m^2	m^2	94.306	130.394	3.109	227.809
SB.64240	- ≤0,023m^2	m^2	82.072	162.992	3.109	248.173
SB.64250	- ≤0,045m^2	m^2	82.072	142.248	3.109	227.429
SB.64260	- ≤0,08m^2	m^2	84.296	121.503	3.109	208.908
SB.64270	- ≤0,075m^2	m^2	111.715	127.430	3.109	242.254

SB.64300 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.64311	- Vữa XM mác 25	m^2	182.045	355.619	8.084	545.748
SB.64312	- Vữa XM mác 50	m^2	185.690	355.619	8.084	549.393
SB.64313	- Vữa XM mác 75	m^2	188.853	355.619	8.084	552.556
SB.64314	- Vữa XM mác 100	m^2	192.026	355.619	8.084	555.729
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.64321	- Vữa XM mác 25	m^2	173.947	334.874	7.717	516.538
SB.64322	- Vữa XM mác 50	m^2	177.592	334.874	7.717	520.183
SB.64323	- Vữa XM mác 75	m^2	180.755	334.874	7.717	523.346
SB.64324	- Vữa XM mác 100	m^2	183.929	334.874	7.717	526.520
	Tiết diện đá < 0,50m^2					
SB.64331	- Vữa XM mác 25	m^2	165.850	311.166	7.717	484.733
SB.64332	- Vữa XM mác 50	m^2	169.495	311.166	7.717	488.378
SB.64333	- Vữa XM mác 75	m^2	172.658	311.166	7.717	491.541

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.64334	- Vữa XM mác 100	m^2	175.831	311.166	7.717	494.714
	Ốp đá hoa cương vào tường					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.64341	- Vữa XM mác 25	m^2	316.525	355.619	8.084	680.228
SB.64342	- Vữa XM mác 50	m^2	320.170	355.619	8.084	683.873
SB.64343	- Vữa XM mác 75	m^2	323.333	355.619	8.084	687.036
SB.64344	- Vữa XM mác 100	m^2	326.506	355.619	8.084	690.209
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.64351	- Vữa XM mác 25	m^2	304.225	334.874	7.717	646.816
SB.64352	- Vữa XM mác 50	m^2	307.870	334.874	7.717	650.461
SB.64353	- Vữa XM mác 75	m^2	311.033	334.874	7.717	653.624
SB.64354	- Vữa XM mác 100	m^2	314.206	334.874	7.717	656.797
	Tiết diện đá < 0,50m^2					
SB.64361	- Vữa XM mác 25	m^2	291.925	311.166	7.717	610.808
SB.64362	- Vữa XM mác 50	m^2	295.570	311.166	7.717	614.453
SB.64363	- Vữa XM mác 75	m^2	298.733	311.166	7.717	617.616
SB.64364	- Vữa XM mác 100	m^2	301.906	311.166	7.717	620.789

SB.65000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111	- Vữa XM mác 25	m^2	60.552	53.508		114.060
SB.65112	- Vữa XM mác 50	m^2	63.102	53.508		116.610
SB.65113	- Vữa XM mác 75	m^2	65.238	53.508		118.746
SB.65114	- Vữa XM mác 100	m^2	67.416	53.508		120.924

SB.65200 - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211	- Vữa XM mác 25	m^2	42.254	62.790		105.044
SB.65212	- Vữa XM mác 50	m^2	44.822	62.790		107.612
SB.65213	- Vữa XM mác 75	m^2	46.972	62.790		109.762
SB.65214	- Vữa XM mác 100	m^2	49.166	62.790		111.956

SB.65300 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤0,023m^2					
SB.65311	- Vữa XM mác 25	m^2	121.893	62.233	905	185.031
SB.65312	- Vữa XM mác 50	m^2	124.223	62.233	905	187.361
SB.65313	- Vữa XM mác 75	m^2	126.173	62.233	905	189.311
SB.65314	- Vữa XM mác 100	m^2	128.164	62.233	905	191.302
	Tiết diện gạch ≤0,04m^2					
SB.65321	- Vữa XM mác 25	m^2	121.687	62.233	905	184.825
SB.65322	- Vữa XM mác 50	m^2	124.016	62.233	905	187.154
SB.65323	- Vữa XM mác 75	m^2	125.967	62.233	905	189.105
SB.65324	- Vữa XM mác 100	m^2	127.958	62.233	905	191.096
	Tiết diện gạch ≤0,06m^2					
SB.65331	- Vữa XM mác 25	m^2	121.586	59.270	905	181.761
SB.65332	- Vữa XM mác 50	m^2	123.916	59.270	905	184.091
SB.65333	- Vữa XM mác 75	m^2	125.867	59.270	905	186.042
SB.65334	- Vữa XM mác 100	m^2	127.857	59.270	905	188.032
	Tiết diện gạch ≤0,09m^2					
SB.65341	- Vữa XM mác 25	m^2	149.652	59.270	905	209.827
SB.65342	- Vữa XM mác 50	m^2	151.982	59.270	905	212.157
SB.65343	- Vữa XM mác 75	m^2	153.932	59.270	905	214.107
SB.65344	- Vữa XM mác 100	m^2	155.923	59.270	905	216.098
	Tiết diện gạch ≤0,16m^2					
SB.65351	- Vữa XM mác 25	m^2	156.033	50.379	1.046	207.458
SB.65352	- Vữa XM mác 50	m^2	158.363	50.379	1.046	209.788
SB.65353	- Vữa XM mác 75	m^2	160.314	50.379	1.046	211.739
SB.65354	- Vữa XM mác 100	m^2	162.304	50.379	1.046	213.729
	Tiết diện gạch ≤0,25m^2					
SB.65361	- Vữa XM mác 25	m^2	183.162	50.379	1.187	234.728
SB.65362	- Vữa XM mác 50	m^2	185.492	50.379	1.187	237.058
SB.65363	- Vữa XM mác 75	m^2	187.443	50.379	1.187	239.009
SB.65364	- Vữa XM mác 100	m^2	189.433	50.379	1.187	240.999
	Tiết diện gạch ≤0,27m^2					
SB.65371	- Vữa XM mác 25	m^2	149.224	50.379	1.187	200.790
SB.65372	- Vữa XM mác 50	m^2	151.554	50.379	1.187	203.120
SB.65373	- Vữa XM mác 75	m^2	153.505	50.379	1.187	205.071
SB.65374	- Vữa XM mác 100	m^2	155.495	50.379	1.187	207.061
	Tiết diện gạch ≤0,36m^2					
SB.65381	- Vữa XM mác 25	m^2	208.450	47.416	1.187	257.053
SB.65382	- Vữa XM mác 50	m^2	210.780	47.416	1.187	259.383
SB.65383	- Vữa XM mác 75	m^2	212.731	47.416	1.187	261.334
SB.65384	- Vữa XM mác 100	m^2	214.721	47.416	1.187	263.324
	Tiết diện gạch ≤0,54m^2					
SB.65391	- Vữa XM mác 25	m^2	208.389	41.489	1.187	251.065
SB.65392	- Vữa XM mác 50	m^2	210.719	41.489	1.187	253.395
SB.65393	- Vữa XM mác 75	m^2	212.670	41.489	1.187	255.346
SB.65394	- Vữa XM mác 100	m^2	214.661	41.489	1.187	257.337

SB.65400 - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa					
	Gạch xi măng					
SB.65411	- Vữa XM mác 25	m^2	94.696	50.379		145.075
SB.65412	- Vữa XM mác 50	m^2	97.014	50.379		147.393
SB.65413	- Vữa XM mác 75	m^2	98.956	50.379		149.335
SB.65414	- Vữa XM mác 100	m^2	100.936	50.379		151.315
	Gạch lá dừa					
SB.65421	- Vữa XM mác 25	m^2	16.307	53.343		69.650
SB.65422	- Vữa XM mác 50	m^2	18.922	53.343		72.265
SB.65423	- Vữa XM mác 75	m^2	21.120	53.343		74.463
SB.65424	- Vữa XM mác 100	m^2	23.359	53.343		76.702
	Lát gạch xi măng tự chèn					
SB.65510	- Chiều dày 3,5cm	m^2	80.580	41.489		122.069
SB.65520	- Chiều dày 5,5cm	m^2	83.640	44.452		128.092

SB.65600 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch, hoa cương					
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.65611	- Vữa XM mác 25	m^2	136.289	118.540	4.523	259.352
SB.65612	- Vữa XM mác 50	m^2	138.608	118.540	4.523	261.671
SB.65613	- Vữa XM mác 75	m^2	140.549	118.540	4.523	263.612
SB.65614	- Vữa XM mác 100	m^2	142.529	118.540	4.523	265.592
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.65621	- Vữa XM mác 25	m^2	139.644	103.722	4.523	247.889
SB.65622	- Vữa XM mác 50	m^2	141.963	103.722	4.523	250.208
SB.65623	- Vữa XM mác 75	m^2	143.904	103.722	4.523	252.149
SB.65624	- Vữa XM mác 100	m^2	145.884	103.722	4.523	254.129
	Tiết diện đá < 0,5m^2					
SB.65631	- Vữa XM mác 25	m^2	143.254	88.905	4.523	236.682
SB.65632	- Vữa XM mác 50	m^2	145.573	88.905	4.523	239.001

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65633	- Vữa XM mác 75	m^2	147.514	88.905	4.523	240.942
SB.65634	- Vữa XM mác 100	m^2	149.494	88.905	4.523	242.922
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.65641	- Vữa XM mác 25	m^2	268.129	118.540	4.523	391.192
SB.65642	- Vữa XM mác 50	m^2	270.448	118.540	4.523	393.511
SB.65643	- Vữa XM mác 75	m^2	272.389	118.540	4.523	395.452
SB.65644	- Vữa XM mác 100	m^2	274.369	118.540	4.523	397.432
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.65651	- Vữa XM mác 25	m^2	267.364	103.722	4.523	375.609
SB.65652	- Vữa XM mác 50	m^2	269.683	103.722	4.523	377.928
SB.65653	- Vữa XM mác 75	m^2	271.624	103.722	4.523	379.869
SB.65654	- Vữa XM mác 100	m^2	273.604	103.722	4.523	381.849
	Tiết diện đá < 0,5m^2					
SB.65661	- Vữa XM mác 25	m^2	266.854	88.905	4.523	360.282
SB.65662	- Vữa XM mác 50	m^2	269.173	88.905	4.523	362.601
SB.65663	- Vữa XM mác 75	m^2	271.114	88.905	4.523	364.542
SB.65664	- Vữa XM mác 100	m^2	273.094	88.905	4.523	366.522

SB.65700 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Kích thước gạch					
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm					
SB.65711	- Vữa XM mác 25	m^2	66.906	62.790		129.696
SB.65712	- Vữa XM mác 50	m^2	70.016	62.790		132.806
SB.65713	- Vữa XM mác 75	m^2	72.643	62.790		135.433
SB.65714	- Vữa XM mác 100	m^2	75.312	62.790		138.102
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm					
SB.65721	- Vữa XM mác 25	m^2	55.945	57.330		113.275
SB.65722	- Vữa XM mác 50	m^2	58.795	57.330		116.125
SB.65723	- Vữa XM mác 75	m^2	61.198	57.330		118.528
SB.65724	- Vữa XM mác 100	m^2	63.641	57.330		120.971
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm					
SB.65731	- Vữa XM mác 25	m^2	45.028	54.600		99.628
SB.65732	- Vữa XM mác 50	m^2	47.901	54.600		102.501
SB.65733	- Vữa XM mác 75	m^2	50.324	54.600		104.924
SB.65734	- Vữa XM mác 100	m^2	52.787	54.600		107.387

SB.65800 - LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
SB.65811	- Vữa XM mác 25	m^2	86.766	68.160		154.926
SB.65812	- Vữa XM mác 50	m^2	88.189	68.160		156.349
SB.65813	- Vữa XM mác 75	m^2	89.380	68.160		157.540
SB.65814	- Vữa XM mác 100	m^2	90.596	68.160		158.756
SB.65815	- Vữa XM mác 125	m^2	91.731	68.160		159.891

SB.70000 CÔNG TÁC LÀM MÁI, TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú: Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.71000 CÔNG TÁC LÀM MÁI

Ghi chú:

- Đơn giá công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính chi phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và chi phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9.
- Tháo dỡ mái hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.

SB.71100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái ngói Ngói 22 viên/m^2					
SB.71111	Đóng li tô	m^2	474.246	38.220		512.466
SB.71112	Lợp mái	m^2	100.380	40.950		141.330
	Ngói 13 viên/m^2					
SB.71121	Đóng li tô	m^2	336.710	32.760		369.470
SB.71122	Lợp mái	m^2	189.390	35.490		224.880

SB.71200 – LỢP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa					
	Loại tấm lợp					
SB.71211	Fibrô xi măng	m^2	66.713	30.030		96.743
SB.71212	Tấm tôn	m^2	139.130	27.300		166.430
SB.71213	Tấm nhựa	m^2	81.108	21.840		102.948

SB.72000 LÀM TRẦN

SB.72100 LÀM TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72111	Trần gỗ dán, ván ép	m^2	75.645	6.816		82.461

SB.72000 - LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72211	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	79.964	121.503		201.467
SB.72311	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	83.262	142.248		225.510

SB.72400 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.72410	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	77.219	44.452		121.671

SB.73000 LÀM VÁCH NGĂN, KHUNG GỖ, MẶT SÀN GỖ

SB.73100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.73200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.73300 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73111	Làm vách ngăn bằng ván ép	m^2	64.048	103.722		167.770
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
SB.73211	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m^2	52.896	130.394		183.290
SB.73212	- Chiều dày gỗ 2cm	m^2	70.296	130.394		200.690
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
SB.73311	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m^2	61.596	198.554		260.150
SB.73312	- Chiều dày gỗ 2cm	m^2	78.996	198.554		277.550

SB.73400 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.73500 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
SB.73411	- Kích thước 2x10cm	m	6.090	47.416		53.506
SB.73412	- Kích thước 2x20cm	m	15.225	59.270		74.495
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
SB.73511	- Kích thước 8x10cm	m	27.405	136.321		163.726
SB.73512	- Kích thước 8x14cm	m	39.585	165.955		205.540

SB.73600 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.73700 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.73611	Gia công và lắp dựng, khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	3.383.710	2.044.808		5.428.518
SB.73711	Gia công và lắp dựng, khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m^3	3.383.710	2.557.492		5.941.202

SB.73800 - LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm mặt sàn gỗ					
SB.73811	- Ván dày 2cm	m^2	70.296	257.824		328.120
SB.73812	- Ván dày 3cm	m^2	107.996	257.824		365.820

Ghi chú: *Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công được bổ sung 0,15 công/m^2.*

SB.74000 - LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG KHÁC

SB.74100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM

SB.74200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ					
SB.74111	- Kích thước lỗ 5x5cm	m^2	33.794	287.459		321.253
SB.74112	- Kích thước lỗ 10x10cm	m^2	25.094	251.897		276.991
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
SB.74211	- Chiều dày 2cm	m^2	69.097	103.722		172.819
SB.74212	- Chiều dày 3cm	m^2	106.797	112.613		219.410

SB.74300 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74311	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng tấm	m^2	87.725	35.562		123.287

SB.74400 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.74411	Dán Foocmica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3cm	m	2.668	17.781		20.449

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, DUNG DỊCH CHỐNG THẤM, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bi tum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Ghi chú:

- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

SB.81100 - QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét vôi					
SB.81111	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m^2	914	10.920		11.834
SB.81112	- 3 nước trắng	m^2	735	10.920		11.655

SB.81200 - QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81211	Quét nước xi măng	m^2	1.564	9.555		11.119

SB.81300 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; Quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81311	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sênô, ô văng	m^2	103.734	9.555		113.289

SB.81400 - CÔNG TÁC BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả vào các kết cấu					
	1 lớp bả					
SB.81411	- Vào tường	m^2	5.776	28.392		34.168
SB.81412	- Vào cột, dầm, trần	m^2	5.776	34.671		40.447

SB.81510 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu					
SB.81511	- 1 lớp giấy + 1 lớp nhựa	m^2	35.333	87.906		123.239
SB.81512	- 2 lớp giấy + 2 lớp nhựa	m^2	70.649	125.580		196.229
SB.81513	- 2 lớp giấy + 3 lớp nhựa	m^2	98.344	147.693		246.037
SB.81514	- 3 lớp giấy + 4 lớp nhựa	m^2	133.661	160.251		293.912

SB.81520 - QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bitum và dán bao tải					
SB.81521	- 1 lớp bao tải + 2 lớp nhựa	m^2	61.494	156.975		218.469
SB.81522	- 2 lớp bao tải + 3 lớp nhựa	m^2	94.901	238.602		333.503

SB.82000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bộ phận kết cấu, sơn bảo vệ bề mặt bộ phận kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.82100 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại					
SB.82110	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	11.911	15.834		27.745
SB.82120	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	16.611	21.294		37.905

SB.82200 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại					
SB.82210	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	14.550	22.386		36.936
SB.82220	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	21.182	29.484		50.666

SB.82300 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại					
SB.82310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	20.796	15.834		36.630
SB.82320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	31.354	22.386		53.740

SB.82400 SƠN KÍNH

SB.82410 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.82411	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	5.179	25.116		30.295

SB.82500 SƠN KẾT CẤU DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG

SB.82510 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82511	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	16.446	13.104		29.550
SB.82512	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	21.328	18.837		40.165
	Tường ngoài nhà					
SB.82513	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	28.172	14.469		42.641
SB.82514	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	38.504	20.748		59.252

SB.82520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Dầm, trần, cột, tường trong nhà					
SB.82521	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	20.708	14.469		35.177
SB.82522	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	26.664	20.748		47.412
	Tường ngoài nhà					
SB.82523	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	35.017	16.107		51.124
SB.82524	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	48.460	22.932		71.392

SB.82610 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÃ BẢ (1 LỚP LÓT, 2 LỚP PHỦ)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn silicát vào các kết cấu đã bả (1 lớp lót, 2 lớp phủ)					
SB.82611	- Sơn vào tường	m^2	27.518	21.840		49.358
SB.82612	- Sơn vào cột, dầm, trần	m^2	27.518	27.300		54.818

SB.82620 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.82621	Sơn vào cột, bản mã cột	m^2	89.959	65.520		155.479
SB.82622	Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m^2	90.845	73.710		164.555
SB.82623	Sơn vì kèo	m^2	90.845	79.170		170.015
SB.82624	Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m^2	89.959	70.980		160.939
SB.82625	Sơn kết cấu thép khác	m^2	90.402	68.250		158.652

SB.82630 - SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VỎ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống rỉ, sơn phủ vỏ thiết bị, vỏ bao che thiết bị					
	Vỏ bao che thiết bị					
SB.82631	- Trong nhà	m^2	23.983	76.440		100.423
SB.82632	- Ngoài nhà	m^2	28.690	81.900		110.590
	Sơn trực tiếp lên vỏ thiết bị					
SB.82633	- Trong nhà	m^2	25.626	79.170		104.796
SB.82634	- Ngoài nhà	m^2	30.378	85.449		115.827
SB.82635	Sơn thiết bị khác	m^2	28.690	77.805		106.495

SB.83000 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, bả matit khe nứt, lõ xoa bột đá, đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật, pha cồn, thu dọn nơi làm việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải đúng nơi quy định.

SB.83100 ĐÁNH VECNI TAMPON

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni Tampon					
SB.83111	- Gỗ dạng tấm	m^2	8.448	142.248		150.696
SB.83112	- Gỗ dạng thanh	m^2	8.448	174.846		183.294

SB.83200 ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh Vecni cobalt					
SB.83211	- Gỗ dạng tấm	m^2	7.487	121.503		128.990
SB.83212	- Gỗ dạng thanh	m^2	7.487	157.065		164.552

SB.84100 CẮT VÀ LẮP KÍNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matít hay bằng đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matít.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt và lắp kính, chiều dày kính ≤ 7mm					
	Gắn bằng matít					
SB.84111	- Cửa, vách dạng thường	m^2	145.874	80.598		226.472
SB.84112	- Cửa, vách dạng phức tạp	m^2	145.874	103.165		249.039
SB.84121	Đóng bằng nẹp gỗ vào cửa, vách gỗ	m^2	161.341	70.926		232.267

SB.84200 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHỐT HÃM...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mồi, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại phụ kiện của cửa					
SB.84211	Lắp chốt ngang, dọc (1 chốt)	bộ		8.190		8.190
	Lắp Crêmôn (1 bộ)					
SB.84221	- Cửa sổ	bộ		16.380		16.380
SB.84222	- Cửa đi	bộ		19.110		19.110

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp bộ ke (1 bộ 4 cái)					
SB.84231	- Cửa sổ	bộ		43.680		43.680
SB.84232	- Cửa đi	bộ		46.410		46.410
SB.84241	Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		90.090		90.090
SB.84251	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		40.950		40.950
SB.84261	Lắp móc gió	bộ		2.730		2.730

Ghi chú: *Chi phí vật liệu ke, khoá, chốt hãm ... và vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng.*

SB.85000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần sửa chữa, bọc lại lớp bảo ôn theo yêu cầu kỹ thuật.

SB.85110 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85111	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m^2	40.418	95.550		135.968

SB.85120 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thuỷ tinh					
	Độ dày lớp bông thuỷ tinh					
SB.85121	- 25mm	m^2	29.145	141.960		171.105
SB.85122	- 50mm	m^2	32.656	193.830		226.486

SB.85200 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 25mm)					
SB.85211	- Đường kính ống 15mm	10m	160.829	223.860		384.689
SB.85212	- Đường kính ống 20mm	10m	171.732	251.160		422.892
SB.85213	- Đường kính ống 25mm	10m	183.135	267.540		450.675
SB.85214	- Đường kính ống 32mm	10m	199.164	286.650		485.814
SB.85215	- Đường kính ống 40mm	10m	216.914	313.950		530.864
SB.85216	- Đường kính ống 50mm	10m	240.237	333.060		573.297
SB.85217	- Đường kính ống 69mm	10m	284.864	371.280		656.144
SB.85218	- Đường kính ống 80mm	10m	307.725	393.120		700.845
SB.85219	- Đường kính ống 100mm	10m	352.853	423.150		776.003
SB.85220	- Đường kính ống 125mm	10m	409.454	455.910		865.364
SB.85221	- Đường kính ống 150mm	10m	466.040	466.830		932.870
SB.85222	- Đường kính ống 200mm	10m	579.172	494.130		1.073.302
SB.85223	- Đường kính ống 250mm	10m	692.304	505.050		1.197.354
SB.85224	- Đường kính ống 300mm	10m	805.491	535.080		1.340.571
SB.85225	- Đường kính ống 350mm	10m	918.623	554.190		1.472.813
SB.85226	- Đường kính ống 400mm	10m	1.031.794	586.950		1.618.744
SB.85227	- Đường kính ống 450mm	10m	1.144.941	644.280		1.789.221
SB.85228	- Đường kính ống 500mm	10m	1.258.559	671.580		1.930.139
SB.85229	- Đường kính ống 600mm	10m	1.484.877	794.430		2.279.307
SB.85230	- Đường kính ống 700mm	10m	1.711.196	862.680		2.573.876
SB.85231	- Đường kính ống 800mm	10m	1.937.500	895.440		2.832.940
SB.85232	- Đường kính ống 900mm	10m	2.163.819	944.580		3.108.399
SB.85233	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.390.083	1.075.620		3.465.703

SB.85300 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 30mm)					
SB.85311	- Đường kính ống 15mm	10m	185.137	267.540		452.677
SB.85312	- Đường kính ống 20mm	10m	197.041	300.300		497.341
SB.85313	- Đường kính ống 25mm	10m	208.444	319.410		527.854
SB.85314	- Đường kính ống 32mm	10m	224.988	343.980		568.968
SB.85315	- Đường kính ống 40mm	10m	244.241	376.740		620.981
SB.85316	- Đường kính ống 50mm	10m	267.548	398.580		666.128
SB.85317	- Đường kính ống 69mm	10m	314.732	444.990		759.722
SB.85318	- Đường kính ống 80mm	10m	338.555	472.290		810.845
SB.85319	- Đường kính ống 100mm	10m	385.685	507.780		893.465

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85320	- Đường kính ống 125mm	10m	444.788	548.730		993.518
SB.85321	- Đường kính ống 150mm	10m	503.361	559.650		1.063.011
SB.85322	- Đường kính ống 200mm	10m	621.513	592.410		1.213.923
SB.85323	- Đường kính ống 250mm	10m	739.705	622.440		1.362.145
SB.85324	- Đường kính ống 300mm	10m	857.826	641.550		1.499.376
SB.85325	- Đường kính ống 350mm	10m	975.963	666.120		1.642.083
SB.85326	- Đường kính ống 400mm	10m	1.093.670	704.340		1.798.010
SB.85327	- Đường kính ống 450mm	10m	1.211.792	775.320		1.987.112
SB.85328	- Đường kính ống 500mm	10m	1.329.483	808.080		2.137.563
SB.85329	- Đường kính ống 600mm	10m	1.565.257	955.500		2.520.757
SB.85330	- Đường kính ống 700mm	10m	1.801.570	1.010.100		2.811.670
SB.85331	- Đường kính ống 800mm	10m	2.037.399	1.064.700		3.102.099
SB.85332	- Đường kính ống 900mm	10m	2.273.227	1.116.570		3.389.797
SB.85333	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.509.040	1.474.200		3.983.240

SB.85400 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 50mm)					
SB.85411	- Đường kính ống 15mm	10m	292.965	313.950		606.915
SB.85412	- Đường kính ống 20mm	10m	306.886	352.170		659.056
SB.85413	- Đường kính ống 25mm	10m	320.346	371.280		691.626
SB.85414	- Đường kính ống 32mm	10m	339.307	401.310		740.617
SB.85415	- Đường kính ống 40mm	10m	361.578	439.530		801.108
SB.85416	- Đường kính ống 50mm	10m	388.889	472.290		861.179
SB.85417	- Đường kính ống 69mm	10m	444.081	507.780		951.861
SB.85418	- Đường kính ống 80mm	10m	471.408	548.730		1.020.138
SB.85419	- Đường kính ống 100mm	10m	526.600	589.680		1.116.280
SB.85420	- Đường kính ống 125mm	10m	595.158	638.820		1.233.978
SB.85421	- Đường kính ống 150mm	10m	663.756	655.200		1.318.956
SB.85422	- Đường kính ống 200mm	10m	800.912	693.420		1.494.332
SB.85423	- Đường kính ống 250mm	10m	937.623	726.180		1.663.803
SB.85424	- Đường kính ống 300mm	10m	1.074.779	748.020		1.822.799
SB.85425	- Đường kính ống 350mm	10m	1.212.475	775.320		1.987.795
SB.85426	- Đường kính ống 400mm	10m	1.349.646	824.460		2.174.106
SB.85427	- Đường kính ống 450mm	10m	1.486.787	903.630		2.390.417
SB.85428	- Đường kính ống 500mm	10m	1.623.997	941.850		2.565.847
SB.85429	- Đường kính ống 600mm	10m	1.898.850	1.111.110		3.009.960
SB.85430	- Đường kính ống 700mm	10m	2.172.676	1.206.660		3.379.336
SB.85431	- Đường kính ống 800mm	10m	2.447.028	1.253.070		3.700.098
SB.85432	- Đường kính ống 900mm	10m	2.721.895	1.496.040		4.217.935
SB.85433	- Đường kính ống 1000mm	10m	2.996.247	1.725.360		4.721.607

SB.85500 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100MM)

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn đường ống (lớp bọc 100mm)					
SB.85511	- Đường kính ống 15mm	10m	629.909	379.470		1.009.379
SB.85512	- Đường kính ống 20mm	10m	648.320	425.880		1.074.200
SB.85513	- Đường kính ống 25mm	10m	667.230	453.180		1.120.410
SB.85514	- Đường kính ống 32mm	10m	692.769	485.940		1.178.709
SB.85515	- Đường kính ống 40mm	10m	723.016	535.080		1.258.096
SB.85516	- Đường kính ống 50mm	10m	759.352	565.110		1.324.462
SB.85517	- Đường kính ống 69mm	10m	834.064	630.630		1.464.694
SB.85518	- Đường kính ống 80mm	10m	870.900	666.120		1.537.020
SB.85519	- Đường kính ống 100mm	10m	945.056	717.990		1.663.046
SB.85520	- Đường kính ống 125mm	10m	1.037.678	778.050		1.815.728
SB.85521	- Đường kính ống 150mm	10m	1.130.315	794.430		1.924.745
SB.85522	- Đường kính ống 200mm	10m	1.315.519	840.840		2.156.359
SB.85523	- Đường kính ống 250mm	10m	1.500.763	881.790		2.382.553
SB.85524	- Đường kính ống 300mm	10m	1.685.982	911.820		2.597.802
SB.85525	- Đường kính ống 350mm	10m	1.871.671	941.850		2.813.521
SB.85526	- Đường kính ống 400mm	10m	2.056.930	999.180		3.056.110
SB.85527	- Đường kính ống 450mm	10m	2.242.134	1.097.460		3.339.594
SB.85528	- Đường kính ống 500mm	10m	2.427.378	1.143.870		3.571.248
SB.85529	- Đường kính ống 600mm	10m	2.798.301	1.351.350		4.149.651
SB.85530	- Đường kính ống 700mm	10m	3.165.771	1.466.010		4.631.781
SB.85531	- Đường kính ống 800mm	10m	3.539.212	1.523.340		5.062.552
SB.85532	- Đường kính ống 900mm	10m	3.909.659	1.815.450		5.725.109
SB.85533	- Đường kính ống 1000mm	10m	4.280.638	2.093.910		6.374.548

SB.85600 THAY THẾ LỚP BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT XỐP

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế lớp bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp					
SB.85611	- Đường kính ống 6,4mm	10m	66.124	136.500		202.624
SB.85612	- Đường kính ống 9,5mm	10m	87.458	136.500		223.958
SB.85613	- Đường kính ống 12,7mm	10m	116.676	163.800		280.476
SB.85614	- Đường kính ống 15,9mm	10m	145.893	163.800		309.693
SB.85615	- Đường kính ống 19,1mm	10m	182.965	174.720		357.685
SB.85616	- Đường kính ống 22,2mm	10m	204.317	182.910		387.227
SB.85617	- Đường kính ống 25,4mm	10m	233.561	196.560		430.121

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.85618	- Đường kính ống 28,6mm	10m	270.501	202.020		472.521
SB.85619	- Đường kính ống 31,8mm	10m	307.441	204.750		512.191
SB.85620	- Đường kính ống 34,9mm	10m	344.186	207.480		551.666
SB.85621	- Đường kính ống 38,1mm	10m	381.126	215.670		596.796
SB.85622	- Đường kính ống 41,3mm	10m	418.066	218.400		636.466
SB.85623	- Đường kính ống 54,0mm	10m	534.846	240.240		775.086
SB.85624	- Đường kính ống 66,7mm	10m	620.858	256.620		877.478

SB.90000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, CẤU KIỆN, PHẾ THẢI

Hướng dẫn sử dụng:

- Trong đơn giá các công tác sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi quy định. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung chi phí đơn giá.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tuỳ theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu, cấu kiện xây dựng và phế thải bằng thủ công được sử dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng thủ công trong phạm vi nội bộ công trình (≤300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

SB.91000 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI, PHẾ THẢI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, đổ vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.91111	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m^3		37.396		37.396
SB.91211	- Đất các loại	m^3		45.526		45.526
SB.91311	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		64.108		64.108
SB.91411	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m^3		88.265		88.265
SB.91511	- Vận chuyển phế thải các loại	m^3		62.715		62.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.91121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m^3		19.976		19.976
SB.91221	- Đất các loại	m^3		23.460		23.460
SB.91321	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		19.976		19.976
SB.91421	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m^3		23.460		23.460
SB.91521	- Vận chuyển phế thải các loại	m^3		39.487		39.487
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.91122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m^3		2.090		2.090
SB.91222	- Đất các loại	m^3		2.787		2.787
SB.91322	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		2.323		2.323
SB.91422	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m^3		2.787		2.787
SB.91522	- Vận chuyển phế thải các loại	m^3		4.181		4.181

SB.92000-SB.93000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU KHÁC, CẤU KIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển, xếp vật liệu đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.92111	- Xi măng bao	tấn		69.451		69.451
SB.92211	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		173.742		173.742
SB.92311	- Gạch ốp, lát các loại	$100m^2$		104.292		104.292
SB.92411	- Đá ốp lát các loại	$100m^2$		111.957		111.957
SB.92511	- Sắt thép các loại	tấn		147.031		147.031
SB.92611	- Gỗ các loại	m^3		61.553		61.553
SB.92711	- Tre, cây chống	100cây		325.883		325.883
SB.92811	- Ngói các loại	1000v		203.009		203.009
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.92121	- Xi măng bao	tấn		19.976		19.976
SB.92221	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông	1000v		19.976		19.976

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)					
SB.92321	- Gạch ốp, lát các loại	100m^2		10.220		10.220
SB.92421	- Đá ốp lát các loại	100m^2		10.220		10.220
SB.92521	- Sắt thép các loại	tấn		21.602		21.602
SB.92621	- Gỗ các loại	m^3		13.472		13.472
SB.92721	- Tre, cây chống	100cây		16.724		16.724
SB.92821	- Ngói các loại	1000v		24.157		24.157
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.92122	- Xi măng bao	tấn		2.090		2.090
SB.92222	- Gạch xây các loại (trừ gạch Block bê tông rỗng, gạch bê tông khí chưng áp và gạch tương tự)	1000v		2.090		2.090
SB.92322	- Gạch ốp, lát các loại	100m^2		1.161		1.161
SB.92422	- Đá ốp lát các loại	100m^2		1.161		1.161
SB.92522	- Sắt thép các loại	tấn		2.323		2.323
SB.92622	- Gỗ các loại	m^3		1.626		1.626
SB.92722	- Tre, cây chống	100cây		1.858		1.858
SB.92822	- Ngói các loại	1000v		2.787		2.787
	Bốc xếp					
SB.93111	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		70.844		70.844
SB.93211	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		78.974		78.974
SB.93311	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		87.568		87.568
	Vận chuyển bằng thủ công					
	Cự ly vận chuyển 10m khởi điểm					
SB.93121	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		31.590		31.590
SB.93221	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		33.215		33.215
SB.93321	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		34.841		34.841
	Cự ly vận chuyển 10m tiếp theo					
SB.93122	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 50kg	tấn		3.949		3.949
SB.93222	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 100kg	tấn		4.181		4.181
SB.93322	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn P ≤ 200kg	tấn		4.413		4.413

Ghi chú:

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

SB.94000 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m					
SB.94111	- Bằng ô tô 0,5 tấn	m^3			57.813	57.813
SB.94211	- Bằng ô tô 2,5 tấn	m^3			26.437	26.437
SB.94311	- Bằng ô tô 5 tấn	m^3			21.959	21.959
SB.94411	- Bằng ô tô 7 tấn	m^3			19.965	19.965
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m					
SB.94511	- Bằng ô tô 0,5 tấn	m^3			34.887	34.887
SB.94611	- Bằng ô tô 2,5 tấn	m^3			15.551	15.551
SB.94711	- Bằng ô tô 5 tấn	m^3			10.979	10.979
SB.94811	- Bằng ô tô 7 tấn	m^3			7.986	7.986

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.11100 ĐÀO BỎ MẶT ĐƯỜNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ mặt đường bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bỏ mặt đường nhựa					
SE.11111	- Chiều dày ≤ 10cm	m^2		23.228		23.228
SE.11112	- Chiều dày > 10cm	m^2		51.101		51.101

SE.11200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công. Vận chuyển trong phạm vi 100m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt mặt đường bê tông asphalt					
SE.11211	- Chiều dày lớp cắt ≤ 5cm	100m	31.875	521.574	110.362	663.811
SE.11212	- Chiều dày lớp cắt ≤ 6cm	100m	38.250	592.698	125.412	756.360
SE.11213	- Chiều dày lớp cắt ≤ 7cm	100m	44.625	681.603	145.478	871.706

SE.11310 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DĂM LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT, THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào mặt đường cũ, san phẳng đáy, đầm nén, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm lớp hao mòn bằng đá mạt, thi công bằng thủ công kết hợp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11311	- 10cm	10m^2	231.630	682.500	188.318	1.102.448
SE.11312	- 12cm	10m^2	273.180	698.880	211.624	1.183.684
SE.11313	- 14cm	10m^2	313.850	723.450	252.105	1.289.405
SE.11314	- 15cm	10m^2	334.320	739.830	261.918	1.336.068

SE.11320 VÁ MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG HẠT MỊN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nóng hạt mịn Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11321	- 4cm	10m^2	1.448.440	337.838	143.496	1.929.774
SE.11322	- 5cm	10m^2	1.677.726	370.436	150.996	2.199.158
SE.11323	- 6cm	10m^2	1.960.113	391.181	169.169	2.520.463
SE.11324	- 7cm	10m^2	2.295.351	417.852	192.019	2.905.222

SE.11330 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG NHỰA NGUỘI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải bê tông nhựa nguội, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng bê tông nhựa nguội Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11331	- 4cm	10m^2	1.413.344	346.728	145.879	1.905.951
SE.11332	- 5cm	10m^2	1.634.558	391.181	150.996	2.176.735
SE.11333	- 6cm	10m^2	1.912.393	408.962	166.785	2.488.140
SE.11334	- 7cm	10m^2	2.238.895	441.560	187.253	2.867.708

SE.11340 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ TRỘN NHỰA PHA DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, tưới nhựa dính bám, rải đá trộn nhựa pha dầu, đầm nén, rải cát vàng, đầm nén hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá trộn nhựa pha dầu Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11341	- 4cm	10m^2	1.029.425	308.203	126.418	1.464.046
SE.11342	- 5cm	10m^2	1.183.696	346.728	131.535	1.661.959
SE.11343	- 6cm	10m^2	1.374.092	364.509	144.546	1.883.147
SE.11344	- 7cm	10m^2	1.600.347	391.181	167.397	2.158.925

SE.11350 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DĂM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vuông cạnh, đào mặt đường cũ, san phẳng, đầm nén, rải đá, tưới nhựa, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, bốc dỡ phế thải, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
SE.11351	- 4cm	10m^2	893.296	325.984	205.936	1.425.216
SE.11352	- 5cm	10m^2	911.596	367.473	221.539	1.500.608
SE.11353	- 6cm	10m^2	933.021	385.254	244.880	1.563.155
SE.11354	- 7cm	10m^2	957.921	414.889	282.269	1.655.079

SE.11400 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11410 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1 KG/M^2

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 1,1kg/m^2 Nhựa pha dầu					
SE.11411	- Thủ công	10m^2	226.367	65.520	8.517	300.404
SE.11412	- Cơ giới	10m^2	226.367	21.840	18.988	267.195
	Nhũ tương nhựa					
SE.11413	- Thủ công	10m^2	195.437	51.870		247.307
SE.11414	- Cơ giới	10m^2	195.437	8.190	18.988	222.615

SE.11420 - TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M^2

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m^2 Nhựa pha dầu					
SE.11421	- Thủ công	10m^2	123.410	40.950	5.033	169.393
SE.11422	- Cơ giới	10m^2	123.410	12.831	11.190	147.431
	Nhũ tương nhựa					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.11423	- Thủ công	$10m^2$	88.835	46.956		135.791
SE.11424	- Cơ giới	$10m^2$	88.835	5.460	11.190	105.485

SE.11500 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Thành phần công việc:

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kể cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11510 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng một lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,7kg/m^2					
SE.11511	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	132.069	32.760	31.133	195.962
SE.11512	- Tưới bằng máy	$10m^2$	132.069	21.840	39.186	193.095
	Láng nhựa một lớp nhựa 0,9kg/m^2					
SE.11513	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	167.189	38.220	33.165	238.574
SE.11514	- Tưới bằng máy	$10m^2$	167.189	27.300	44.365	238.854
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,1kg/m^2					
SE.11515	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	206.271	54.600	35.197	296.068
SE.11516	- Tưới bằng máy	$10m^2$	206.271	32.760	48.896	287.927
	Láng nhựa một lớp nhựa 1,5kg/m^2					
SE.11517	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	284.855	73.710	39.262	397.827
SE.11518	- Tưới bằng máy	$10m^2$	284.855	44.226	55.370	384.451

SE.11520 - LÁNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/$10m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng 2 lớp nhựa trên mặt đường cũ					
	Láng nhựa hai lớp 2,5kg/m^2					
SE.11521	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	479.525	103.740	50.653	633.918
SE.11522	- Tưới bằng máy	$10m^2$	479.525	62.244	71.370	613.139
	Láng nhựa hai lớp 3kg/m^2					
SE.11523	- Tưới bằng thủ công	$10m^2$	569.530	125.580	54.524	749.634
SE.11524	- Tưới bằng máy	$10m^2$	569.530	75.348	77.535	722.413

SE.11600 LẤP HỐ SỤP, HỐ SÌNH LÚN CAO SU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lấp hố sụp, hố sình lún cao su					
SE.11611	- Bằng cát	m^3	112.726	152.880	14.522	280.128
SE.11612	- Bằng đất cấp phối tự nhiên	m^3	56.000	232.050	14.522	302.572
SE.11613	- Bằng đá 0 ÷ 4cm	m^3	184.660	259.350	14.522	458.532

SE.11700 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.11710 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BỒ, ĐÁ DĂM 4X6

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng cát, đá xô bồ, đá dăm 4x6					
	Sửa nền, móng đường bằng cát					
SE.11711	- Thủ công	m^3	129.759	182.910		312.669
SE.11712	- Thủ công kết hợp máy	m^3	129.759	51.870	55.390	237.019
	Sửa nền, móng đường bằng đá xô bồ					
SE.11713	- Thủ công	m^3	184.800	174.720		359.520
SE.11714	- Thủ công kết hợp máy	m^3	184.800	87.360	76.155	348.315
	Sửa nền, móng đường bằng đá dăm 4x6					
SE.11715	- Thủ công	m^3	184.800	273.000		457.800
SE.11716	- Thủ công kết hợp máy	m^3	184.800	81.900	129.243	395.943

SE.11720 - SỬA NỀN, MÓNG ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sửa nền, móng đường bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn) Thi công bằng thủ công					
SE.11721	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m^3		237.510		237.510
SE.11722	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m^3		270.270		270.270
SE.11723	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m^3		322.140		322.140
	Thi công bằng thủ công kết hợp máy					
SE.11724	- Độ chặt yêu cầu k = 0,85	m^3		95.550	77.546	173.096
SE.11725	- Độ chặt yêu cầu k = 0,90	m^3		109.200	88.624	197.824
SE.11726	- Độ chặt yêu cầu k = 0,95	m^3		185.640	99.702	285.342

SE.11800 BỔ SUNG NẮP RÃNH BÊ TÔNG, NẮP HỐ GA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo nắp tấm bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, thay thế tấm mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bổ sung nắp rãnh bê tông, nắp hố ga					
SE.11811	- Nắp rãnh bê tông	cái	31.794	25.550		57.344
SE.11812	- Nắp hố ga	cái	32.990	39.487		72.477

SE.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SE.21100 SỬA CHỮA LAN CAN CẦU BẰNG BÊTÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục, phá bỏ phần lan can bị hỏng, đổ bê tông, lắp đặt lan can thay thế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21110	Sửa chữa lan can cầu bằng bê tông	m	54.140	70.980		125.120

SE.21200 THAY THẾ ỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, tháo bỏ ống thoát nước bị hư hỏng, đo, lấy dấu, cắt ống, tẩy vát mép ống, lau chùi, quét keo, lắp chỉnh dán ống. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế ống thoát nước mặt cầu					
SE.21210	- Đường kính ống 60mm	m	21.236	163.800		185.036
SE.21220	- Đường kính ống 100mm	m	53.906	166.530		220.436
SE.21230	- Đường kính ống 150mm	m	99.368	169.260		268.628

SE.21300 SƠN CẦU SẮT, SƠN 1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ, 2 LỚP SƠN MẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch bề mặt, sơn 1 lớp sơn chống rỉ, 2 nước sơn mầu, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21310	Sơn cầu sắt, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 lớp sơn mầu	m^2	22.469	17.781		40.250

SE.21400 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ

SE.21410 MÀI, VỆ SINH BỀ MẶT KẾT CẤU BÊ TÔNG CHUẨN BỊ CHO CÔNG TÁC DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mài phẳng, bo tròn các cạnh, vệ sinh làm sạch bề mặt kết cấu bê tông; thu dọn, vệ sinh sạch sau thi công. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.21411	Mài, vệ sinh bề mặt kết cấu bê tông chuẩn bị cho công tác dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh trên cạn	m^2	4.640	189.367	29.700	223.707

SE.21420 DÁN VẢI SỢI CACBON, VẢI SỢI THỦY TINH VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG TRÊN CẠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt vải sợi, trộn keo, quét keo vải sợi vào bề mặt kết cấu, dán vải sợi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh vào kết cấu bê tông trên cạn					
	Vải sợi cacbon					
SE.21421	- Lớp đầu	m^2	157.815	104.019		261.834
SE.21422	- Lớp tiếp theo	m^2	157.815	99.870		257.685
	Vải sợi thủy tinh					
SE.21423	- Lớp đầu	m^2	26.513	104.019		130.532
SE.21424	- Lớp tiếp theo	m^2	26.513	99.870		126.383

Ghi chú: *Vật liệu vải sợi cacbon, vải sợi thủy tinh đã bao gồm vật liệu keo dán.*

SE.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SE.31110 TẨY XÓA VẠCH SƠN DẺO NHIỆT BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tẩy xóa vạch sơn theo đúng yêu cầu kĩ thuật, thu dọn phế thải xúc lên ô tô, vệ sinh quét dọn sạch sẽ mặt đường bằng thủ công, vận chuyển phế thải đổ đúng vị trí cho phép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31110	Tẩy xóa vạch sơn dẻo nhiệt bằng máy	m^2	10	4.914	16.996	21.920

SE.31200 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang					
SE.31210	- Chiều dày lớp sơn 1mm	m^2	210.418	27.264	50.743	288.425
SE.31220	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m^2	279.083	30.820	59.116	369.019
SE.31230	- Chiều dày lớp sơn 2mm	m^2	361.559	34.080	67.202	462.841

SE.31300 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Vệ sinh dải phân cách. Sơn trắng đỏ 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách); Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang). Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31310	Sơn mới dải phân cách	m^2	20.127	65.197		85.324
SE.31320	Sơn lại dải phân cách	m^2	16.701	77.051		93.752
SE.31330	Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m^2	385.000	118.540		503.540

SE.31400 SƠN BIỂN BÁO VÀ CỘT BIỂN BÁO BẰNG THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn biển báo, cột biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn biển báo, cột biển báo bằng thép					
SE.31410	- 2 nước	m^2	13.776	30.030		43.806
SE.31420	- 3 nước	m^2	18.941	43.680		62.621

SE.31500 SƠN CỌC H, CỘT KM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo bỏ lớp sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn cọc H, cột Km bằng thủ công đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn cọc H, cột Km bằng bằng bê tông					
SE.31510	- Cọc H	m^2	68.202	70.980		139.182
SE.31520	- Cột Km	m^2	68.202	114.660		182.862

SE.31600 SƠN CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rửa sơn cũ, làm vệ sinh bề mặt, sơn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31610	Sơn cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí bê tông	m^2	53.647	54.600		108.247

SE.31700 SƠN VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, giám sát an toàn, đánh rỉ, sơn 3 lớp (1 lớp chống rỉ, 2 lớp sơn màu) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường; kiểm tra an toàn, đóng nguồn điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.31710	Sơn vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	m^2	42.725	117.390		160.115

SE.32110 NẮN SỬA CỌC TIÊU, CỌC MLG, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột, trụ bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32111	Nắn sửa cọc tiêu, cọc MLG, cột thủy chí	cọc, cột		12.483		12.483

SE.32120 NẮN SỬA CỘT KM

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng lại cột bị nghiêng, đổ, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32121	Nắn sửa cột km	cột		24.965		24.965

SE.32130 NẮN CHỈNH, TU SỬA CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dựng nắn lại cột bị nghiêng, biển bị móp méo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh bề mặt biển báo sáng sủa, rõ ràng, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.32131	Nắn chỉnh, tu sửa cột biển báo	cột		44.937		44.937

SE.33100 THAY THẾ CỘT BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, đào hố móng, tháo dỡ cột biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng cột biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33110	Thay thế cột biển báo	cột	204.223	252.148		456.371

SE.33200 THAY THẾ BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ biển báo cũ bị hư hỏng, đưa lên phương tiện vận chuyển, lắp dựng biển báo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33210	Thay thế biển báo	cái	150.000	24.965		174.965

SE.33300 THAY THẾ CỌC TIÊU, CỌC MLG, H, CỘT THỦY CHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào bỏ cọc bị hư hỏng, đào hố móng, dựng cọc mới, lấp đất móng cọc, căn chỉnh, trộn vữa bê tông, đổ móng cọc, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc, cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33310	Thay thế cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	cọc, cột	76.802	120.120		196.922

SE.33400 THAY THẾ TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ tấm chống chói hư hỏng; lắp đặt các tấm chống chói mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33410	Thay thế tấm chống chói	tấm	351.967	13.650		365.617

SE.33500 THAY THẾ TRỤ DẺO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ dẻo bị hư hỏng; lắp đặt các trụ dẻo mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vệ sinh hoàn thiện. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33510	Thay thế trụ dẻo	trụ	151.075	10.920		161.995

SE.33600 THAY THẾ MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, tháo dỡ mắt phản quang hư hỏng, lắp đặt mắt phản quang mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33610	Thay thế mắt phản quang	cái	50.250	5.460		55.710

SE.33700 THAY THẾ VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh hiện trường, tháo viên phản quang cũ, lấy dấu, vận hành lò nấu keo, trải keo, gắn viên phản quang đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp công trường. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế viên phản quang					
SE.33710	Mặt bê tông nhựa	viên	72.114	15.015	3.588	90.717
SE.33720	Mặt bê tông xi măng	viên	74.357	15.834	3.588	93.779

SE.33800 THAY THẾ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, lắp đặt trụ, cột mới, nắn chỉnh lại các tấm sóng, lắp đặt lại tấm sóng, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33810	Thay thế trụ, cột bê tông dải phân cách	cái	63.650	409.500		473.150

SE.33900 THAY THẾ ỐNG THÉP D50, TẤM SÓNG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ống thép, tấm sóng cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm sóng liền kế, lắp đặt ống thép, tấm sóng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép d50, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m (1 tấm)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.33910	Thay thế ống thép D50	m	23.334	54.600		77.934
SE.33920	Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	277.043	409.500		686.543

SE.35100 THAY MODULE ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo dây kết nối đến thiết bị, tháo dỡ module cần thay thế, lắp đặt module mới, đấu nối dây kết nối đến thiết bị, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, cắt điện, giám sát an toàn, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 modul

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay module đèn tín hiệu giao thông					
SE.35110	- Bằng thủ công	modul	250.000	229.320		479.320
SE.35120	- Bằng xe nâng	modul	250.000	229.320	331.105	810.425

SE.35200 THAY DÂY LÊN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, tháo đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, rút dây lên đèn cần thay thế, đo cắt dây lên đèn mới, luồn dây lên đèn mới, đấu nối dây lên đèn tại bảng điện cửa cột, đấu nối dây lên đèn tại đèn tín hiệu, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay dây lên đèn tín hiệu giao thông					
SE.35210	- Bằng thủ công	1m	5.100	9.555		14.655
SE.35220	- Bằng xe nâng	1m	5.100	7.644	22.074	34.818

SE.35300 THAY THẾ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, cảnh giới và báo hiệu khu vực làm việc, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35310	Thay thế tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	tủ	6.000.000	492.002		6.492.002

SE.35400 THAY THẾ VỎ TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo đầu cáp nguồn, tháo đầu cáp điều khiển, tháo dỡ tủ điều khiển tín hiệu giao thông cũ, lắp đặt vỏ tủ điều khiển tín hiệu giao thông mới, tháo dỡ, lắp đặt thiết bị trong tủ điều khiển, lắp đặt đầu cáp nguồn, lắp đặt đầu cáp điều khiển, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, kiểm tra và chạy thử, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 vỏ tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35410	Thay thế vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Vỏ tủ	500.000	378.646		878.646

SE.35500 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, cảnh giới và báo hiệu khu vực, tháo bu lông chân cột, hạ cột xuống đất, chuyển cột mới vào sát vị trí móng cột, dựng cột vào vị trí lắp đặt, căn chỉnh cột cho thẳng, cố định cột, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, đóng điện, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SE.35510 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35510	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông bằng thủ công	cột	2.500.000	343.980		2.843.980

SE.35520 THAY THẾ CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT KHÔNG CÓ CẦN VƯƠN DÙNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35520	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột không có cần vươn dùng cần trục ô tô	cột	2.000.000	480.480	587.291	3.067.771

SE.35530 THAY CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRÊN CỘT CÓ CẦN VƯƠN DÙNG CẦN TRỤC Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thay thế cột đèn tín hiệu giao thông trên cột có cần vươn dùng cần trục ô tô					
SE.35531	Chiều dài cần vươn ≤5m	cột	2.500.000	537.810	1.529.244	4.567.054
SE.35532	Chiều dài cần vươn >5m	cột	2.500.000	668.850	1.529.244	4.698.094

SE.35600 THAY THẾ CÁP NGẦM ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, làm sạch hai đầu ống luồn cáp, tháo kết nối đầu cáp, tháo dỡ cáp ngầm cũ, đo, cắt cáp mới, kéo, rải cáp mới, đấu nối đầu cáp, kiểm tra an toàn, đóng điện, vận hành thử, vệ sinh dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.35620	Thay thế cáp ngầm đèn tín hiệu giao thông	km	65.224.500	1.501.500	45.176	66.771.176

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Định mức áp dụng cho các đoạn tuyến thẳng. Trường hợp trong đường cong hoặc đoạn đường lên, xuống có độ dốc lớn hơn > 22‰ hoặc trên các đoạn đường lên, xuống dốc liên tục có độ dốc lớn (độ dốc và chiều dài dốc theo tiêu chuẩn thiết kế áp dụng) thì hao phí vật liệu được xác định theo thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m. Đặt đường, giật nâng đường các đợt. Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.44000 SỬA CHỮA CÁC PHỤ KIỆN ĐƯỜNG SẮT

SE.44100 LẮP THANH GIẰNG CỰ LY CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Thành phần công việc:

- Lắp thanh giằng cự ly đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển thanh giằng và phụ kiện trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1km đường sắt có thanh giằng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thanh giằng					
SE.44110	Loại 5 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	18.000.000	9.453.533		27.453.533
SE.44120	Loại 3 thanh giằng cho 1 cầu ray	1km	10.800.000	5.660.266		16.460.266

SE.44200 LẮP THIẾT BỊ PHÒNG XÔ CHO ĐƯỜNG 1,00M VÀ 1,435M

Đơn vị tính: đồng/1km có phòng xô

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp thiết bị phòng xô					
SE.44210	Dốc ≤5% 2 chiều	1km	42.880.000	8.860.835		51.740.835
SE.44220	Dốc >5% 1 chiều	1km	69.760.000	14.195.117		83.955.117
SE.44230	Tầu hãm trước ga 1 chiều	1km	34.880.000	7.082.741		41.962.741
SE.44240	Phòng xô cho 1 bộ ghi	1km	936.000	355.619		1.291.619

SE.44300 LẮP GIÁ RAY DỰ PHÒNG

Đơn vị tính: đồng/1km đường các loại

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.44310	Lắp giá ray dự phòng	1km	25.642.500	355.619		25.998.119

SE.44400 ĐẶT CÁC LOẠI GHI

Thành phần công việc:

Đặt hoàn chỉnh 1 bộ ghi và phụ kiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

SE.44410 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,00M. RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,00m					
SE.44411	Tg1/10 dài 21,414m	1 bộ	17.538.255	21.633.477		39.171.732
SE.44412	Tg1/10 dài 24,00m	1 bộ	15.930.255	21.633.477		37.563.732
SE.44413	Tg1/9 dài 22,312m	1 bộ	15.387.555	21.633.477		37.021.032

SE.44420 ĐẶT GHI ĐƯỜNG SẮT KHỔ RỘNG 1,435M

SE.44430 ĐẶT GHI ĐƯỜNG LỒNG RAY P43, P38

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt ghi đường sắt khổ 1,435m					
SE.44421	Ray P43 Tg1/10 dài 34,41m	1 bộ	22.149.195	23.263.397		45.412.592
	Đặt ghi đường lồng ray P43-38					
SE.44431	Tg1/10 dài 24,552m	1 bộ	18.237.735	28.953.297		47.191.032
SE.44432	Tg1/9 dài 24,552m	1 bộ	18.472.905	28.953.297		47.426.202

PHỤ BẢN: SỐ LƯỢNG - CHIỀU DÀI TÀ VẸT CHO CÁC LOẠI GHI

Số thứ tự	Số lượng và chiều dài tà vẹt (m)	LOẠI GHI					
		A. ĐƯỜNG 1,00M					B. ĐƯỜNG 1,435M
		Ghi P43 Tg 1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/10 dài 21,006m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 22,312m	Ghi P38 Tg1/10 dài 24,414m	Ghi P43 Tg 1/9 dài 24,414m	Ghi P43 Tg1/10 dài 31,414m
1	2,00	5	5	5	5	5	-
2	2,10	9	11	9	9	9	-
3	2,30	12	8	6	12	6	-
4	2,50	5	5	6	5	6	-
5	2,60	-	-	-	-	-	12
6	2,70	5	6	6	5	6	-
7	2,75	-	-	-	-	-	8
8	2,90	4	3	4	4	4	10
9	3,05	-	-	-	-	-	5
10	3,10	3	3	3	3	3	-
11	3,20	-	-	-	-	-	5
12	3,30	3	3	4	3	4	-
13	3,35	-	-	-	-	-	3
14	3,50	5	3	4	5	4	4
15	3,60	-	2	-	-	-	-
16	3,65	-	2	2	-	2	3
17	3,70	3	-	-	3	-	-
18	3,80	-	-	-	-	-	3
19	3,90	3	-	-	3	-	-
20	3,95	-	-	-	-	-	5
21	4,10	-	-	-	-	-	3
22	4,14	-	-	-	-	-	-
23	4,25	-	-	-	-	-	2
24	4,40	-	-	-	-	-	3
25	4,41	-	-	-	-	-	-
26	4,55	-	-	-	-	-	3
27	4,59	-	-	-	-	-	-
28	4,70	-	-	-	-	-	3
29	4,83	-	-	-	-	-	3
Tổng số tà vẹt:		**57**	**51**	**19**	**37**	**19**	**75**

SE.46000 - SỬA CHỮA HỆ THỐNG THÔNG TIN, TÍN HIỆU

SE.46100 - TRỒNG CỘT MỐC, BIỂN BÁO CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Sơn kẻ chữ, trồng, chèn vữa chân cột ngay thẳng đúng vị trí, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.46110	Trồng cột mốc, biển báo các loại bằng thủ công	cái	53.025	81.900		134.925

SE.46200 - LẮP DỰNG CỘT THÔNG TIN, TÍN HIỆU, CỘT ĐÁNH DẤU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị đưa cột vào vị trí dựng cột, điều chỉnh cột, kê chèn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cột trong phạm vi 1000m.

- Nếu lắp dựng cột ở nơi lầy lội, đồi núi, ao hồ, thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

- Nếu vận chuyển cột > 1000m thì cứ 500m vận chuyển tiếp theo đơn giá nhân công được cộng thêm 0,79 công/cột cho các đơn giá lắp đặt tương ứng.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cột thông tin, tín hiệu bằng thủ công					
SE.46211	Cột thông tin, tín hiệu (6m-9,5m)	1 cột	255.463	2.080.260		2.335.723
	Cột đánh dấu bằng thủ công					
SE.46221	Cột đánh dấu 1,2m	1 cột	50.500	259.350		309.850

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.10000 BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.11100 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, bốc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, vệ sinh, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

SF.11110 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công					
SF.11111	- Đào hót đất	m^3		104.524		104.524
SF.11112	- Đào hót đá	m^3		197.435		197.435

SF.11120 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào hót đất, đá sụt bằng máy					
SF.11121	- Đào hót đất	100m^3		1.716.520	1.063.522	2.780.042
SF.11122	- Đào hót đá	100m^3		2.942.937	1.738.088	4.681.025

SF.11210 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng yêu cầu kỹ thuật, dẫy cỏ lề, dẫy đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/10m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt lề đường, dẫy cỏ lề đường					
SF.11211	Bạt lề đường	10m^2		55.746		55.746
SF.11212	Dẫy cỏ lề đường	10m^2		48.778		48.778

SF.11310 ĐẮP PHỤ NỀN, LỀ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dãy cỏ, cuốc sửa khuôn, san đất, đầm chặt từng lớp theo quy định, vỗ mái ta luy. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11311	Đắp phụ nền, lề đường	m^3	57.000	387.660	18.463	463.123

SF.11410 BỔ SUNG ĐÁ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chêm chèn đá vào các vị trí cần thiết, chít mạch vữa (nếu có), hoàn trả mặt bằng. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bổ sung đá mái ta luy					
SF.11411	Không chít mạch	m^3	182.700	286.650		469.350
SF.11412	Có chít mạch	m^3	233.619	382.200		615.819

SF.11510 THAY THẾ TẤM BÊ TÔNG 40X40CM MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bóc bỏ tấm bê tông bị hỏng, vận chuyển đến nơi quy định, vệ sinh hiện trường thi công, thay thế tấm bê tông mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.11511	Thay thế tấm bê tông 40x40cm mái taluy	tấm	52.870	23.478		76.348

SF.12110 BẢO DƯỠNG KHE CO DÃN MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng khe co dãn mặt đường bê tông xi măng					
SF.12111	Chiều dày mặt đường 20cm	m	22.080	65.520	28.919	116.519
SF.12112	Chiều dày mặt đường 25cm	m	27.360	87.360	43.378	158.098

SF.12120 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG NỨT NHỎ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh khe nứt, trám vết nứt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, dọn dẹp, hoàn trả mặt bằng. Vận chuyển trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bảo dưỡng mặt đường bê tông xi măng nứt nhỏ					
SF.12121	Chiều dày mặt đường 20cm	m	5.280	101.010		106.290
SF.12122	Chiều dày mặt đường 25cm	m	6.240	136.500		142.740

SF.20000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

SF.21110 VỆ SINH MỐ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phát quang cây cỏ xung quanh mố cầu, vệ sinh sạch sẽ mố cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21111	Vệ sinh mố cầu	m^2		89.874		89.874

SF.21120 VỆ SINH TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt giá treo, sàn công tác, vệ sinh sạch sẽ trụ cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21121	Vệ sinh trụ cầu	m^2		107.350		107.350

SF.21130 VỆ SINH KHE CO GIÃN CAO SU

Thành phần công việc

Chuẩn bị, dọn sạch vật cứng, vệ sinh sạch sẽ khe co giãn, bắt siết bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21131	Vệ sinh khe co giãn cao su	m		12.483		12.483

SF.21140 VỆ SINH HAI ĐẦU DẦM CÁC NHỊP CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp dựng dàn giáo, vệ sinh sạch sẽ 2 đầu dầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21141	Vệ sinh hai đầu dầm các nhịp của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m^2		21.840		21.840

SF.21150 VỆ SINH NÚT LIÊN KẾT DẦM - GIÀN CỦA CẦU THÉP, DÀN THÉP, CẦU LIÊN HỢP THÉP - BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các nút liên kết dầm - giàn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, thu dọn hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21151	Vệ sinh nút liên kết dầm - giàn của cầu thép, dàn thép, cầu liên hợp thép - Bê tông cốt thép	m^2		10.920		10.920

SF.21160 VỆ SINH LAN CAN CẦU BẰNG THÉP MẠ KẼM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh lan can cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21161	Vệ sinh lan can cầu bằng thép mạ kẽm	100m	4.125	107.350		111.475

SF.21210 BẢO DƯỠNG KHE CO DÃN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vật liệu, cạo rỉ tại mối hàn bị bong bật, hàn lại theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21211	Bảo dưỡng khe co dãn thép	m	24.646	100.759	36.342	161.747

SF.21220 - SIẾT GIẰNG GIÓ, BU LÔNG CẦU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kể cả chỉnh cầu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.21221	Siết giằng gió và các kết cấu tương tự bị lỏng	bộ		328.947		328.947
SF.21222	Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu	bộ		5.927		5.927

SF.21230 BÔI MỠ GỐI CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bôi mỡ gối cầu					
SF.21231	Gối kê	cái	12.600	74.895		87.495
SF.21232	Gối dàn, gối treo	cái	63.000	124.826		187.826

SF.30000 CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG VÀ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG TRONG ĐÔ THỊ

SF.31100 VỆ SINH MẶT BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt biển báo đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, phát cây, thu dọn các chướng ngại vật che lấp biển báo, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31110	Vệ sinh mặt biển báo phản quang	m^2		9.986		9.986

SF.31200 VỆ SINH GIẢI PHÂN CÁCH, TƯỜNG PHÒNG HỘ TÔN LƯỢN SÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31210	Vệ sinh dải phân cách, tường phòng hộ tôn lượn sóng	100m	4.950	197.224		202.174

SF.31300 VỆ SINH, BẮT XIẾT BU LÔNG TẤM CHỐNG CHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ tấm chống chói, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31310	Vệ sinh, bắt xiết bu lông tấm chống chói	tấm		7.490		7.490

SF.31400 VỆ SINH MẮT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh sạch sẽ các mắt phản quang, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 mắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31410	Vệ sinh mắt phản quang	100 mắt		54.923		54.923

SF.31500 NẮN SỬA, VỆ SINH TRỤ DẺO

Thành phần công việc

Chuẩn bị, nắn chỉnh, vệ sinh sạch sẽ trụ dẻo, bắt xiết lại các bu lông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 trụ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SF.31510	Nắn sửa, vệ sinh trụ dẻo	trụ		9.986		9.986

SF.31600 VỆ SINH TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt điện, tháo thiết bị trong tủ điều khiển, vệ sinh các thiết bị trong tủ điều khiển, lắp thiết bị trong tủ điều khiển, đóng điện, kiểm tra hoạt động của tủ, vệ sinh dọn dẹp hiện trường. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông					
SF.31610	Vỏ tủ	tủ		16.380		16.380
SF.31620	Trong tủ	tủ		125.580		125.580

SF.31700 VỆ SINH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh đèn tín hiệu, lau rửa kính đèn, vệ sinh, dọn dẹp hiện trường, giám sát an toàn. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vệ sinh đèn tín hiệu giao thông					
SF.31710	Bằng thủ công	đèn		15.728		15.728
SF.31720	Bằng xe nâng	đèn		31.706	50.454	82.160

SF.31800 CĂN CHỈNH ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG (DO BÃO, LỐC XOÁY LÀM XOAY ĐÈN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ngắt nguồn điện, chỉnh đèn cho phù hợp với tầm quan sát người tham gia giao thông, đóng nguồn điện. Đảm bảo an toàn giao thông khu vực thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Căn chỉnh đèn tín hiệu giao thông (do bão, lốc xoáy làm xoay đèn)					
SF.31810	Bằng thủ công (chiều cao ≤3m)	đèn		57.330		57.330
SF.31820	Bằng xe nâng (chiều cao >3m)	đèn		62.790	173.436	236.226

SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30

SB.10000A CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây cũ (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.
- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.11000A XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100A XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng đá hộc dày ≤60cm					
SB.11111A	- Vữa XM mác 25	m^3	553.820	597.870		1.151.690
SB.11112A	- Vữa XM mác 50	m^3	597.205	597.870		1.195.075
SB.11113A	- Vữa XM mác 75	m^3	635.593	597.870		1.233.463
SB.11114A	- Vữa XM mác 100	m^3	674.185	597.870		1.272.055
SB.11115A	- Vữa XM mác 125	m^3	708.921	597.870		1.306.791
	Xây móng đá hộc dày >60cm					
SB.11121A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	576.030		1.128.106
SB.11122A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	576.030		1.171.289
SB.11123A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	576.030		1.209.499
SB.11124A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	576.030		1.247.912
SB.11125A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	576.030		1.282.486

SB.11200A XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng đá hộc Chiều dày ≤ 60cm					
SB.11211A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	677.040		1.229.116
SB.11212A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	677.040		1.272.299
SB.11213A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	677.040		1.310.509
SB.11214A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	677.040		1.348.922
SB.11215A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	677.040		1.383.496

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày >60cm					
SB.11221A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	783.510		1.335.586
SB.11222A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	783.510		1.378.769
SB.11223A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	783.510		1.416.979
SB.11224A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	783.510		1.455.392
SB.11225A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	783.510		1.489.966

SB.11300A XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ					
	Chiều dày ≤60cm					
SB.11311A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	737.100		1.289.176
SB.11312A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	737.100		1.332.359
SB.11313A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	737.100		1.370.569
SB.11314A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	737.100		1.408.982
SB.11315A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	737.100		1.443.556
	Chiều dày >60cm					
SB.11321A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	704.340		1.256.416
SB.11322A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	704.340		1.299.599
SB.11323A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	704.340		1.337.809
SB.11324A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	704.340		1.376.222
SB.11325A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	704.340		1.410.796

SB.11400A XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ, cột, tường cánh, tường đầu cầu					
	Xây mố cầu bằng đá hộc					
SB.11411A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.356	775.320		1.327.676
SB.11412A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.539	775.320		1.370.859
SB.11413A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.749	775.320		1.409.069
SB.11414A	- Vữa XM mác 100	m^3	672.162	775.320		1.447.482
SB.11415A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.736	775.320		1.482.056
	Xây trụ, cột bằng đá hộc					
SB.11421A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	1.247.610		1.799.686
SB.11422A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	1.247.610		1.842.869

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11423A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	1.247.610		1.881.079
SB.11424A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	1.247.610		1.919.492
SB.11425A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	1.247.610		1.954.066
	Xây tường cánh, tường đầu cầu bằng đá hộc					
SB.11431A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	745.290		1.297.366
SB.11432A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	745.290		1.340.549
SB.11433A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	745.290		1.378.759
SB.11434A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	745.290		1.417.172
SB.11435A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	745.290		1.451.746

SB.11500A XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng bằng đá hộc					
SB.11511A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	652.470		1.204.546
SB.11512A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	652.470		1.247.729
SB.11513A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	652.470		1.285.939
SB.11514A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	652.470		1.324.352
SB.11515A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	652.470		1.358.926
	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc					
SB.11521A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	687.960		1.240.036
SB.11522A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	687.960		1.283.219
SB.11523A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	687.960		1.321.429
SB.11524A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	687.960		1.359.842
SB.11525A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	687.960		1.394.416
	Xây mái dốc cong bằng đá hộc					
SB.11531A	- Vữa XM mác 25	m^3	554.876	758.940		1.313.816
SB.11532A	- Vữa XM mác 50	m^3	598.059	758.940		1.356.999
SB.11533A	- Vữa XM mác 75	m^3	636.269	758.940		1.395.209
SB.11534A	- Vữa XM mác 100	m^3	674.682	758.940		1.433.622
SB.11535A	- Vữa XM mác 125	m^3	709.256	758.940		1.468.196

SB.11600A - XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan có chít mạch, mặt bằng					
SB.11641A	- Vữa XM mác 25	m^3	238.766	485.940		724.706
SB.11642A	- Vữa XM mác 50	m^3	245.627	485.940		731.567
SB.11643A	- Vữa XM mác 75	m^3	251.698	485.940		737.638
SB.11644A	- Vữa XM mác 100	m^3	257.801	485.940		743.741
SB.11645A	- Vữa XM mác 125	m^3	263.294	485.940		749.234
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc thẳng					
SB.11651A	- Vữa XM mác 25	m^3	238.766	548.730		787.496
SB.11652A	- Vữa XM mác 50	m^3	245.627	548.730		794.357
SB.11653A	- Vữa XM mác 75	m^3	251.698	548.730		800.428
SB.11654A	- Vữa XM mác 100	m^3	257.801	548.730		806.531
SB.11655A	- Vữa XM mác 125	m^3	263.294	548.730		812.024
	Xếp đá khan có chít mạch, mái dốc cong					
SB.11661A	- Vữa XM mác 25	m^3	242.126	567.840		809.966
SB.11662A	- Vữa XM mác 50	m^3	248.987	567.840		816.827
SB.11663A	- Vữa XM mác 75	m^3	255.058	567.840		822.898
SB.11664A	- Vữa XM mác 100	m^3	261.161	567.840		829.001
SB.11665A	- Vữa XM mác 125	m^3	266.654	567.840		834.494

SB.11700A - XÂY CỐNG VÀ CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
SB.11711A	- Vữa XM mác 25	m^3	552.076	870.870		1.422.946
SB.11712A	- Vữa XM mác 50	m^3	595.259	870.870		1.466.129
SB.11713A	- Vữa XM mác 75	m^3	633.469	870.870		1.504.339
SB.11714A	- Vữa XM mác 100	m^3	671.882	870.870		1.542.752
SB.11715A	- Vữa XM mác 125	m^3	706.456	870.870		1.577.326
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác					
SB.11721A	- Vữa XM mác 25	m^3	554.876	1.165.710		1.720.586
SB.11722A	- Vữa XM mác 50	m^3	598.059	1.165.710		1.763.769
SB.11723A	- Vữa XM mác 75	m^3	636.269	1.165.710		1.801.979
SB.11724A	- Vữa XM mác 100	m^3	674.682	1.165.710		1.840.392
SB.11725A	- Vữa XM mác 125	m^3	709.256	1.165.710		1.874.966

SB.12000A - XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)CM

SB.12100A - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12111A	- Vữa XM mác 25	m^3	269.513	723.450		992.963
SB.12112A	- Vữa XM mác 50	m^3	285.959	723.450		1.009.409
SB.12113A	- Vữa XM mác 75	m^3	300.511	723.450		1.023.961
SB.12114A	- Vữa XM mác 100	m^3	315.140	723.450		1.038.590
SB.12115A	- Vữa XM mác 125	m^3	328.307	723.450		1.051.757

SB.12200A - XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.12211A	- Vữa XM mác 25	m^3	269.513	816.270		1.085.783
SB.12212A	- Vữa XM mác 50	m^3	285.959	816.270		1.102.229
SB.12213A	- Vữa XM mác 75	m^3	300.511	816.270		1.116.781
SB.12214A	- Vữa XM mác 100	m^3	315.140	816.270		1.131.410
SB.12215A	- Vữa XM mác 125	m^3	328.307	816.270		1.144.577
	Chiều dày > 30cm					
SB.12221A	- Vữa XM mác 25	m^3	290.941	720.720		1.011.661
SB.12222A	- Vữa XM mác 50	m^3	310.514	720.720		1.031.234
SB.12223A	- Vữa XM mác 75	m^3	327.834	720.720		1.048.554
SB.12224A	- Vữa XM mác 100	m^3	345.245	720.720		1.065.965
SB.12225A	- Vữa XM mác 125	m^3	360.917	720.720		1.081.637

SB.12300A - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng (10x20x30)cm					
SB.12311A	- Vữa XM mác 25	m^3	344.124	1.253.070		1.597.194
SB.12312A	- Vữa XM mác 50	m^3	369.853	1.253.070		1.622.923
SB.12313A	- Vữa XM mác 75	m^3	392.618	1.253.070		1.645.688

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.12314A	- Vữa XM mác 100	m^3	415.504	1.253.070		1.668.574
SB.12315A	- Vữa XM mác 125	m^3	436.103	1.253.070		1.689.173

SB.13000A - XÂY ĐÁ CHẺ

SB.13100A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13111A	- Vữa XM mác 25	m^3	925.289	873.600		1.798.889
SB.13112A	- Vữa XM mác 50	m^3	956.163	873.600		1.829.763
SB.13113A	- Vữa XM mác 75	m^3	983.481	873.600		1.857.081
SB.13114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.945	873.600		1.884.545
SB.13115A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.035.663	873.600		1.909.263

SB.13200A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (10x10x20)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.13211A	- Vữa XM mác 25	m^3	925.289	971.880		1.897.169
SB.13212A	- Vữa XM mác 50	m^3	956.163	971.880		1.928.043
SB.13213A	- Vữa XM mác 75	m^3	983.481	971.880		1.955.361
SB.13214A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.945	971.880		1.982.825
SB.13215A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.035.663	971.880		2.007.543
	Chiều dày >30cm					
SB.13221A	- Vữa XM mác 25	m^3	925.289	873.600		1.798.889
SB.13222A	- Vữa XM mác 50	m^3	956.163	873.600		1.829.763
SB.13223A	- Vữa XM mác 75	m^3	983.481	873.600		1.857.081
SB.13224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.010.945	873.600		1.884.545
SB.13225A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.035.663	873.600		1.909.263

SB.13300A - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHẺ (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ (10x10x20)cm					
SB.13311A	- Vữa XM mác 25	m^3	902.508	1.258.530		2.161.038
SB.13312A	- Vữa XM mác 50	m^3	934.391	1.258.530		2.192.921
SB.13313A	- Vữa XM mác 75	m^3	962.601	1.258.530		2.221.131
SB.13314A	- Vữa XM mác 100	m^3	990.962	1.258.530		2.249.492
SB.13315A	- Vữa XM mác 125	m^3	1.016.489	1.258.530		2.275.019

SB.13400A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
SB.13411A	- Vữa XM mác 25	m^3	657.572	444.990		1.102.562
SB.13412A	- Vữa XM mác 50	m^3	686.428	444.990		1.131.418
SB.13413A	- Vữa XM mác 75	m^3	711.961	444.990		1.156.951
SB.13414A	- Vữa XM mác 100	m^3	737.629	444.990		1.182.619
SB.13415A	- Vữa XM mác 125	m^3	760.732	444.990		1.205.722

SB.13500A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (20x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13511A	- Vữa XM mác 25	m^3	672.211	477.750		1.149.961
SB.13512A	- Vữa XM mác 50	m^3	702.075	477.750		1.179.825
SB.13513A	- Vữa XM mác 75	m^3	728.501	477.750		1.206.251
SB.13514A	- Vữa XM mác 100	m^3	755.067	477.750		1.232.817
SB.13515A	- Vữa XM mác 125	m^3	778.978	477.750		1.256.728
	Chiều dày >30cm					
SB.13521A	- Vữa XM mác 25	m^3	657.572	455.910		1.113.482
SB.13522A	- Vữa XM mác 50	m^3	686.428	455.910		1.142.338
SB.13523A	- Vữa XM mác 75	m^3	711.961	455.910		1.167.871
SB.13524A	- Vữa XM mác 100	m^3	737.629	455.910		1.193.539
SB.13525A	- Vữa XM mác 125	m^3	760.732	455.910		1.216.642

SB.13600A - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
SB.13611A	- Vữa XM mác 25	m^3	753.071	466.830		1.219.901
SB.13612A	- Vữa XM mác 50	m^3	782.935	466.830		1.249.765
SB.13613A	- Vữa XM mác 75	m^3	809.361	466.830		1.276.191
SB.13614A	- Vữa XM mác 100	m^3	835.927	466.830		1.302.757
SB.13615A	- Vữa XM mác 125	m^3	859.838	466.830		1.326.668

SB.13700A - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15X20X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường bằng đá chẻ (15x20x25)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.13711A	- Vữa XM mác 25	m^3	766.289	483.210		1.249.499
SB.13712A	- Vữa XM mác 50	m^3	797.163	483.210		1.280.373
SB.13713A	- Vữa XM mác 75	m^3	824.481	483.210		1.307.691
SB.13714A	- Vữa XM mác 100	m^3	851.945	483.210		1.335.155
SB.13715A	- Vữa XM mác 125	m^3	876.663	483.210		1.359.873
	Chiều dày >30cm					
SB.13721A	- Vữa XM mác 25	m^3	753.071	472.290		1.225.361
SB.13722A	- Vữa XM mác 50	m^3	782.935	472.290		1.255.225
SB.13723A	- Vữa XM mác 75	m^3	809.361	472.290		1.281.651
SB.13724A	- Vữa XM mác 100	m^3	835.927	472.290		1.308.217
SB.13725A	- Vữa XM mác 125	m^3	859.838	472.290		1.332.128

SB.22000A XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.22110A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.221111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.186.399	417.690		1.604.089
SB.221112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.211.618	417.690		1.629.308
SB.221113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.232.579	417.690		1.650.269
	Chiều dày 10cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.221121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.164.143	412.230		1.576.373
SB.221122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.196.401	412.230		1.608.631
SB.221123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.223.211	412.230		1.635.441

SB.22120A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.187.668	395.850		1.583.518
SB.221212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.212.741	395.850		1.608.591
SB.221213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.580	395.850		1.629.430

SB.22130A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.196.159	379.470		1.575.629
SB.221312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.217.273	379.470		1.596.743
SB.221313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.234.822	379.470		1.614.292
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.184.558	376.740		1.561.298
SB.221322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.777	376.740		1.586.517
SB.221323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.738	376.740		1.607.478

SB.22140A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.207.407	360.360		1.567.767
SB.221412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.225.296	360.360		1.585.656
SB.221413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.240.163	360.360		1.600.523
	Chiều dày 15cm					
SB.221421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.191.823	357.630		1.549.453
SB.221422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.217.042	357.630		1.574.672
SB.221423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.238.003	357.630		1.595.633

SB.22150A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.650	346.710		1.569.360
SB.221512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.778	346.710		1.585.488
SB.221513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.183	346.710		1.598.893
	Chiều dày 17,5cm					
SB.221521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.193.678	343.980		1.537.658
SB.221522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.218.897	343.980		1.562.877
SB.221523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.239.858	343.980		1.583.838

SB.22160A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X10X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.221611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.788	319.410		1.546.198
SB.221612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.251	319.410		1.558.661
SB.221613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.249.610	319.410		1.569.020
	Chiều dày 25cm					
SB.221621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.184.499	305.760		1.490.259
SB.221622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.718	305.760		1.515.478
SB.221623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.230.679	305.760		1.536.439

SB.22170A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.221711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.216.916	360.360		1.577.276
SB.221712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.231.578	360.360		1.591.938
SB.221713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.243.765	360.360		1.604.125
	Chiều dày 20cm					
SB.221721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.164.049	354.900		1.518.949
SB.221722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.196.307	354.900		1.551.207
SB.221723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.223.117	354.900		1.578.017

SB.22180A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.221811A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.351	333.060		1.568.411
SB.221812A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.013	333.060		1.583.073
SB.221813A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.262.200	333.060		1.595.260
	Chiều dày 20cm					
SB.221821A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.187.594	330.330		1.517.924
SB.221822A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.212.667	330.330		1.542.997
SB.221823A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.506	330.330		1.563.836

SB.22190A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
SB.221911A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.216.958	305.760		1.522.718
SB.221912A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.231.620	305.760		1.537.380
SB.221913A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.243.807	305.760		1.549.567
	Chiều dày 20cm					
SB.221921A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.205.303	305.760		1.511.063
SB.221922A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.226.417	305.760		1.532.177
SB.221923A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.243.966	305.760		1.549.726

SB.22210A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.228.014	294.840		1.522.854
SB.222112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.242.676	294.840		1.537.516
SB.222113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.863	294.840		1.549.703
	Chiều dày 20cm					
SB.222121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.648	292.110		1.511.758
SB.222122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.237.830	292.110		1.529.940
SB.222123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.941	292.110		1.545.051

SB.22220A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
SB.222211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.216.976	281.190		1.498.166
SB.222212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.231.638	281.190		1.512.828
SB.222213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.243.825	281.190		1.525.015
	Chiều dày 20cm					
SB.222221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.695	281.190		1.503.885
SB.222222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.823	281.190		1.520.013
SB.222223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.228	281.190		1.533.418

SB.22230A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.222311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.391	273.000		1.508.391
SB.222312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.053	273.000		1.523.053
SB.222313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.262.240	273.000		1.535.240

SB.22240A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X20X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.222411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.226.788	259.350		1.486.138
SB.222412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.251	259.350		1.498.601
SB.222413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.249.610	259.350		1.508.960
	Chiều dày 25cm					
SB.222421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.367	262.080		1.497.447
SB.222422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.250.029	262.080		1.512.109
SB.222423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.262.216	262.080		1.524.296

SB.22250A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm					
SB.222511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.217	324.870		1.560.087
SB.222512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.246.067	324.870		1.570.937
SB.222513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.085	324.870		1.579.955
	Chiều dày 30cm					
SB.222521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.153.035	311.220		1.464.255
SB.222522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.185.293	311.220		1.496.513
SB.222523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.212.103	311.220		1.523.323

SB.22260A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm					
SB.222611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.807	292.110		1.527.917
SB.222612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.246.804	292.110		1.538.914
SB.222613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.944	292.110		1.548.054
	Chiều dày 30cm					
SB.222621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.180.827	286.650		1.467.477
SB.222622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.206.046	286.650		1.492.696
SB.222623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.227.007	286.650		1.513.657

SB.22270A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm					
SB.222711A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.230.295	275.730		1.506.025
SB.222712A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.292	275.730		1.517.022
SB.222713A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.250.432	275.730		1.526.162
	Chiều dày 30cm					
SB.222721A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.214.528	278.460		1.492.988
SB.222722A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.642	278.460		1.514.102
SB.222723A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.253.191	278.460		1.531.651

SB.22280A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.222811A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.789	264.810		1.500.599
SB.222812A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.246.786	264.810		1.511.596
SB.222813A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.926	264.810		1.520.736
	Chiều dày 30cm					
SB.222821A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.229.532	264.810		1.494.342
SB.222822A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.247.421	264.810		1.512.231
SB.222823A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.262.288	264.810		1.527.098

SB.22290A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
SB.222911A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.241.322	256.620		1.497.942
SB.222912A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.252.319	256.620		1.508.939
SB.222913A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.459	256.620		1.518.079
	Chiều dày 30cm					
SB.222921A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.680	256.620		1.479.300
SB.222922A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.238.808	256.620		1.495.428
SB.222923A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.252.213	256.620		1.508.833

SB.22310A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.223111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.235.807	245.700		1.481.507
SB.223112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.246.804	245.700		1.492.504
SB.223113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.944	245.700		1.501.644
	Chiều dày 30cm					
SB.223121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.250.105	245.700		1.495.805
SB.223122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.264.767	245.700		1.510.467
SB.223123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.954	245.700		1.522.654

SB.22320A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25X30X60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
SB.223211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.202.660	215.670		1.418.330
SB.223212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.213.657	215.670		1.429.327
SB.223213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.222.797	215.670		1.438.467
	Chiều dày 30cm					
SB.223221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.379	218.400		1.426.779
SB.223222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.842	218.400		1.439.242
SB.223223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.231.201	218.400		1.449.601

SB.24000A XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

SB.24110A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5X17X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
SB.241111A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.908	428.610		1.673.518
SB.241112A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.259.471	428.610		1.688.081
SB.241113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.271.101	428.610		1.699.711
SB.241114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.734	428.610		1.711.344
	Chiều dày 17cm					
SB.241121A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.192.679	431.340		1.624.019
SB.241122A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.223.540	431.340		1.654.880
SB.241123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.248.188	431.340		1.679.528
SB.241124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.272.843	431.340		1.704.183

SB.24120A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10X20X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.241211A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.542	401.310		1.655.852
SB.241212A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.269.238	401.310		1.670.548

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.241213A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.975	401.310		1.682.285
SB.241214A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.292.716	401.310		1.694.026
	Chiều dày 20cm					
SB.241221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.215.734	401.310		1.617.044
SB.241222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.182	401.310		1.641.492
SB.241223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.709	401.310		1.661.019
SB.241224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.279.240	401.310		1.680.550

SB.24130A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X10X30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm					
	Chiều dày 10cm					
SB.241311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.688	439.530		1.672.218
SB.241312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.251.926	439.530		1.691.456
SB.241313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.267.291	439.530		1.706.821
SB.241314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.660	439.530		1.722.190
	Chiều dày 15cm					
SB.241321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.207.876	436.800		1.644.676
SB.241322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.527	436.800		1.670.327
SB.241323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.254.013	436.800		1.690.813
SB.241324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.274.506	436.800		1.711.306

SB.24140A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm					
	Chiều dày 15cm					
SB.241411A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.960	393.120		1.641.080
SB.241412A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.263.992	393.120		1.657.112
SB.241413A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.276.796	393.120		1.669.916
SB.241414A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.289.604	393.120		1.682.724
	Chiều dày 20cm					
SB.241421A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.421	390.390		1.628.811
SB.241422A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.257.659	390.390		1.648.049
SB.241423A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.273.024	390.390		1.663.414
SB.241424A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.288.393	390.390		1.678.783

SB.24150A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X10,5X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm					
	Chiều dày 10,5cm					
SB.241511A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.969	395.850		1.643.819
SB.241512A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.262.532	395.850		1.658.382
SB.241513A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.274.162	395.850		1.670.012
SB.241514A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.285.795	395.850		1.681.645
	Chiều dày 20cm					
SB.241521A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.209.934	395.850		1.605.784
SB.241522A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.314	395.850		1.629.164
SB.241523A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.986	395.850		1.647.836
SB.241524A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.664	395.850		1.666.514

SB.24160A XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20X22X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm					
	Chiều dày 20cm					
SB.241611A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.262.684	327.600		1.590.284
SB.241612A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.311	327.600		1.603.911
SB.241613A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.287.195	327.600		1.614.795
SB.241614A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.298.081	327.600		1.625.681
	Chiều dày 22cm					
SB.241621A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.244.261	327.600		1.571.861
SB.241622A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.258.824	327.600		1.586.424
SB.241623A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.270.454	327.600		1.598.054
SB.241624A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.087	327.600		1.609.687

SB.30000A CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY GẠCH KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt kết cấu xây (nếu có), làm ẩm kết cấu cũ, gạch xây trước khi xây, xác định tim cốt, căng dây, lấy mốc, trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

Ghi chú:

- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo quy định về kỹ thuật;
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố;

- Trường hợp cần sử dụng dàn giáo trong công tác sửa chữa thì công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

SB.31000A XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5X10,5X22)CM

SB.31100A XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31111A	- Vữa XM mác 25	m^3	812.556	420.420		1.232.976
SB.31112A	- Vữa XM mác 50	m^3	852.636	420.420		1.273.056
SB.31113A	- Vữa XM mác 75	m^3	884.646	420.420		1.305.066
SB.31114A	- Vữa XM mác 100	m^3	916.665	420.420		1.337.085
	Chiều dày >33cm					
SB.31121A	- Vữa XM mác 25	m^3	805.486	376.740		1.182.226
SB.31122A	- Vữa XM mác 50	m^3	846.902	376.740		1.223.642
SB.31123A	- Vữa XM mác 75	m^3	879.979	376.740		1.256.719
SB.31124A	- Vữa XM mác 100	m^3	913.066	376.740		1.289.806

SB.31200A - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤11cm					
SB.31211A	- Vữa XM mác 25	m^3	882.745	551.460		1.434.205
SB.31212A	- Vữa XM mác 50	m^3	913.473	551.460		1.464.933
SB.31213A	- Vữa XM mác 75	m^3	938.014	551.460		1.489.474
SB.31214A	- Vữa XM mác 100	m^3	962.562	551.460		1.514.022
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31221A	- Vữa XM mác 25	m^3	812.556	480.480		1.293.036
SB.31222A	- Vữa XM mác 50	m^3	852.636	480.480		1.333.116
SB.31223A	- Vữa XM mác 75	m^3	884.646	480.480		1.365.126
SB.31224A	- Vữa XM mác 100	m^3	916.665	480.480		1.397.145
	Chiều dày >33cm					
SB.31231A	- Vữa XM mác 25	m^3	805.486	417.690		1.223.176
SB.31232A	- Vữa XM mác 50	m^3	846.902	417.690		1.264.592
SB.31233A	- Vữa XM mác 75	m^3	879.979	417.690		1.297.669
SB.31234A	- Vữa XM mác 100	m^3	913.066	417.690		1.330.756

SB.31300A - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31311A	- Vữa XM mác 25	m^3	805.486	868.140		1.673.626
SB.31312A	- Vữa XM mác 50	m^3	846.902	868.140		1.715.042
SB.31313A	- Vữa XM mác 75	m^3	879.979	868.140		1.748.119
SB.31314A	- Vữa XM mác 100	m^3	913.066	868.140		1.781.206

SB.31400A - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.31411A	- Vữa XM mác 25	m^3	812.556	805.350		1.617.906
SB.31412A	- Vữa XM mác 50	m^3	852.636	805.350		1.657.986
SB.31413A	- Vữa XM mác 75	m^3	884.646	805.350		1.689.996
SB.31414A	- Vữa XM mác 100	m^3	916.665	805.350		1.722.015
	Chiều dày >33cm					
SB.31421A	- Vữa XM mác 25	m^3	805.486	753.480		1.558.966
SB.31422A	- Vữa XM mác 50	m^3	846.902	753.480		1.600.382
SB.31423A	- Vữa XM mác 75	m^3	879.979	753.480		1.633.459
SB.31424A	- Vữa XM mác 100	m^3	913.066	753.480		1.666.546

SB.31500A - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
SB.31511A	- Vữa XM mác 25	m^3	806.976	1.334.970		2.141.946
SB.31512A	- Vữa XM mác 50	m^3	845.720	1.334.970		2.180.690
SB.31513A	- Vữa XM mác 75	m^3	876.663	1.334.970		2.211.633
SB.31514A	- Vữa XM mác 100	m^3	907.615	1.334.970		2.242.585
	Xây cống thành vòm cong					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31521A	- Vữa XM mác 25	m^3	824.056	1.228.500		2.052.556
SB.31522A	- Vữa XM mác 50	m^3	864.136	1.228.500		2.092.636
SB.31523A	- Vữa XM mác 75	m^3	896.146	1.228.500		2.124.646
SB.31524A	- Vữa XM mác 100	m^3	928.165	1.228.500		2.156.665

SB.31600A - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
SB.31611A	- Vữa XM mác 25	m^3	833.426	1.034.670		1.868.096
SB.31612A	- Vữa XM mác 50	m^3	872.170	1.034.670		1.906.840
SB.31613A	- Vữa XM mác 75	m^3	903.113	1.034.670		1.937.783
SB.31614A	- Vữa XM mác 100	m^3	934.065	1.034.670		1.968.735

SB.32000A - XÂY GẠCH ĐẤT NUNG (5X10X20)CM; (4,5X9X19)CM; (4X8X19)CM

SB.32110A - XÂY MÓNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (5x10x20)cm Chiều dày ≤30cm					
SB.321111A	- Vữa XM mác 25	m^3	668.586	472.290		1.140.876
SB.321112A	- Vữa XM mác 50	m^3	710.002	472.290		1.182.292
SB.321113A	- Vữa XM mác 75	m^3	743.079	472.290		1.215.369
SB.321114A	- Vữa XM mác 100	m^3	776.166	472.290		1.248.456
	Chiều dày >30cm					
SB.321121A	- Vữa XM mác 25	m^3	656.166	420.420		1.076.586
SB.321122A	- Vữa XM mác 50	m^3	698.918	420.420		1.119.338
SB.321123A	- Vữa XM mác 75	m^3	733.062	420.420		1.153.482
SB.321124A	- Vữa XM mác 100	m^3	767.216	420.420		1.187.636

SB.32120A - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (5x10x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.321211A	- Vữa XM mác 25	m^3	653.285	647.010		1.300.295
SB.321212A	- Vữa XM mác 50	m^3	688.021	647.010		1.335.031
SB.321213A	- Vữa XM mác 75	m^3	715.763	647.010		1.362.773
SB.321214A	- Vữa XM mác 100	m^3	743.513	647.010		1.390.523
	Chiều dày ≤30cm					
SB.321221A	- Vữa XM mác 25	m^3	668.586	537.810		1.206.396
SB.321222A	- Vữa XM mác 50	m^3	710.002	537.810		1.247.812
SB.321223A	- Vữa XM mác 75	m^3	743.079	537.810		1.280.889
SB.321224A	- Vữa XM mác 100	m^3	776.166	537.810		1.313.976
	Chiều dày >30cm					
SB.321231A	- Vữa XM mác 25	m^3	657.366	483.210		1.140.576
SB.321232A	- Vữa XM mác 50	m^3	700.118	483.210		1.183.328
SB.321233A	- Vữa XM mác 75	m^3	734.262	483.210		1.217.472
SB.321234A	- Vữa XM mác 100	m^3	768.416	483.210		1.251.626

SB.32130A - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (5X10X20)CM

SB.32140A - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (5X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (5x10x20)cm					
SB.32131A	- Vữa XM mác 25	m^3	657.366	1.037.400		1.694.766
SB.32132A	- Vữa XM mác 50	m^3	700.118	1.037.400		1.737.518
SB.32133A	- Vữa XM mác 75	m^3	734.262	1.037.400		1.771.662
SB.32134A	- Vữa XM mác 100	m^3	768.416	1.037.400		1.805.816
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (5x10x20)cm					
SB.32141A	- Vữa XM mác 25	m^3	674.586	1.138.410		1.812.996
SB.32142A	- Vữa XM mác 50	m^3	716.002	1.138.410		1.854.412
SB.32143A	- Vữa XM mác 75	m^3	749.079	1.138.410		1.887.489
SB.32144A	- Vữa XM mác 100	m^3	782.166	1.138.410		1.920.576

SB.32210A - XÂY MÓNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322111A	- Vữa XM mác 25	m^3	618.326	491.400		1.109.726
SB.322112A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.078	491.400		1.152.478
SB.322113A	- Vữa XM mác 75	m^3	695.222	491.400		1.186.622
SB.322114A	- Vữa XM mác 100	m^3	729.376	491.400		1.220.776
	Chiều dày >30cm					
SB.322121A	- Vữa XM mác 25	m^3	615.627	436.800		1.052.427
SB.322122A	- Vữa XM mác 50	m^3	659.715	436.800		1.096.515
SB.322123A	- Vữa XM mác 75	m^3	694.926	436.800		1.131.726
SB.322124A	- Vữa XM mác 100	m^3	730.147	436.800		1.166.947

SB.32220A - XÂY TƯỜNG GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4,5x9x19)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.322211A	- Vữa XM mác 25	m^3	609.225	715.260		1.324.485
SB.322212A	- Vữa XM mác 50	m^3	643.961	715.260		1.359.221
SB.322213A	- Vữa XM mác 75	m^3	671.703	715.260		1.386.963
SB.322214A	- Vữa XM mác 100	m^3	699.453	715.260		1.414.713
	Chiều dày ≤30cm					
SB.322221A	- Vữa XM mác 25	m^3	618.326	576.030		1.194.356
SB.322222A	- Vữa XM mác 50	m^3	661.078	576.030		1.237.108
SB.322223A	- Vữa XM mác 75	m^3	695.222	576.030		1.271.252
SB.322224A	- Vữa XM mác 100	m^3	729.376	576.030		1.305.406
	Chiều dày >30cm					
SB.322231A	- Vữa XM mác 25	m^3	616.087	565.110		1.181.197
SB.322232A	- Vữa XM mác 50	m^3	660.175	565.110		1.225.285
SB.322233A	- Vữa XM mác 75	m^3	695.386	565.110		1.260.496
SB.322234A	- Vữa XM mác 100	m^3	730.607	565.110		1.295.717

SB.32230A - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4,5X9X19)CM

SB.32240A - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4,5X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32231A	- Vữa XM mác 25	m^3	616.087	1.152.060		1.768.147
SB.32232A	- Vữa XM mác 50	m^3	660.175	1.152.060		1.812.235
SB.32233A	- Vữa XM mác 75	m^3	695.386	1.152.060		1.847.446
SB.32234A	- Vữa XM mác 100	m^3	730.607	1.152.060		1.882.667
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4,5x9x19)cm					
SB.32241A	- Vữa XM mác 25	m^3	623.907	1.209.390		1.833.297
SB.32242A	- Vữa XM mác 50	m^3	667.995	1.209.390		1.877.385
SB.32243A	- Vữa XM mác 75	m^3	703.206	1.209.390		1.912.596
SB.32244A	- Vữa XM mác 100	m^3	738.427	1.209.390		1.947.817

SB.32310A - XÂY MÓNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323111A	- Vữa XM mác 25	m^3	622.627	663.390		1.286.017
SB.323112A	- Vữa XM mác 50	m^3	669.387	663.390		1.332.777
SB.323113A	- Vữa XM mác 75	m^3	706.732	663.390		1.370.122
SB.323114A	- Vữa XM mác 100	m^3	744.088	663.390		1.407.478
	Chiều dày >30cm					
SB.323121A	- Vữa XM mác 25	m^3	617.407	589.680		1.207.087
SB.323122A	- Vữa XM mác 50	m^3	665.503	589.680		1.255.183
SB.323123A	- Vữa XM mác 75	m^3	703.915	589.680		1.293.595
SB.323124A	- Vữa XM mác 100	m^3	742.338	589.680		1.332.018

SB.32320A - XÂY TƯỜNG GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch (4x8x19)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.323211A	- Vữa XM mác 25	m^3	594.364	775.320		1.369.684
SB.323212A	- Vữa XM mác 50	m^3	621.084	775.320		1.396.404
SB.323213A	- Vữa XM mác 75	m^3	642.424	775.320		1.417.744
SB.323214A	- Vữa XM mác 100	m^3	663.770	775.320		1.439.090
	Chiều dày ≤30cm					
SB.323221A	- Vữa XM mác 25	m^3	591.667	698.880		1.290.547
SB.323222A	- Vữa XM mác 50	m^3	635.755	698.880		1.334.635
SB.323223A	- Vữa XM mác 75	m^3	670.966	698.880		1.369.846
SB.323224A	- Vữa XM mác 100	m^3	706.187	698.880		1.405.067
	Chiều dày >30cm					
SB.323231A	- Vữa XM mác 25	m^3	593.467	671.580		1.265.047
SB.323232A	- Vữa XM mác 50	m^3	640.227	671.580		1.311.807
SB.323233A	- Vữa XM mác 75	m^3	677.572	671.580		1.349.152
SB.323234A	- Vữa XM mác 100	m^3	714.928	671.580		1.386.508

SB.32330A - XÂY CỘT, TRỤ GẠCH (4X8X19)CM

SB.32340A - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC GẠCH (4X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch (4x8x19)cm					
SB.32331A	- Vữa XM mác 25	m^3	568.987	1.294.020		1.863.007
SB.32332A	- Vữa XM mác 50	m^3	613.075	1.294.020		1.907.095
SB.32333A	- Vữa XM mác 75	m^3	648.286	1.294.020		1.942.306
SB.32334A	- Vữa XM mác 100	m^3	683.507	1.294.020		1.977.527
	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch (4x8x19)cm					
SB.32341A	- Vữa XM mác 25	m^3	583.387	1.304.940		1.888.327
SB.32342A	- Vữa XM mác 50	m^3	627.475	1.304.940		1.932.415
SB.32343A	- Vữa XM mác 75	m^3	662.686	1.304.940		1.967.626
SB.32344A	- Vữa XM mác 100	m^3	697.907	1.304.940		2.002.847

SB.33000A - XÂY GẠCH ỐNG, GẠCH RỖNG 6 LỖ

SB.33100A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (10x10x20)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33111A	- Vữa XM mác 25	m^3	979.024	442.260		1.421.284
SB.33112A	- Vữa XM mác 50	m^3	999.064	442.260		1.441.324
SB.33113A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.015.069	442.260		1.457.329
SB.33114A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.031.079	442.260		1.473.339
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33121A	- Vữa XM mác 25	m^3	971.094	401.310		1.372.404
SB.33122A	- Vữa XM mác 50	m^3	993.806	401.310		1.395.116
SB.33123A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.011.945	401.310		1.413.255
SB.33124A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.030.090	401.310		1.431.400
	Chiều dày > 30cm					
SB.33131A	- Vữa XM mác 25	m^3	957.585	330.330		1.287.915
SB.33132A	- Vữa XM mác 50	m^3	981.633	330.330		1.311.963
SB.33133A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.000.839	330.330		1.331.169
SB.33134A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.020.050	330.330		1.350.380

SB.33200A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8X8X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33211A	- Vữa XM mác 25	m^3	885.519	562.380		1.447.899
SB.33212A	- Vữa XM mác 50	m^3	908.231	562.380		1.470.611
SB.33213A	- Vữa XM mác 75	m^3	926.370	562.380		1.488.750
SB.33214A	- Vữa XM mác 100	m^3	944.515	562.380		1.506.895
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33221A	- Vữa XM mác 25	m^3	869.216	494.130		1.363.346
SB.33222A	- Vữa XM mác 50	m^3	897.272	494.130		1.391.402
SB.33223A	- Vữa XM mác 75	m^3	919.679	494.130		1.413.809
SB.33224A	- Vữa XM mác 100	m^3	942.093	494.130		1.436.223
	Chiều dày > 30cm					
SB.33231A	- Vữa XM mác 25	m^3	854.985	431.340		1.286.325
SB.33232A	- Vữa XM mác 50	m^3	891.057	431.340		1.322.397
SB.33233A	- Vữa XM mác 75	m^3	919.866	431.340		1.351.206
SB.33234A	- Vữa XM mác 100	m^3	948.684	431.340		1.380.024

SB.33300A - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9X9X19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch ống (9x9x19)cm					
	Chiều dày ≤ 10cm					
SB.33311A	- Vữa XM mác 25	m^3	726.579	505.050		1.231.629
SB.33312A	- Vữa XM mác 50	m^3	747.955	505.050		1.253.005
SB.33313A	- Vữa XM mác 75	m^3	765.027	505.050		1.270.077
SB.33314A	- Vữa XM mác 100	m^3	782.104	505.050		1.287.154
	Chiều dày ≤ 30cm					
SB.33321A	- Vữa XM mác 25	m^3	708.104	450.450		1.158.554
SB.33322A	- Vữa XM mác 50	m^3	733.488	450.450		1.183.938
SB.33323A	- Vữa XM mác 75	m^3	753.761	450.450		1.204.211
SB.33324A	- Vữa XM mác 100	m^3	774.040	450.450		1.224.490
	Chiều dày > 30cm					
SB.33331A	- Vữa XM mác 25	m^3	713.484	384.930		1.098.414
SB.33332A	- Vữa XM mác 50	m^3	742.876	384.930		1.127.806
SB.33333A	- Vữa XM mác 75	m^3	766.350	384.930		1.151.280
SB.33334A	- Vữa XM mác 100	m^3	789.831	384.930		1.174.761

SB.33400A - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33411A	- Vữa XM mác 25	m^3	478.147	387.660		865.807
SB.33412A	- Vữa XM mác 50	m^3	500.859	387.660		888.519
SB.33413A	- Vữa XM mác 75	m^3	518.998	387.660		906.658
SB.33414A	- Vữa XM mác 100	m^3	537.143	387.660		924.803
	Chiều dày >10cm					
SB.33421A	- Vữa XM mác 25	m^3	467.360	330.330		797.690
SB.33422A	- Vữa XM mác 50	m^3	491.408	330.330		821.738
SB.33423A	- Vữa XM mác 75	m^3	510.614	330.330		840.944
SB.33424A	- Vữa XM mác 100	m^3	529.825	330.330		860.155

SB.33500A - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X13,5X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33511A	- Vữa XM mác 25	m^3	503.939	395.850		899.789
SB.33512A	- Vữa XM mác 50	m^3	525.315	395.850		921.165
SB.33513A	- Vữa XM mác 75	m^3	542.387	395.850		938.237
SB.33514A	- Vữa XM mác 100	m^3	559.464	395.850		955.314
	Chiều dày >10cm					
SB.33521A	- Vữa XM mác 25	m^3	498.607	341.250		839.857
SB.33522A	- Vữa XM mác 50	m^3	521.319	341.250		862.569
SB.33523A	- Vữa XM mác 75	m^3	539.458	341.250		880.708
SB.33524A	- Vữa XM mác 100	m^3	557.603	341.250		898.853

SB.33600A - XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5X13X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm					
	Chiều dày ≤10cm					
SB.33611A	- Vữa XM mác 25	m^3	588.117	414.960		1.003.077
SB.33612A	- Vữa XM mác 50	m^3	610.829	414.960		1.025.789
SB.33613A	- Vữa XM mác 75	m^3	628.968	414.960		1.043.928
SB.33614A	- Vữa XM mác 100	m^3	647.113	414.960		1.062.073
	Chiều dày >10cm					
SB.33621A	- Vữa XM mác 25	m^3	576.520	401.310		977.830
SB.33622A	- Vữa XM mác 50	m^3	600.568	401.310		1.001.878
SB.33623A	- Vữa XM mác 75	m^3	619.774	401.310		1.021.084
SB.33624A	- Vữa XM mác 100	m^3	638.985	401.310		1.040.295

SB.34000A XÂY GẠCH BÊ TÔNG, GẠCH SILICÁT, GẠCH THÔNG GIÓ, GẠCH CHỊU LỬA

SB.34110A XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x20x40)cm Chiều dày 20cm					
SB.34111A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.782	414.960		957.742
SB.34112A	- Vữa XM mác 50	m^3	557.478	414.960		972.438
SB.34113A	- Vữa XM mác 75	m^3	569.215	414.960		984.175
SB.34114A	- Vữa XM mác 100	m^3	580.956	414.960		995.916

SB.34120A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x40)cm Chiều dày 15cm					
SB.34121A	- Vữa XM mác 25	m^3	551.182	444.990		996.172
SB.34122A	- Vữa XM mác 50	m^3	565.878	444.990		1.010.868
SB.34123A	- Vữa XM mác 75	m^3	577.615	444.990		1.022.605
SB.34124A	- Vữa XM mác 100	m^3	589.356	444.990		1.034.346

SB.34130A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X20X40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x20x40)cm Chiều dày 10cm					
SB.34131A	- Vữa XM mác 25	m^3	476.732	494.130		970.862
SB.34132A	- Vữa XM mác 50	m^3	491.428	494.130		985.558
SB.34133A	- Vữa XM mác 75	m^3	503.165	494.130		997.295
SB.34134A	- Vữa XM mác 100	m^3	514.906	494.130		1.009.036

SB.34140A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (19X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (19x19x39)cm Chiều dày 19cm					
SB.34141A	- Vữa XM mác 25	m^3	542.162	434.070		976.232
SB.34142A	- Vữa XM mác 50	m^3	558.194	434.070		992.264
SB.34143A	- Vữa XM mác 75	m^3	570.998	434.070		1.005.068
SB.34144A	- Vữa XM mác 100	m^3	583.806	434.070		1.017.876

SB.34150A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x19x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34151A	- Vữa XM mác 25	m^3	547.442	455.910		1.003.352
SB.34152A	- Vữa XM mác 50	m^3	563.474	455.910		1.019.384
SB.34153A	- Vữa XM mác 75	m^3	576.278	455.910		1.032.188
SB.34154A	- Vữa XM mác 100	m^3	589.086	455.910		1.044.996

SB.34160A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x19x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34161A	- Vữa XM mác 25	m^3	523.212	502.320		1.025.532
SB.34162A	- Vữa XM mác 50	m^3	539.244	502.320		1.041.564
SB.34163A	- Vữa XM mác 75	m^3	552.048	502.320		1.054.368
SB.34164A	- Vữa XM mác 100	m^3	564.856	502.320		1.067.176

SB.34170A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X19X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x19x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34171A	- Vữa XM mác 25	m^3	551.043	546.000		1.097.043
SB.34172A	- Vữa XM mác 50	m^3	568.411	546.000		1.114.411
SB.34173A	- Vữa XM mác 75	m^3	582.282	546.000		1.128.282
SB.34174A	- Vữa XM mác 100	m^3	596.157	546.000		1.142.157

SB.34180A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (11,5X9X24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (11,5x9x24)cm Chiều dày 11,5cm					
SB.34181A	- Vữa XM mác 25	m^3	564.764	597.870		1.162.634
SB.34182A	- Vữa XM mác 50	m^3	594.156	597.870		1.192.026
SB.34183A	- Vữa XM mác 75	m^3	617.630	597.870		1.215.500
SB.34184A	- Vữa XM mác 100	m^3	641.111	597.870		1.238.981

SB.34190A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x20x30)cm Chiều dày 15cm					
SB.34191A	- Vữa XM mác 25	m^3	432.612	488.670		921.282
SB.34192A	- Vữa XM mác 50	m^3	448.644	488.670		937.314
SB.34193A	- Vữa XM mác 75	m^3	461.448	488.670		950.118
SB.34194A	- Vữa XM mác 100	m^3	474.256	488.670		962.926

SB.34210A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x19x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34211A	- Vữa XM mác 25	m^3	586.712	491.400		1.078.112
SB.34212A	- Vữa XM mác 50	m^3	602.744	491.400		1.094.144
SB.34213A	- Vữa XM mác 75	m^3	615.548	491.400		1.106.948
SB.34214A	- Vữa XM mác 100	m^3	628.356	491.400		1.119.756

SB.34220A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x15x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34221A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.382.205	447.720		1.829.925
SB.34222A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.399.573	447.720		1.847.293
SB.34223A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.413.444	447.720		1.861.164
SB.34224A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.427.319	447.720		1.875.039

SB.34230A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x15x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34231A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.361.615	480.480		1.842.095
SB.34232A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.380.319	480.480		1.860.799
SB.34233A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.257	480.480		1.875.737
SB.34234A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.410.199	480.480		1.890.679

SB.34240A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x15x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34241A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.363.563	488.670		1.852.233
SB.34242A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.267	488.670		1.870.937
SB.34243A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.205	488.670		1.885.875
SB.34244A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.147	488.670		1.900.817

SB.34250A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (13x15x39)cm Chiều dày 13cm					
SB.34251A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.363.263	496.860		1.860.123
SB.34252A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.380.631	496.860		1.877.491
SB.34253A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.394.502	496.860		1.891.362
SB.34254A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.377	496.860		1.905.237

SB.34260A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x15x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34261A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.363.563	529.620		1.893.183
SB.34262A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.267	529.620		1.911.887
SB.34263A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.397.205	529.620		1.926.825
SB.34264A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.412.147	529.620		1.941.767

SB.34270A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9x15x39)cm Chiều dày 9cm					
SB.34271A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.355.511	543.270		1.898.781
SB.34272A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.372.879	543.270		1.916.149
SB.34273A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.750	543.270		1.930.020
SB.34274A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.625	543.270		1.943.895

SB.34280A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (20x13x39)cm Chiều dày 20cm					
SB.34281A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.185.789	444.990		1.630.779
SB.34282A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.200.485	444.990		1.645.475
SB.34283A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.212.222	444.990		1.657.212
SB.34284A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.223.963	444.990		1.668.953

SB.34290A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (17x13x39)cm Chiều dày 17cm					
SB.34291A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.138	491.400		1.850.538
SB.34292A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.379.178	491.400		1.870.578
SB.34293A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.183	491.400		1.886.583
SB.34294A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.411.193	491.400		1.902.593

SB.34310A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (15x13x39)cm Chiều dày 15cm					
SB.34311A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.352.911	496.860		1.849.771
SB.34312A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.372.951	496.860		1.869.811
SB.34313A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.388.956	496.860		1.885.816
SB.34314A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.404.966	496.860		1.901.826

SB.34320A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (14x13x39)cm Chiều dày 14cm					
SB.34321A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.362.935	513.240		1.876.175
SB.34322A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.975	513.240		1.896.215
SB.34323A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.398.980	513.240		1.912.220
SB.34324A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.414.990	513.240		1.928.230

SB.34330A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (12x13x39)cm Chiều dày 12cm					
SB.34331A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.355.319	524.160		1.879.479
SB.34332A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.359	524.160		1.899.519
SB.34333A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.391.364	524.160		1.915.524
SB.34334A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.407.374	524.160		1.931.534

SB.34340A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x13x39)cm Chiều dày 10cm					
SB.34341A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.349.784	554.190		1.903.974
SB.34342A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.824	554.190		1.924.014
SB.34343A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.385.829	554.190		1.940.019
SB.34344A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.401.839	554.190		1.956.029

SB.34350A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (8x13x39)cm Chiều dày 8cm					
SB.34351A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.350.213	565.110		1.915.323
SB.34352A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.370.253	565.110		1.935.363
SB.34353A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.258	565.110		1.951.368
SB.34354A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.268	565.110		1.967.378

SB.34360A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x13x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34361A	- Vữa XM mác 25	m^3	624.063	573.300		1.197.363
SB.34362A	- Vữa XM mác 50	m^3	646.775	573.300		1.220.075
SB.34363A	- Vữa XM mác 75	m^3	664.914	573.300		1.238.214
SB.34364A	- Vữa XM mác 100	m^3	683.059	573.300		1.256.359

SB.34370A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10,5x6x22)cm Chiều dày 10,5cm					
SB.34371A	- Vữa XM mác 25	m^3	763.365	652.470		1.415.835
SB.34372A	- Vữa XM mác 50	m^3	799.437	652.470		1.451.907
SB.34373A	- Vữa XM mác 75	m^3	828.246	652.470		1.480.716
SB.34374A	- Vữa XM mác 100	m^3	857.064	652.470		1.509.534

SB.34380A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (10x6x21)cm Chiều dày 10cm					
SB.34381A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.242.546	690.690		1.933.236
SB.34382A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.954	690.690		1.970.644
SB.34383A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.309.830	690.690		2.000.520
SB.34384A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.339.714	690.690		2.030.404

SB.34390A - XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch bê tông (9,5x6x20)cm Chiều dày 9,5cm					
SB.34391A	- Vữa XM mác 25	m^3	1.234.543	715.260		1.949.803
SB.34392A	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.951	715.260		1.987.211
SB.34393A	- Vữa XM mác 75	m^3	1.301.827	715.260		2.017.087
SB.34394A	- Vữa XM mác 100	m^3	1.331.711	715.260		2.046.971

SB.35100A - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm					
	Chiều dày ≤33cm					
SB.35111A	- Vữa XM mác 25	m^3	654.809	616.980		1.271.789
SB.35112A	- Vữa XM mác 50	m^3	690.881	616.980		1.307.861
SB.35113A	- Vữa XM mác 75	m^3	719.690	616.980		1.336.670
SB.35114A	- Vữa XM mác 100	m^3	748.508	616.980		1.365.488
	Chiều dày >33cm					
SB.35121A	- Vữa XM mác 25	m^3	651.054	529.620		1.180.674
SB.35122A	- Vữa XM mác 50	m^3	688.462	529.620		1.218.082
SB.35123A	- Vữa XM mác 75	m^3	718.338	529.620		1.247.958
SB.35124A	- Vữa XM mác 100	m^3	748.222	529.620		1.277.842

SB.36100A - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió					
	Gạch thông gió 20x20cm					
SB.36111A	- Vữa XM mác 25	m^2	109.580	166.530		276.110
SB.36112A	- Vữa XM mác 50	m^2	110.916	166.530		277.446
SB.36113A	- Vữa XM mác 75	m^2	111.983	166.530		278.513
SB.36114A	- Vữa XM mác 100	m^2	113.051	166.530		279.581
	Gạch thông gió 30x30cm					
SB.36121A	- Vữa XM mác 25	m^2	77.580	182.910		260.490
SB.36122A	- Vữa XM mác 50	m^2	78.916	182.910		261.826
SB.36123A	- Vữa XM mác 75	m^2	79.983	182.910		262.893
SB.36124A	- Vữa XM mác 100	m^2	81.051	182.910		263.961

SB.40000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

SB.41000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

SB.41100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, bê tông móng, bê tông nền, bê tông bệ máy					
	Bê tông lót móng đá 4x6					
SB.41111A	- Mác 100	m^3	733.950	347.015		1.080.965
SB.41112A	- Mác 150	m^3	785.768	347.015		1.132.783
SB.41113A	- Mác 200	m^3	837.585	347.015		1.184.600
SB.41114A	- Mác 250	m^3	886.184	347.015		1.233.199
SB.41115A	- Mác 300	m^3	937.193	347.015		1.284.208
SB.41116A	- Mác 350	m^3	1.021.398	347.015		1.368.413
SB.41117A	- Mác 400	m^3	1.094.778	347.015		1.441.793
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng ≤ 250cm					
SB.41121A	- Mác 100	m^3	770.183	396.945		1.167.128
SB.41122A	- Mác 150	m^3	829.147	396.945		1.226.092
SB.41123A	- Mác 200	m^3	887.453	396.945		1.284.398
SB.41124A	- Mác 250	m^3	942.938	396.945		1.339.883
SB.41125A	- Mác 300	m^3	1.035.856	396.945		1.432.801
SB.41126A	- Mác 350	m^3	1.082.507	396.945		1.479.452
SB.41127A	- Mác 400	m^3	1.149.019	396.945		1.545.964
	Bê tông móng, đá 1x2, chiều rộng > 250cm					
SB.41131A	- Mác 100	m^3	800.685	479.330		1.280.015
SB.41132A	- Mác 150	m^3	861.984	479.330		1.341.314
SB.41133A	- Mác 200	m^3	922.600	479.330		1.401.930
SB.41134A	- Mác 250	m^3	980.282	479.330		1.459.612
SB.41135A	- Mác 300	m^3	1.076.880	479.330		1.556.210
SB.41136A	- Mác 350	m^3	1.125.379	479.330		1.604.709
SB.41137A	- Mác 400	m^3	1.194.525	479.330		1.673.855
	Bê tông nền, đá 1x2					
SB.41141A	- Mác 100	m^3	770.183	384.463		1.154.646
SB.41142A	- Mác 150	m^3	829.147	384.463		1.213.610
SB.41143A	- Mác 200	m^3	887.453	384.463		1.271.916
SB.41144A	- Mác 250	m^3	942.938	384.463		1.327.401
SB.41145A	- Mác 300	m^3	1.035.856	384.463		1.420.319
SB.41146A	- Mác 350	m^3	1.082.507	384.463		1.466.970
SB.41147A	- Mác 400	m^3	1.149.019	384.463		1.533.482
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
SB.41151A	- Mác 100	m^3	770.183	584.183		1.354.366
SB.41152A	- Mác 150	m^3	829.147	584.183		1.413.330
SB.41153A	- Mác 200	m^3	887.453	584.183		1.471.636

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41154A	- Mác 250	m^3	942.938	584.183		1.527.121
SB.41155A	- Mác 300	m^3	1.035.856	584.183		1.620.039
SB.41156A	- Mác 350	m^3	1.082.507	584.183		1.666.690
SB.41157A	- Mác 400	m^3	1.149.019	584.183		1.733.202

SB.41200A - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, cột					
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày ≤ 45cm					
SB.41211A	- Mác 100	m^3	800.685	887.250		1.687.935
SB.41212A	- Mác 150	m^3	861.984	887.250		1.749.234
SB.41213A	- Mác 200	m^3	922.600	887.250		1.809.850
SB.41214A	- Mác 250	m^3	980.282	887.250		1.867.532
SB.41215A	- Mác 300	m^3	1.076.880	887.250		1.964.130
SB.41216A	- Mác 350	m^3	1.125.379	887.250		2.012.629
SB.41217A	- Mác 400	m^3	1.194.525	887.250		2.081.775
	Bê tông tường, đá 1x2, Chiều dày > 45cm					
SB.41221A	- Mác 100	m^3	800.685	819.000		1.619.685
SB.41222A	- Mác 150	m^3	861.984	819.000		1.680.984
SB.41223A	- Mác 200	m^3	922.600	819.000		1.741.600
SB.41224A	- Mác 250	m^3	980.282	819.000		1.799.282
SB.41225A	- Mác 300	m^3	1.076.880	819.000		1.895.880
SB.41226A	- Mác 350	m^3	1.125.379	819.000		1.944.379
SB.41227A	- Mác 400	m^3	1.194.525	819.000		2.013.525
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện ≤ $0,1m^2$					
SB.41231A	- Mác 100	m^3	800.685	1.122.030		1.922.715
SB.41232A	- Mác 150	m^3	861.984	1.122.030		1.984.014
SB.41233A	- Mác 200	m^3	922.600	1.122.030		2.044.630
SB.41234A	- Mác 250	m^3	980.282	1.122.030		2.102.312
SB.41235A	- Mác 300	m^3	1.076.880	1.122.030		2.198.910
SB.41236A	- Mác 350	m^3	1.125.379	1.122.030		2.247.409
SB.41237A	- Mác 400	m^3	1.194.525	1.122.030		2.316.555
	Bê tông cột, đá 1x2, cột tiết diện > $0,1m^2$					
SB.41241A	- Mác 100	m^3	800.685	1.012.830		1.813.515
SB.41242A	- Mác 150	m^3	861.984	1.012.830		1.874.814
SB.41243A	- Mác 200	m^3	922.600	1.012.830		1.935.430

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41244A	- Mác 250	m^3	980.282	1.012.830		1.993.112
SB.41245A	- Mác 300	m^3	1.076.880	1.012.830		2.089.710
SB.41246A	- Mác 350	m^3	1.125.379	1.012.830		2.138.209
SB.41247A	- Mác 400	m^3	1.194.525	1.012.830		2.207.355

SB.41300A - BÊ TÔNG XÀ, DẦM, GIẰNG, BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà, dầm, giằng, bê tông sàn mái					
	Bê tông xà dầm, giằng; đá 1x2					
SB.41311A	- Mác 100	m^3	770.183	819.000		1.589.183
SB.41312A	- Mác 150	m^3	829.147	819.000		1.648.147
SB.41313A	- Mác 200	m^3	887.453	819.000		1.706.453
SB.41314A	- Mác 250	m^3	942.938	819.000		1.761.938
SB.41315A	- Mác 300	m^3	1.035.856	819.000		1.854.856
SB.41316A	- Mác 350	m^3	1.082.507	819.000		1.901.507
SB.41317A	- Mác 400	m^3	1.149.019	819.000		1.968.019
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
SB.41321A	- Mác 100	m^3	770.183	657.930		1.428.113
SB.41322A	- Mác 150	m^3	829.147	657.930		1.487.077
SB.41323A	- Mác 200	m^3	887.453	657.930		1.545.383
SB.41324A	- Mác 250	m^3	942.938	657.930		1.600.868
SB.41325A	- Mác 300	m^3	1.035.856	657.930		1.693.786
SB.41326A	- Mác 350	m^3	1.082.507	657.930		1.740.437
SB.41327A	- Mác 400	m^3	1.149.019	657.930		1.806.949

SB.41400A - BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng; đá 1x2					
SB.41411A	- Mác 100	m^3	770.183	1.105.650		1.875.833
SB.41412A	- Mác 150	m^3	829.147	1.105.650		1.934.797
SB.41413A	- Mác 200	m^3	887.453	1.105.650		1.993.103
SB.41414A	- Mác 250	m^3	942.938	1.105.650		2.048.588
SB.41415A	- Mác 300	m^3	1.035.856	1.105.650		2.141.506
SB.41416A	- Mác 350	m^3	1.082.507	1.105.650		2.188.157

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41417A	- Mác 400	m^3	1.149.019	1.105.650		2.254.669
	Bê tông cầu thang, đá 1x2					
SB.41421A	- Mác 100	m^3	770.183	1.556.100		2.326.283
SB.41422A	- Mác 150	m^3	829.147	1.556.100		2.385.247
SB.41423A	- Mác 200	m^3	887.453	1.556.100		2.443.553
SB.41424A	- Mác 250	m^3	942.938	1.556.100		2.499.038
SB.41425A	- Mác 300	m^3	1.035.856	1.556.100		2.591.956
SB.41426A	- Mác 350	m^3	1.082.507	1.556.100		2.638.607
SB.41427A	- Mác 400	m^3	1.149.019	1.556.100		2.705.119

SB.41500A - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường Đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
SB.41511A	- Mác 100	m^3	874.268	573.300		1.447.568
SB.41512A	- Mác 150	m^3	933.524	573.300		1.506.824
SB.41513A	- Mác 200	m^3	992.119	573.300		1.565.419
SB.41514A	- Mác 250	m^3	1.047.879	573.300		1.621.179
SB.41515A	- Mác 300	m^3	1.141.257	573.300		1.714.557
SB.41516A	- Mác 350	m^3	1.188.139	573.300		1.761.439
SB.41517A	- Mác 400	m^3	1.254.980	573.300		1.828.280
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
SB.41521A	- Mác 100	m^3	883.168	521.430		1.404.598
SB.41522A	- Mác 150	m^3	942.424	521.430		1.463.854
SB.41523A	- Mác 200	m^3	1.001.019	521.430		1.522.449
SB.41524A	- Mác 250	m^3	1.056.779	521.430		1.578.209
SB.41525A	- Mác 300	m^3	1.150.156	521.430		1.671.586
SB.41526A	- Mác 350	m^3	1.197.039	521.430		1.718.469
SB.41527A	- Mác 400	m^3	1.263.879	521.430		1.785.309

SB.41600A - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, dày ≤ 20cm, đá 1x2					
SB.41611A	- Mác 100	m^3	770.183	704.340		1.474.523

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41612A	- Mác 150	m^3	829.147	704.340		1.533.487
SB.41613A	- Mác 200	m^3	887.453	704.340		1.591.793
SB.41614A	- Mác 250	m^3	942.938	704.340		1.647.278
SB.41615A	- Mác 300	m^3	1.035.856	704.340		1.740.196
SB.41616A	- Mác 350	m^3	1.082.507	704.340		1.786.847
SB.41617A	- Mác 400	m^3	1.149.019	704.340		1.853.359

SB.41700A - BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu bê tông					
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ, đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41711A	- Mác 100	m^3	777.808	696.420	159.797	1.634.025
SB.41712A	- Mác 150	m^3	837.356	696.420	159.797	1.693.573
SB.41713A	- Mác 200	m^3	896.240	696.420	159.797	1.752.457
SB.41714A	- Mác 250	m^3	952.274	696.420	159.797	1.808.491
SB.41715A	- Mác 300	m^3	1.046.112	696.420	159.797	1.902.329
SB.41716A	- Mác 350	m^3	1.093.225	696.420	159.797	1.949.442
SB.41717A	- Mác 400	m^3	1.160.395	696.420	159.797	2.016.612
	Dưới nước					
SB.41721A	- Mác 100	m^3	777.808	832.741	570.359	2.180.908
SB.41722A	- Mác 150	m^3	837.356	832.741	570.359	2.240.456
SB.41723A	- Mác 200	m^3	896.240	832.741	570.359	2.299.340
SB.41724A	- Mác 250	m^3	952.274	832.741	570.359	2.355.374
SB.41725A	- Mác 300	m^3	1.046.112	832.741	570.359	2.449.212
SB.41726A	- Mác 350	m^3	1.093.225	832.741	570.359	2.496.325
SB.41727A	- Mác 400	m^3	1.160.395	832.741	570.359	2.563.495
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ; đá 1x2					
	Trên cạn					
SB.41731A	- Mác 100	m^3	777.808	880.157	159.797	1.817.762
SB.41732A	- Mác 150	m^3	837.356	880.157	159.797	1.877.310
SB.41733A	- Mác 200	m^3	896.240	880.157	159.797	1.936.194
SB.41734A	- Mác 250	m^3	952.274	880.157	159.797	1.992.228
SB.41735A	- Mác 300	m^3	1.046.112	880.157	159.797	2.086.066
SB.41736A	- Mác 350	m^3	1.093.225	880.157	159.797	2.133.179
SB.41737A	- Mác 400	m^3	1.160.395	880.157	159.797	2.200.349
	Dưới nước					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41741A	- Mác 100	m^3	777.808	998.696	570.359	2.346.863
SB.41742A	- Mác 150	m^3	837.356	998.696	570.359	2.406.411
SB.41743A	- Mác 200	m^3	896.240	998.696	570.359	2.465.295
SB.41744A	- Mác 250	m^3	952.274	998.696	570.359	2.521.329
SB.41745A	- Mác 300	m^3	1.046.112	998.696	570.359	2.615.167
SB.41746A	- Mác 350	m^3	1.093.225	998.696	570.359	2.662.280
SB.41747A	- Mác 400	m^3	1.160.395	998.696	570.359	2.729.450

SB.41800A - PHUN GIA CỐ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cấu kiện cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cấu kiện bê tông bằng máy phun áp lực Chiều dày 5cm Phun từ dưới lên					
SB.41811A	- Mác 100	m^2	47.932	87.525	63.196	198.653
SB.41812A	- Mác 150	m^2	51.602	87.525	63.196	202.323
SB.41813A	- Mác 200	m^2	55.230	87.525	63.196	205.951
SB.41814A	- Mác 250	m^2	58.684	87.525	63.196	209.405
SB.41815A	- Mác 300	m^2	64.466	87.525	63.196	215.187
SB.41816A	- Mác 350	m^2	67.370	87.525	63.196	218.091
SB.41817A	- Mác 400	m^2	71.509	87.525	63.196	222.230
	Phun ngang					
SB.41821A	- Mác 100	m^2	47.932	73.408	45.140	166.480
SB.41822A	- Mác 150	m^2	51.602	73.408	45.140	170.150
SB.41823A	- Mác 200	m^2	55.230	73.408	45.140	173.778
SB.41824A	- Mác 250	m^2	58.684	73.408	45.140	177.232
SB.41825A	- Mác 300	m^2	64.466	73.408	45.140	183.014
SB.41826A	- Mác 350	m^2	67.370	73.408	45.140	185.918
SB.41827A	- Mác 400	m^2	71.509	73.408	45.140	190.057
	Phun gia cố xi lô, đá 1x2					
SB.41831A	- Mác 100	m^2	47.932	127.053	70.656	245.641
SB.41832A	- Mác 150	m^2	51.602	127.053	70.656	249.311
SB.41833A	- Mác 200	m^2	55.230	127.053	70.656	252.939
SB.41834A	- Mác 250	m^2	58.684	127.053	70.656	256.393
SB.41835A	- Mác 300	m^2	64.466	127.053	70.656	262.175
SB.41836A	- Mác 350	m^2	67.370	127.053	70.656	265.079
SB.41837A	- Mác 400	m^2	71.509	127.053	70.656	269.218

Ghi chú: *Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy phun bê tông.*

SB.60000A CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG, ỐP, LÁT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch, làm ẩm bề mặt kết cấu cũ, căng dây, dẫn cốt, đánh mốc, trộn vữa, trát, láng, ốp, lát theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thu dọn khi kết thúc công việc. Vận chuyển vật liệu, dụng cụ, phế thải trong phạm vi 30m.

SB.61100A TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61111A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	68.250		74.980
SB.61112A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	68.250		76.591
SB.61113A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	68.250		77.878
SB.61114A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	68.250		79.165
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61121A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	81.900		91.434
SB.61122A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	81.900		93.716
SB.61123A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	81.900		95.539
SB.61124A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	81.900		97.363
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61131A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	101.010		113.909
SB.61132A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	101.010		116.997
SB.61133A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	101.010		119.463
SB.61134A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	101.010		121.930

SB.61200A TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61211A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	49.140		55.870
SB.61212A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	49.140		57.481
SB.61213A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	49.140		58.768
SB.61214A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	49.140		60.055
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61221A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	62.790		72.324
SB.61222A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	62.790		74.606
SB.61223A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	62.790		76.429
SB.61224A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	62.790		78.253
	Chiều dày trát 2cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61231A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	68.250		81.149
SB.61232A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	68.250		84.237
SB.61233A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	68.250		86.703
SB.61234A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	68.250		89.170

SB.61300A TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1cm					
SB.61311A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.291	168.919		176.210
SB.61312A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.036	168.919		177.955
SB.61313A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.430	168.919		179.349
SB.61314A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.824	168.919		180.743
	Chiều dày trát 1,5cm					
SB.61321A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.095	177.809		187.904
SB.61322A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.511	177.809		190.320
SB.61323A	- Vữa XM mác 75	m^2	14.442	177.809		192.251
SB.61324A	- Vữa XM mác 100	m^2	16.372	177.809		194.181
	Chiều dày trát 2cm					
SB.61331A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.581	195.590		210.171
SB.61332A	- Vữa XM mác 50	m^2	18.072	195.590		213.662
SB.61333A	- Vữa XM mác 75	m^2	20.860	195.590		216.450
SB.61334A	- Vữa XM mác 100	m^2	23.649	195.590		219.239

SB.61400A TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
SB.61411A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.095	118.540		128.635
SB.61412A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.511	118.540		131.051
SB.61413A	- Vữa XM mác 75	m^2	14.442	118.540		132.982
SB.61414A	- Vữa XM mác 100	m^2	16.372	118.540		134.912
	Trát trần					
SB.61421A	- Vữa XM mác 25	m^2	10.095	171.882		181.977
SB.61422A	- Vữa XM mác 50	m^2	12.511	171.882		184.393
SB.61423A	- Vữa XM mác 75	m^2	14.442	171.882		186.324
SB.61424A	- Vữa XM mác 100	m^2	16.372	171.882		188.254

Ghi chú: *Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà dầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số k_{vl}=1,25 và k_{nc}= 1,10.*

SB.61500A TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ					
	Trát, đắp phào đơn					
SB.61511A	- Vữa XM mác 25	m	6.230	68.160		74.390
SB.61512A	- Vữa XM mác 50	m	7.722	68.160		75.882
SB.61513A	- Vữa XM mác 75	m	8.913	68.160		77.073
SB.61514A	- Vữa XM mác 100	m	10.105	68.160		78.265
	Trát, đắp phào kép					
SB.61521A	- Vữa XM mác 25	m	7.943	85.941		93.884
SB.61522A	- Vữa XM mác 50	m	9.845	85.941		95.786
SB.61523A	- Vữa XM mác 75	m	11.364	85.941		97.305
SB.61524A	- Vữa XM mác 100	m	12.883	85.941		98.824
	Trát gờ chỉ					
SB.61531A	- Vữa XM mác 25	m	1.589	41.489		43.078
SB.61532A	- Vữa XM mác 50	m	1.969	41.489		43.458
SB.61533A	- Vữa XM mác 75	m	2.273	41.489		43.762
SB.61534A	- Vữa XM mác 100	m	2.577	41.489		44.066

SB.61600A - TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sênô, mái hắt, lam ngang					
SB.61611A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.797	82.978		89.775
SB.61612A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.424	82.978		91.402
SB.61613A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.724	82.978		92.702
SB.61614A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.024	82.978		94.002

SB.61700A - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát vẩy tường chống vang					
SB.61711A	- Vữa XM mác 25	m^2	23.788	103.722		127.510
SB.61712A	- Vữa XM mác 50	m^2	29.484	103.722		133.206
SB.61713A	- Vữa XM mác 75	m^2	34.032	103.722		137.754
SB.61714A	- Vữa XM mác 100	m^2	38.582	103.722		142.304

SB.61800A - PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG; TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vữa xi măng cát vàng có phụ gia vào các kết cấu					
SB.61811A	- Vữa XM mác 25	m^2	36.492	10.372	82.302	129.166
SB.61812A	- Vữa XM mác 50	m^2	39.078	10.372	82.302	131.752
SB.61813A	- Vữa XM mác 75	m^2	41.365	10.372	82.302	134.039
SB.61814A	- Vữa XM mác 100	m^2	43.665	10.372	82.302	136.339
SB.61815A	- Vữa XM mác 125	m^2	45.735	10.372	82.302	138.409
	Trát vữa xi măng cát vàng					
	Tường, cột					
SB.61821A	- Vữa XM mác 25	m^2	22.450	91.868		114.318
SB.61822A	- Vữa XM mác 50	m^2	25.048	91.868		116.916
SB.61823A	- Vữa XM mác 75	m^2	27.347	91.868		119.215
SB.61824A	- Vữa XM mác 100	m^2	29.658	91.868		121.526
SB.61825A	- Vữa XM mác 125	m^2	31.738	91.868		123.606
	Dầm, trần					
SB.61831A	- Vữa XM mác 25	m^2	22.450	100.759		123.209
SB.61832A	- Vữa XM mác 50	m^2	25.048	100.759		125.807
SB.61833A	- Vữa XM mác 75	m^2	27.347	100.759		128.106
SB.61834A	- Vữa XM mác 100	m^2	29.658	100.759		130.417
SB.61835A	- Vữa XM mác 125	m^2	31.738	100.759		132.497
	Kết cấu khác					
SB.61841A	- Vữa XM mác 25	m^2	22.450	94.832		117.282
SB.61842A	- Vữa XM mác 50	m^2	25.048	94.832		119.880
SB.61843A	- Vữa XM mác 75	m^2	27.347	94.832		122.179
SB.61844A	- Vữa XM mác 100	m^2	29.658	94.832		124.490
SB.61845A	- Vữa XM mác 125	m^2	31.738	94.832		126.570

Ghi chú: *Chiều dày bình quân lớp vữa trát, vữa phun trong đơn giá của công tác trên dày 2cm.*

SB.62120A TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày 1cm					
SB.621211A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	68.250		74.980
SB.621212A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	68.250		76.591
SB.621213A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	68.250		77.878
SB.621214A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	68.250		79.165
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621221A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	81.900		91.434
SB.621222A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	81.900		93.716
SB.621223A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	81.900		95.539
SB.621224A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	81.900		97.363
	Chiều dày 2cm					
SB.621231A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	101.010		113.909
SB.621232A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	101.010		116.997
SB.621233A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	101.010		119.463
SB.621234A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	101.010		121.930
	Trát tường trong					
	Chiều dày 1cm					
SB.621241A	- Vữa XM mác 25	m^2	6.730	49.140		55.870
SB.621242A	- Vữa XM mác 50	m^2	8.341	49.140		57.481
SB.621243A	- Vữa XM mác 75	m^2	9.628	49.140		58.768
SB.621244A	- Vữa XM mác 100	m^2	10.915	49.140		60.055
	Chiều dày 1,5cm					
SB.621251A	- Vữa XM mác 25	m^2	9.534	62.790		72.324
SB.621252A	- Vữa XM mác 50	m^2	11.816	62.790		74.606
SB.621253A	- Vữa XM mác 75	m^2	13.639	62.790		76.429
SB.621254A	- Vữa XM mác 100	m^2	15.463	62.790		78.253
	Chiều dày 2cm					
SB.621261A	- Vữa XM mác 25	m^2	12.899	68.250		81.149
SB.621262A	- Vữa XM mác 50	m^2	15.987	68.250		84.237
SB.621263A	- Vữa XM mác 75	m^2	18.453	68.250		86.703
SB.621264A	- Vữa XM mác 100	m^2	20.920	68.250		89.170

SB.62200A - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG
SB.62300A - TRÁT GRANITÔ THÀNH ÔVĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm					
SB.62211A	- Vữa XM mác 25	m^2	76.452	998.696		1.075.148
SB.62212A	- Vữa XM mác 50	m^2	78.798	998.696		1.077.494
SB.62213A	- Vữa XM mác 75	m^2	80.748	998.696		1.079.444
	Trát granitô thành ô văng, sênô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1,0cm					
SB.62311A	- Vữa XM mác 25	m^2	65.577	370.436		436.013
SB.62312A	- Vữa XM mác 50	m^2	67.923	370.436		438.359
SB.62313A	- Vữa XM mác 75	m^2	69.873	370.436		440.309
	Dày 1,5cm					
SB.62321A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.058	388.217		459.275
SB.62322A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.404	388.217		461.621
SB.62323A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.354	388.217		463.571

SB.62400A - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường, trụ, cột					
	Trát granitô tường					
SB.62411A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.058	251.897		322.955
SB.62412A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.404	251.897		325.301
SB.62413A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.354	251.897		327.251
	Trát granitô trụ, cột					
SB.62421A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.058	604.552		675.610
SB.62422A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.404	604.552		677.956
SB.62423A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.354	604.552		679.906

SB.62500A - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT, THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường					
SB.62511A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.450	162.992		234.442
SB.62512A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.808	162.992		236.800
SB.62513A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.767	162.992		238.759
	Trát đá rửa trụ, cột					
SB.62521A	- Vữa XM mác 25	m^2	71.450	281.532		352.982
SB.62522A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.808	281.532		355.340
SB.62523A	- Vữa XM mác 75	m^2	75.767	281.532		357.299
	Thành ô văng, sênô, lan can, diềm chắn nắng					
SB.62531A	- Vữa XM mác 25	m^2	79.344	385.254		464.598
SB.62532A	- Vữa XM mác 50	m^2	83.156	385.254		468.410
SB.62533A	- Vữa XM mác 75	m^2	86.324	385.254		471.578

SB.63000A CÔNG TÁC LÁNG VỮA

SB.63100A LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63111A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.509	23.708		38.217
SB.63112A	- Vữa XM mác 50	m^2	17.982	23.708		41.690
SB.63113A	- Vữa XM mác 75	m^2	20.756	23.708		44.464
SB.63114A	- Vữa XM mác 100	m^2	23.531	23.708		47.239
	Chiều dày 3cm					
SB.63121A	- Vữa XM mác 25	m^2	20.089	38.525		58.614
SB.63122A	- Vữa XM mác 50	m^2	24.898	38.525		63.423
SB.63123A	- Vữa XM mác 75	m^2	28.740	38.525		67.265
SB.63124A	- Vữa XM mác 100	m^2	32.582	38.525		71.107

SB.63200A - LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2cm					
SB.63211A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.917	32.598		47.515
SB.63212A	- Vữa XM mác 50	m^2	18.390	32.598		50.988
SB.63213A	- Vữa XM mác 75	m^2	21.165	32.598		53.763
SB.63214A	- Vữa XM mác 100	m^2	23.940	32.598		56.538
	Chiều dày 3cm					
SB.63221A	- Vữa XM mác 25	m^2	20.497	44.452		64.949
SB.63222A	- Vữa XM mác 50	m^2	25.307	44.452		69.759
SB.63223A	- Vữa XM mác 75	m^2	29.148	44.452		73.600
SB.63224A	- Vữa XM mác 100	m^2	32.990	44.452		77.442

SB.63300A - LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
SB.63311A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.291	41.489		48.780
SB.63312A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.036	41.489		50.525
SB.63313A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.430	41.489		51.919
SB.63314A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.824	41.489		53.313
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
SB.63321A	- Vữa XM mác 25	m^2	14.994	50.379		65.373
SB.63322A	- Vữa XM mác 50	m^2	18.485	50.379		68.864
SB.63323A	- Vữa XM mác 75	m^2	21.273	50.379		71.652
SB.63324A	- Vữa XM mác 100	m^2	24.062	50.379		74.441
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm					
SB.63331A	- Vữa XM mác 25	m^2	7.291	41.489		48.780
SB.63332A	- Vữa XM mác 50	m^2	9.036	41.489		50.525
SB.63333A	- Vữa XM mác 75	m^2	10.430	41.489		51.919
SB.63334A	- Vữa XM mác 100	m^2	11.824	41.489		53.313
	Láng hè dày 3cm					
SB.63341A	- Vữa XM mác 25	m^2	20.600	47.416		68.016
SB.63342A	- Vữa XM mác 50	m^2	25.433	47.416		72.849
SB.63343A	- Vữa XM mác 75	m^2	29.294	47.416		76.710

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63344A	- Vữa XM mác 100	m^2	33.155	47.416		80.571

SB.64000A CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.64100A ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột					
	Tiết diện gạch ≤ 0,05m^2					
SB.64111A	- Vữa XM mác 25	m^2	115.094	162.992	5.936	284.022
SB.64112A	- Vữa XM mác 50	m^2	117.019	162.992	5.936	285.947
SB.64113A	- Vữa XM mác 75	m^2	118.619	162.992	5.936	287.547
	Tiết diện gạch ≤ 0,06m^2					
SB.64121A	- Vữa XM mác 25	m^2	115.104	142.248	5.936	263.288
SB.64122A	- Vữa XM mác 50	m^2	117.030	142.248	5.936	265.214
SB.64123A	- Vữa XM mác 75	m^2	118.630	142.248	5.936	266.814
	Tiết diện gạch ≤ 0,09m^2					
SB.64131A	- Vữa XM mác 25	m^2	163.366	133.357	5.936	302.659
SB.64132A	- Vữa XM mác 50	m^2	165.291	133.357	5.936	304.584
SB.64133A	- Vữa XM mác 75	m^2	166.891	133.357	5.936	306.184
	Tiết diện gạch ≤ 0,16m^2					
SB.64141A	- Vữa XM mác 25	m^2	157.683	118.540	5.936	282.159
SB.64142A	- Vữa XM mác 50	m^2	159.608	118.540	5.936	284.084
SB.64143A	- Vữa XM mác 75	m^2	161.208	118.540	5.936	285.684
	Tiết diện gạch ≤ 0,25m^2					
SB.64151A	- Vữa XM mác 25	m^2	157.637	115.576	5.936	279.149
SB.64152A	- Vữa XM mác 50	m^2	159.563	115.576	5.936	281.075
SB.64153A	- Vữa XM mác 75	m^2	161.163	115.576	5.936	282.675
	Tiết diện gạch ≤ 0,36m^2					
SB.64161A	- Vữa XM mác 25	m^2	166.683	109.649	5.936	282.268
SB.64162A	- Vữa XM mác 50	m^2	168.608	109.649	5.936	284.193
SB.64163A	- Vữa XM mác 75	m^2	170.209	109.649	5.936	285.794
	Tiết diện gạch ≤ 0,40m^2					
SB.64171A	- Vữa XM mác 25	m^2	166.805	106.686	5.936	279.427
SB.64172A	- Vữa XM mác 50	m^2	168.730	106.686	5.936	281.352
SB.64173A	- Vữa XM mác 75	m^2	170.330	106.686	5.936	282.952
	Tiết diện gạch ≤ 0,54m^2					
SB.64181A	- Vữa XM mác 25	m^2	169.880	97.795	5.936	273.611
SB.64182A	- Vữa XM mác 50	m^2	171.805	97.795	5.936	275.536
SB.64183A	- Vữa XM mác 75	m^2	173.405	97.795	5.936	277.136

SB.64300A - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.64311A	- Vữa XM mác 25	m^2	184.294	355.619	8.084	547.997
SB.64312A	- Vữa XM mác 50	m^2	189.704	355.619	8.084	553.407
SB.64313A	- Vữa XM mác 75	m^2	194.201	355.619	8.084	557.904
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.64321A	- Vữa XM mác 25	m^2	176.196	334.874	7.717	518.787
SB.64322A	- Vữa XM mác 50	m^2	181.607	334.874	7.717	524.198
SB.64323A	- Vữa XM mác 75	m^2	186.103	334.874	7.717	528.694
	Tiết diện đá < 0,50m^2					
SB.64331A	- Vữa XM mác 25	m^2	168.099	311.166	7.717	486.982
SB.64332A	- Vữa XM mác 50	m^2	173.509	311.166	7.717	492.392
SB.64333A	- Vữa XM mác 75	m^2	178.006	311.166	7.717	496.889
	Ốp đá hoa cương vào tường					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.64341A	- Vữa XM mác 25	m^2	318.774	355.619	8.084	682.477
SB.64342A	- Vữa XM mác 50	m^2	324.184	355.619	8.084	687.887
SB.64343A	- Vữa XM mác 75	m^2	328.681	355.619	8.084	692.384
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.64351A	- Vữa XM mác 25	m^2	306.474	334.874	7.717	649.065
SB.64352A	- Vữa XM mác 50	m^2	311.884	334.874	7.717	654.475
SB.64353A	- Vữa XM mác 75	m^2	316.381	334.874	7.717	658.972
	Tiết diện đá < 0,50m^2					
SB.64361A	- Vữa XM mác 25	m^2	294.174	311.166	7.717	613.057
SB.64362A	- Vữa XM mác 50	m^2	299.584	311.166	7.717	618.467
SB.64363A	- Vữa XM mác 75	m^2	304.081	311.166	7.717	622.964

SB.65000A - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

SB.65100A - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 6X10,5X22CM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 6x10,5x22cm					
SB.65111A	- Vữa XM mác 25	m^2	61.959	53.508		115.467
SB.65112A	- Vữa XM mác 50	m^2	65.780	53.508		119.288
SB.65113A	- Vữa XM mác 75	m^2	68.832	53.508		122.340

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65114A	- Vữa XM mác 100	m^2	71.884	53.508		125.392

SB.65200A - LÁT GẠCH ĐẤT SÉT NUNG 5X10X20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất sét nung 5x10x20cm					
SB.65211A	- Vữa XM mác 25	m^2	43.671	62.790		106.461
SB.65212A	- Vữa XM mác 50	m^2	47.519	62.790		110.309
SB.65213A	- Vữa XM mác 75	m^2	50.592	62.790		113.382
SB.65214A	- Vữa XM mác 100	m^2	53.665	62.790		116.455

SB.65300A LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn					
	Tiết diện gạch ≤0,023m^2					
SB.65311A	- Vữa XM mác 25	m^2	123.178	62.233	905	186.316
SB.65312A	- Vữa XM mác 50	m^2	126.669	62.233	905	189.807
SB.65313A	- Vữa XM mác 75	m^2	129.457	62.233	905	192.595
SB.65314A	- Vữa XM mác 100	m^2	132.246	62.233	905	195.384
	Tiết diện gạch ≤0,04m^2					
SB.65321A	- Vữa XM mác 25	m^2	122.972	62.233	905	186.110
SB.65322A	- Vữa XM mác 50	m^2	126.463	62.233	905	189.601
SB.65323A	- Vữa XM mác 75	m^2	129.251	62.233	905	192.389
SB.65324A	- Vữa XM mác 100	m^2	132.040	62.233	905	195.178
	Tiết diện gạch ≤0,06m^2					
SB.65331A	- Vữa XM mác 25	m^2	122.872	59.270	905	183.047
SB.65332A	- Vữa XM mác 50	m^2	126.363	59.270	905	186.538
SB.65333A	- Vữa XM mác 75	m^2	129.151	59.270	905	189.326
SB.65334A	- Vữa XM mác 100	m^2	131.940	59.270	905	192.115
	Tiết diện gạch ≤0,09m^2					
SB.65341A	- Vữa XM mác 25	m^2	150.937	59.270	905	211.112
SB.65342A	- Vữa XM mác 50	m^2	154.428	59.270	905	214.603
SB.65343A	- Vữa XM mác 75	m^2	157.216	59.270	905	217.391
SB.65344A	- Vữa XM mác 100	m^2	160.005	59.270	905	220.180
	Tiết diện gạch ≤0,16m^2					
SB.65351A	- Vữa XM mác 25	m^2	157.319	50.379	1.046	208.744
SB.65352A	- Vữa XM mác 50	m^2	160.810	50.379	1.046	212.235
SB.65353A	- Vữa XM mác 75	m^2	163.598	50.379	1.046	215.023
SB.65354A	- Vữa XM mác 100	m^2	166.387	50.379	1.046	217.812
	Tiết diện gạch ≤0,25m^2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.65361A	- Vữa XM mác 25	m^2	184.448	50.379	1.187	236.014
SB.65362A	- Vữa XM mác 50	m^2	187.939	50.379	1.187	239.505
SB.65363A	- Vữa XM mác 75	m^2	190.727	50.379	1.187	242.293
SB.65364A	- Vữa XM mác 100	m^2	193.516	50.379	1.187	245.082
	Tiết diện gạch ≤0,27m^2					
SB.65371A	- Vữa XM mác 25	m^2	150.510	50.379	1.187	202.076
SB.65372A	- Vữa XM mác 50	m^2	154.001	50.379	1.187	205.567
SB.65373A	- Vữa XM mác 75	m^2	156.789	50.379	1.187	208.355
SB.65374A	- Vữa XM mác 100	m^2	159.578	50.379	1.187	211.144
	Tiết diện gạch ≤0,36m^2					
SB.65381A	- Vữa XM mác 25	m^2	209.736	47.416	1.187	258.339
SB.65382A	- Vữa XM mác 50	m^2	213.226	47.416	1.187	261.829
SB.65383A	- Vữa XM mác 75	m^2	216.015	47.416	1.187	264.618
SB.65384A	- Vữa XM mác 100	m^2	218.803	47.416	1.187	267.406
	Tiết diện gạch ≤0,54m^2					
SB.65391A	- Vữa XM mác 25	m^2	209.675	41.489	1.187	252.351
SB.65392A	- Vữa XM mác 50	m^2	213.166	41.489	1.187	255.842
SB.65393A	- Vữa XM mác 75	m^2	215.954	41.489	1.187	258.630
SB.65394A	- Vữa XM mác 100	m^2	218.743	41.489	1.187	261.419

SB.65400A - LÁT GẠCH XI MĂNG, GẠCH LÁ DỪA

SB.65500A - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch xi măng, gạch lá dừa					
	Gạch xi măng					
SB.65411A	- Vữa XM mác 25	m^2	95.975	50.379		146.354
SB.65412A	- Vữa XM mác 50	m^2	99.449	50.379		149.828
SB.65413A	- Vữa XM mác 75	m^2	102.223	50.379		152.602
SB.65414A	- Vữa XM mác 100	m^2	104.998	50.379		155.377
	Gạch lá dừa					
SB.65421A	- Vữa XM mác 25	m^2	17.769	53.343		71.112
SB.65422A	- Vữa XM mác 50	m^2	21.683	53.343		75.026
SB.65423A	- Vữa XM mác 75	m^2	24.823	53.343		78.166

SB.65600A - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch, hoa cương					
	Lát đá cẩm thạch					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.65611A	- Vữa XM mác 25	m^2	137.569	118.540	4.523	260.632
SB.65612A	- Vữa XM mác 50	m^2	141.042	118.540	4.523	264.105
SB.65613A	- Vữa XM mác 75	m^2	143.816	118.540	4.523	266.879
SB.65614A	- Vữa XM mác 100	m^2	146.591	118.540	4.523	269.654
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.65621A	- Vữa XM mác 25	m^2	140.924	103.722	4.523	249.169
SB.65622A	- Vữa XM mác 50	m^2	144.397	103.722	4.523	252.642
SB.65623A	- Vữa XM mác 75	m^2	147.171	103.722	4.523	255.416
SB.65624A	- Vữa XM mác 100	m^2	149.946	103.722	4.523	258.191
	Tiết diện đá < 0,5m^2					
SB.65631A	- Vữa XM mác 25	m^2	144.534	88.905	4.523	237.962
SB.65632A	- Vữa XM mác 50	m^2	148.007	88.905	4.523	241.435
SB.65633A	- Vữa XM mác 75	m^2	150.781	88.905	4.523	244.209
SB.65634A	- Vữa XM mác 100	m^2	153.556	88.905	4.523	246.984
	Lát đá hoa cương					
	Tiết diện đá ≤ 0,16m^2					
SB.65641A	- Vữa XM mác 25	m^2	269.409	118.540	4.523	392.472
SB.65642A	- Vữa XM mác 50	m^2	272.882	118.540	4.523	395.945
SB.65643A	- Vữa XM mác 75	m^2	275.656	118.540	4.523	398.719
SB.65644A	- Vữa XM mác 100	m^2	278.431	118.540	4.523	401.494
	Tiết diện đá ≤ 0,25m^2					
SB.65651A	- Vữa XM mác 25	m^2	268.644	103.722	4.523	376.889
SB.65652A	- Vữa XM mác 50	m^2	272.117	103.722	4.523	380.362
SB.65653A	- Vữa XM mác 75	m^2	274.891	103.722	4.523	383.136
SB.65654A	- Vữa XM mác 100	m^2	277.666	103.722	4.523	385.911
	Tiết diện đá < 0,5m^2					
SB.65661A	- Vữa XM mác 25	m^2	268.134	88.905	4.523	361.562
SB.65662A	- Vữa XM mác 50	m^2	271.607	88.905	4.523	365.035
SB.65663A	- Vữa XM mác 75	m^2	274.381	88.905	4.523	367.809
SB.65664A	- Vữa XM mác 100	m^2	277.156	88.905	4.523	370.584

SB.65700A - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng					
	Kích thước gạch					
	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm					
SB.65711A	- Vữa XM mác 25	m^2	68.672	62.790		131.462
SB.65712A	- Vữa XM mác 50	m^2	73.321	62.790		136.111
SB.65713A	- Vữa XM mác 75	m^2	77.070	62.790		139.860
	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm					
SB.65721A	- Vữa XM mác 25	m^2	57.551	57.330		114.881
SB.65722A	- Vữa XM mác 50	m^2	61.815	57.330		119.145
SB.65723A	- Vữa XM mác 75	m^2	65.244	57.330		122.574
	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm					
SB.65731A	- Vữa XM mác 25	m^2	46.650	54.600		101.250
SB.65732A	- Vữa XM mác 50	m^2	50.947	54.600		105.547
SB.65733A	- Vữa XM mác 75	m^2	54.406	54.600		109.006

SB.65800A - LÁT GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch vỉ					
SB.65811A	- Vữa XM mác 25	m^2	87.551	68.160		155.711
SB.65812A	- Vữa XM mác 50	m^2	89.683	68.160		157.843
SB.65813A	- Vữa XM mác 75	m^2	91.386	68.160		159.546
SB.65814A	- Vữa XM mác 100	m^2	93.089	68.160		161.249

MỘT SỐ CÔNG TÁC SỬA ĐỔI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BXD NGÀY 30/08/2024 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG.

SE.40000 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT BẰNG THỦ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá áp dụng cho các đoạn tuyến thẳng. Trường hợp trong đường cong hoặc đoạn đường lên, xuống có độ dốc lớn hơn > 22‰ hoặc trên các đoạn đường lên, xuống dốc liên tục có độ dốc lớn (độ dốc và chiều dài dốc theo tiêu chuẩn thiết kế áp dụng) thì chi phí vật liệu được xác định theo thiết kế và tiêu chuẩn áp dụng.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 1500m. Đặt đường, giật nâng đường các đợt. Thu hồi vật liệu vận chuyển về ga.

SE.41100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT GỖ

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt đường sắt khổ 1m, tà vẹt gỗ					
SE.41111	Tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 (dài 12,5m)	100m	205.159.293	19.479.020		224.638.313
	Tà vẹt gỗ không đệm sắt					
SE.41121	- Ray P33-30 (dài 12m)	100m	169.474.557	15.504.980		184.979.537
SE.41122	- Ray P26-25-24 (dài 10m)	100m	143.036.424	14.687.056		157.723.480

SE.41200 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt sắt					
SE.41211	Tà vẹt sắt Ray P26-25-24 (dài 10m)	100m	148.751.859	11.142.722		159.894.581

SE.41300 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,00M, TÀ VẸT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đặt đường sắt khổ 1,00m, tà vẹt bê tông					
SE.41311	Ray P43 (dài 12,5m)	100m	248.808.956	36.951.757		285.760.713

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.41312	Ray P38 (dài 12,5m)	100m	225.191.456	36.596.138		261.787.594

SE.42100 ĐẶT ĐƯỜNG SẮT KHỔ 1,435M, TÀ VẸT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.42111	Đặt đường sắt khổ 1,435m, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 (dài 12,5m)	100m	207.887.868	25.257.825		233.145.693

SE.43100 ĐẶT ĐƯỜNG LỒNG, TÀ VẸT GỖ ĐỆM SẮT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SE.43111	Đặt đường lồng, tà vẹt gỗ đệm sắt Ray P43-33 (dài 12,5m)	100m	301.327.944	32.044.217		333.372.161

SE.45000 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT

Thành phần công việc:

Xúc đá, xăm chèn đá, làm băng kết theo yêu cầu kỹ thuật.

SE.45100 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm nền đá ba lát các loại đường					
SE.45111	Tà vẹt gỗ đường 1,00m	1m^3	161.000	267.540		428.540
SE.45112	Tà vẹt gỗ đường 1,435m	1m^3	161.000	275.730		436.730
SE.45121	Tà vẹt sắt	1m^3	161.000	300.300		461.300
SE.45131	Tà vẹt bê tông	1m^3	161.000	281.190		442.190

SE.45200 LÀM NỀN ĐÁ BA LÁT CÁC LOẠI GHI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm nền đá ba lát các loại ghi					
SE.45210	Ghi đường 1,00m	1m^3	161.000	300.300		461.300
SE.45220	Ghi đường 1,435m	1m^3	161.000	327.600		488.600

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bản đệm	cái	12.000
2	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	15.000
3	Băng dính giấy bạc	cuộn	22.000
4	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
5	Bao tải	m^2	5.000
6	Bê tông nhựa nguội	tấn	1.284.000
7	Bê tông nhựa nóng	tấn	1.204.000
8	Biển báo	cái	150.000
9	Bông khoáng dày 40mm	m^3	500.000
10	Bông khoáng	m^3	500.000
11	Bông thủy tinh 25mm	m^3	125.000
12	Bông thủy tinh 50mm	m^3	125.000
13	Bột bả	kg	8.150
14	Bột đá	kg	300
15	Bột màu	kg	10.000
16	BU lông + rông đen	cái	2.800
17	Bu lông M12	cái	4.690
18	Bu lông M18x26	bộ	4.000
19	Bu lông M20x30	bộ	7.000
20	Bu lông M20x80	cái	9.967
21	Bu lông	bộ	1.078
22	Cáp ngầm	km	64.900.000
23	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	290.000
24	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	300.000
25	Cát nền	m^3	92.398
26	Cát vàng	kg	214
27	Cát vàng	m^3	560.000
28	Chổi cáp	cái	10.000
29	Cóc + bu lông cóc	cái	15.000
30	Cọc tiêu, cọc MLG, H, cột thủy chí	bộ	50.000
31	Cồn 90 độ	lít	22.100
32	Cồn rửa	kg	22.100
33	Cột bê tông	cột	50.000
34	Cột biển báo	cái	160.000
35	Cột đèn tín hiệu giao thông có cần vươn	cột	2.500.000
36	Cột đèn tín hiệu giao thông không cần vươn	cột	2.000.000
37	Cột đèn tín hiệu giao thông	cột	2.500.000
38	Cột mốc, biển báo	cái	50.000
39	Củi đun	kg	800

40	Đá ≤4cm	m^3	140.000
41	Đá 0,5x1	m^3	140.000
42	Đá 1x2	m^3	150.000
43	Đá 2x4	m^3	140.000
44	Đá 4x6	m^3	140.000
45	Đá 6x8	m^3	140.000
46	Đá cẩm thạch ≤0,16m^2	m^2	117.000
47	Đá cẩm thạch ≤0,25m^2	m^2	121.000
48	Đá cẩm thạch < 0,5m^2	m^2	125.000
49	Đá cắt	viên	10.000
50	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	1.500
51	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	4.500
52	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	5.500
53	Đá dăm chèn	m^3	140.000
54	Đá hoa cương ≤0,16m^2	m^2	245.000
55	Đá hoa cương ≤0,25m^2	m^2	245.000
56	Đá hoa cương < 0,5m^2	m^2	245.000
57	Đá hộc	m^3	140.000
58	Đá mài	viên	10.000
59	Đá mạt 0,015-1 hoặc cát	m^3	140.000
60	Đá mạt 0,015-1	m^3	140.000
61	Đá mạt	m^3	140.000
62	Đá trắng nhỏ	kg	1.000
63	Đá trộn nhựa pha dầu	tấn	750.000
64	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	140.000
65	Đá xô bồ	m^3	140.000
66	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	40.000
67	Dầu bóng	kg	40.000
68	Dầu DO	lít	11.390
69	Dầu hỏa	lít	19.500
70	Dây cáp điện	m	5.000
71	Dây thép D=1mm	kg	15.300
72	Dây thép D4mm	kg	15.300
73	Dây thép buộc	kg	23.000
74	Dây thép	kg	15.300
75	Đệm cao su đúc	cái	1.000
76	Đinh 6cm	kg	23.500
77	Đinh các loại	kg	23.500
78	Đinh crămpông	cái	2.000
79	Đinh ghim	cái	1.000
80	Đinh	kg	23.500
81	Dung dịch chống thấm	kg	45.200
82	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	153.600
83	Fibro xi măng	m^2	38.519

84	Fibrôximăng úp nóc	m	17.000
85	Foocmica	m^2	72.500
86	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.523
87	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.045
88	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.568
89	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.364
90	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	14.727
91	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.091
92	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.205
93	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.409
94	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	27.614
95	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.045
96	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.091
97	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.136
98	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	12.886
99	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	25.773
100	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	38.659
101	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	29.455
102	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	44.182
103	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.409
104	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	36.818
105	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	55.227
106	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
107	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
108	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
109	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
110	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
111	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
112	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	3.650
113	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	3.550
114	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.100
115	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	1.800
116	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	1.300
117	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	2.750
118	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
119	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	4.950
120	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
121	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
122	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
123	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
124	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	5.720
125	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	3.550
126	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	6.200
127	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

128	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
129	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	7.200
130	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
131	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
132	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.300
133	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
134	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
135	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
136	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
137	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
138	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
139	Gạch chỉ 6x10,5x22cm	viên	1.150
140	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.150
141	Gạch chịu lửa	kg	2.500
142	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.227
143	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.364
144	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.364
145	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	360
146	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	460
147	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	600
148	Gạch lá dừa	m^2	1.500
149	Gạch lát ≤ 0,023m^2	m^2	102.727
150	Gạch lát ≤ 0,04m^2	m^2	102.727
151	Gạch lát ≤ 0,06m^2	m^2	102.727
152	Gạch lát ≤ 0,09m^2	m^2	130.000
153	Gạch lát ≤ 0,16m^2	m^2	136.364
154	Gạch lát ≤ 0,25m^2	m^2	162.727
155	Gạch lát ≤ 0,27m^2	m^2	130.000
156	Gạch lát ≤ 0,36m^2	m^2	187.273
157	Gạch lát ≤ 0,54m^2	m^2	187.273
158	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.136
159	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.136
160	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.909
161	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m^2	m^2	76.364
162	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	76.364
163	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	76.364
164	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	76.364
165	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	88.182
166	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	105.000
167	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	78.512
168	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	101.818
169	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	101.818
170	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	148.200
171	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	142.727

172	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	142.727
173	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	151.364
174	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	151.364
175	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	154.091
176	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.227
177	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.364
178	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.364
179	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.167
180	Gạch thông gió 20x20cm	viên	4.000
181	Gạch thông gió 30x30cm	viên	6.000
182	Gạch vỉ	m^2	65.000
183	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	79.000
184	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	82.000
185	Gạch xi măng	m^2	79.000
186	Ghi và phụ kiện	bộ	2.021.000
187	Giấy dầu	m^2	6.000
188	Giấy ráp mịn	m^2	13.500
189	Giấy ráp thô	m^2	12.000
190	Giấy ráp	m^2	12.500
191	Gỗ chống	m^3	2.900.000
192	Gỗ đà nẹp	m^3	2.900.000
193	Gỗ dán, ván ép	m^2	40.000
194	Gỗ kê	m^3	2.900.000
195	Gỗ làm khe co dãn	m^3	2.900.000
196	Gỗ nẹp	m	7.000
197	Gỗ phòng xô 100x100x700	thanh	28.000
198	Gỗ thanh 120x120x1700mm	m^3	2.900.000
199	Gỗ ván dày 3cm	m^3	2.900.000
200	Gỗ ván	m^3	2.900.000
201	Gỗ xẻ	m^3	2.900.000
202	Gỗ	m^3	2.900.000
203	Keo Bituminous	kg	85.000
204	Keo dán Foocmica	kg	25.000
205	Keo dán	kg	25.000
206	Keo Megapoxy	kg	64.000
207	Khí gas	kg	27.470
208	Kính xây dựng	m^2	125.000
209	Lập lách	đôi	120.000
210	Li tô 3x3cm	m	100.000
211	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	125.000
212	Lưỡi cắt bê tông	cái	125.000
213	Lưới thép 10x10	m^2	55.000
214	Màng phản quang	m^2	350.000
215	Mắt phản quang	cái	50.000

216	Matít gắn kính	kg	7.950
217	Matit	kg	3.200
218	Mỡ bò	kg	30.000
219	Móc sắt đệm	cái	1.500
220	Móc sắt	cái	1.500
221	Modul đèn tín hiệu giao thông	cái	250.000
222	Mũi khoan Fi 12mm	cái	110.000
223	Mũi khoan Fi 16mm	cái	122.000
224	Mũi khoan Fi 24mm	cái	250.000
225	Mũi khoan hợp kim Fi 24mm	cái	250.000
226	Mũi khoan hợp kim Fi 80mm	cái	250.000
227	Nắp hố ga	cái	30.000
228	Nắp rãnh bê tông	cái	30.000
229	Nẹp gỗ	m	5.000
230	Ngăn phòng xô	cái	25.000
231	Ngói 13 viên/m^2	viên	13.500
232	Ngói 22 viên/m^2	viên	4.545
233	Nhựa bitum số 4	kg	16.300
234	Nhựa đặc	kg	16.300
235	Nhựa dán	kg	118.000
236	Nhựa đường	kg	16.300
237	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	16.300
238	Nước	lít	15
239	Nước	m^3	15.000
240	Ống cách nhiệt xốp D6,4mm	m	5.250
241	Ống cách nhiệt xốp D9,5mm	m	6.750
242	Ống cách nhiệt xốp D12,7mm	m	9.000
243	Ống cách nhiệt xốp D15,9mm	m	11.250
244	Ống cách nhiệt xốp D19,1mm	m	14.250
245	Ống cách nhiệt xốp D22,2mm	m	15.750
246	Ống cách nhiệt xốp D25,4mm	m	18.000
247	Ống cách nhiệt xốp D28,6mm	m	21.000
248	Ống cách nhiệt xốp D31,8mm	m	24.000
249	Ống cách nhiệt xốp D34,9mm	m	27.000
250	Ống cách nhiệt xốp D38,1mm	m	30.000
251	Ống cách nhiệt xốp D41,3mm	m	33.000
252	Ống cách nhiệt xốp D54mm	m	42.000
253	Ống cách nhiệt xốp D66,7mm	m	48.000
254	Ống nhựa D60mm	m	18.273
255	Ống nhựa D100mm	m	47.364
256	Ống nhựa D150mm	m	88.000
257	Ống thép D50mm	m	19.000
258	Oxy	chai	45.000
259	Phấn talíc	kg	1.200

260	Phèn chua	kg	20.000
261	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	20.091
262	Phụ gia Poly	kg	92.500
263	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	20.091
264	Phụ gia sika	kg	22.089
265	Que hàn	kg	24.000
266	Ray dự phòng	thanh	12.631.250
267	Ray P26-25-24	m	587.500
268	Ray P33-30	m	728.500
269	Ray P38	m	893.000
270	Ray P43-33	m	893.000
271	Ray P43	m	1.010.500
272	Sắt chữ U	cái	20.000
273	Sắt đệm gót cóc	cái	7.500
274	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	84.409
275	Sơn cách nhiệt	kg	63.745
276	Sơn chống rỉ mau khô	kg	84.409
277	Sơn chống rỉ	kg	84.409
278	Sơn dẻo nhiệt	kg	63.745
279	Sơn lót ngoại thất	lít	139.611
280	Sơn lót nội thất	lít	90.000
281	Sơn lót	kg	63.745
282	Sơn màu 2 nước	kg	42.400
283	Sơn màu	kg	42.400
284	Sơn phủ ngoại thất	lít	110.000
285	Sơn phủ nội thất	lít	48.333
286	Sơn phủ	kg	63.745
287	Sơn sắt thép	kg	84.409
288	Sơn silicát	kg	73.636
289	Sơn	kg	84.409
290	Tà vẹt gỗ	thanh	250.000
291	Tà vẹt	cái	125.000
292	Tấm bê tông (40x40)cm	tấm	50.000
293	Tấm chống chói	tấm	350.000
294	Tấm lợp nhựa	m^2	51.603
295	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	70.000
296	Tấm thạch cao 9mm	m^2	43.000
297	Tấm tôn lượn sóng 3x47x4120mm	tấm	235.300
298	Tăng đơ M12	cái	15.000
299	Thanh giằng 25+phụ kiện	bộ	45.000
300	Thép dàn giáo	kg	15.300
301	Thép hình	kg	15.300
302	Thép làm biện pháp	kg	15.300
303	Thép mạ kẽm C14	m	5.618

304	Thép mạ kẽm U25	m	10.787
305	Thép mạ kẽm V20x22	m	6.294
306	Thép tấm	kg	15.300
307	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	15.300
308	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	15.300
309	Thép tròn Fi 6mm	kg	15.300
310	Thép tròn Fi >10mm	kg	15.300
311	Thép tròn Fi >18mm	kg	15.300
312	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
313	Tôn múi	m^2	92.833
314	Tôn úp nóc	m	54.545
315	Trụ (BTĐS) 150x320x720	cái	130.000
316	Trụ dẻo	trụ	150.000
317	Trụ, cột bê tông	cái	63.333
318	Tủ điều khiển giao thông	bộ	6.000.000
319	Vải sợi cacbon	m^2	150.000
320	Vải sợi thủy tinh	m^2	25.000
321	Ván ép	m^2	48.710
322	Véc ni	kg	35.000
323	Viên phản quang	viên	65.000
324	Vỏ tủ điều khiển giao thông	cái	500.000
325	Vôi cục	kg	1.800
326	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	2.350
327	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.750
328	Xi măng PCB30	kg	1.330
329	Xi măng PCB40	kg	1.180
330	Xi măng trắng	kg	5.000

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	232.276
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	254.000
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	275.724
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	249.651
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	273.000
6	Nhân công bậc 3,7/7 - Nhóm 2	công	282.339
7	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	296.349
8	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	322.391
9	Kỹ sư bậc 4,0/8	công	285.000

BẢNG GIÁ CA MÁY
ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TỈNH LẠNG SƠN

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
2	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	2.100.414
3	Cần trục ô tô 3T	ca	1.505.875
4	Cần trục ô tô 10T	ca	2.196.766
5	Kích nâng 100T	ca	321.976
6	Kích thủy lực 5T	ca	304.647
7	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	896.982
8	Lò nung keo	ca	896.982
9	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	501.647
10	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	28.266
11	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	289.947
12	Máy đầm cóc	ca	369.265
13	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	285.144
14	Máy hàn điện 23kW	ca	427.558
15	Máy hàn hơi 2000l/h	ca	311.786
16	Máy khoan bê tông 0,62kW	ca	15.176
17	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.628
18	Máy khoan bê tông cầm tay 0,85kW	ca	16.914
19	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	69.274
20	Máy lu bánh thép 10T	ca	1.168.264
21	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	1.043.223
22	Máy mài 1kW	ca	7.857
23	Máy mài 2,7kW	ca	19.580
24	Máy nén khí diezel 120m^3/h	ca	652.027
25	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	1.005.382
26	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	1.204.946
27	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.491.913
28	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.619.533
29	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.082.532
30	Máy phun vữa 9m^3/h	ca	614.165
31	Máy trộn bê tông 100 lít	ca	313.689
32	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	329.766
33	Máy trộn vữa 150l	ca	303.381
34	Máy ủi 110CV	ca	1.879.014
35	Máy xoá vạch sơn 13HP	ca	124.867
36	Nồi nấu nhựa	ca	387.119
37	Ô tô 0,5T	ca	498.389
38	Ô tô 2,5T	ca	777.572
39	Ô tô 5T	ca	1.097.945

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
40	Ô tô 7T	ca	1.331.002
41	Ô tô tưới nước $5m^3$	ca	1.168.125
42	Ô tô vận tải thùng 2T	ca	724.920
43	Pa lăng xích 3T	ca	261.992
44	Sà lan 200T	ca	542.108
45	Sà lan 400T	ca	891.221
46	Tàu kéo 150CV	ca	4.712.529
47	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	377.581
48	Tời điện 5T	ca	331.331
49	Xe nâng 12m	ca	1.576.691

MỤC LỤC

ĐƠN GIÁ SỬA CHỮA VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH	**03**
1	**Chương I** : Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch bộ phận, kết cấu công trình	**06**
2	**Chương II** : Công tác sửa chữa, gia cố bộ phận, kết cấu công trình	**22**
3	**Chương III** : Công tác sửa chữa công trình giao thông trong đô thị	**121**
4	**Chương IV** : Công tác bảo dưỡng công trình giao thông trong đô thị	**144**
5	**MỘT SỐ CÔNG TÁC SỬA ĐỔI THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BXD**	**150**
6	**SỬ DỤNG XI MĂNG PCB30**	**153**
7	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**210**
8	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**218**
9	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**219**
10	**MỤC LỤC**	**221**

Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần tin học Eta

Công cụ tính toán: Phần mềm Dự toán Eta

Điện thoại: 0243 990 8038 – 0936 565 638

Website: http://dutoaneta.vn